

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

HỒ SƠ 32 ĐƠN VỊ
SỞ BAN NGÀNH
VÀ ĐỊA PHƯƠNG

DDCI QUẢNG NINH
2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

HỒ SƠ 32 ĐƠN VỊ
SỞ BAN NGÀNH
VÀ ĐỊA PHƯƠNG

DDCI QUẢNG NINH
2022



**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

DDCI **2022**
QUẢNG NINH

**HỒ SƠ 32 ĐƠN VỊ
SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
- DDCI QUẢNG NINH 2022**

LỜI CẢM ƠN

Năm 2022 là năm thứ 8 tỉnh Quảng Ninh triển khai hoạt động đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở ban ngành và Địa phương (DDCI). Đây cũng là năm thứ hai tỉnh Quảng Ninh triển khai Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, thể hiện ý chí quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Quảng Ninh trong quá trình xây dựng chính quyền kiến tạo “lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo cho sự phục vụ”. Bộ chỉ số DDCI là công cụ quan trọng để đánh giá nỗ lực điều hành kinh tế của các cơ quan chính quyền tỉnh Quảng Ninh để đạt được những mục tiêu mà Nghị quyết số 05-NQ/TU đề ra.

Để đáp ứng kỳ vọng trên, nhóm nghiên cứu của VietAnalytics đã phối hợp chặt chẽ với Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư (IPA) và Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Ninh để cải thiện bộ chỉ số và phương pháp đánh giá DDCI nhằm phản ánh ngày càng tốt hơn cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành của các cơ quan chính quyền tỉnh Quảng Ninh. Những cải thiện đáng kể của bộ chỉ số là: (1) Cập nhật, điều chỉnh bộ chỉ số để tương thích với những điểm mới trong bộ chỉ số PCI 2021 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); (2) Bên cạnh việc tiếp tục triển khai đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với những thủ tục hành chính cụ thể tại các sở ban ngành, đây là năm đầu tiên nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát sẽ là nguồn tham khảo tốt cho các SBN và địa phương nắm bắt được những khó khăn và nhu cầu của DN để định hướng xây dựng các chương trình hỗ trợ DN phù hợp; (3) Đặc biệt, trong Báo cáo này, lần đầu tiên nhóm nghiên cứu triển khai thêm phần khảo sát về mức độ Ứng dụng công nghệ thông tin/Chuyển đổi số của các SBN và chính quyền địa phương từ trải nghiệm của DN trong Tỉnh. Đây là một nội dung mới của Báo cáo, với những chỉ tiêu mới về ứng dụng CNTT/chuyển đổi số được tiếp nhận từ bộ chỉ số PCI 2021. Kết quả khảo sát sẽ giúp các cơ quan chính quyền trong Tỉnh cảm nhận được rõ ràng hơn về mức độ đánh giá của DN về lĩnh vực quan trọng này.

Báo cáo này trình bày kết quả đánh giá và xếp hạng DDCI 2022 của tỉnh Quảng Ninh do Th.S. Đinh Tuấn Minh cùng các cộng sự hoàn thành với sự phối hợp chặt chẽ của Tổ công tác PCI/DDCI tỉnh Quảng Ninh. Nhóm nghiên cứu bày tỏ lòng biết ơn đến các chuyên gia dưới đây về những góp ý bình luận và thời gian quý báu dành cho phương pháp, quá trình triển khai xây dựng DDCI: ông Đậu Anh Tuấn, ông Phạm Ngọc Thạch (Ban pháp chế, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)); PGS. TS. Phạm Thế Anh và PGS.TS Nguyễn Thị Minh (Đại học Kinh tế Quốc dân), TS. Đinh Thị Thanh Bình và TS. Chu Thị Mai Phương (Đại học Ngoại thương) đã có những đóng góp quan trọng về việc tính toán chỉ số DDCI.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan liên quan đã luôn quan tâm, sát sao trong công tác chỉ đạo điều hành về lĩnh vực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh PCI, DDCI của tỉnh; từ đó tạo niềm tin cho cộng đồng nhà đầu tư, doanh nghiệp tỉnh; tạo động lực cho các cơ quan đơn vị trong quá trình tham mưu và nhóm tư vấn của chúng tôi trong quá trình đồng hành triển khai với tỉnh Quảng Ninh về khảo sát DDCI.

Đặc biệt, trân trọng cảm ơn sự lãnh đạo chỉ đạo điều hành của Ban Chấp hành Đảng bộ Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 và sự quan tâm sâu sắc của Ông Nguyễn Xuân Ký- UVBCH TƯ Đảng, Bí Thư Tỉnh Ủy- Chủ tịch HĐND tỉnh trong lãnh đạo chỉ đạo công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, cấp sở, ban, ngành và địa phương DDCI, từ đó tạo được sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị tỉnh.

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự điều hành sâu sát và nhiệt tâm của ông Bùi Văn Kháng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh. Ông Bùi Văn Kháng đã đưa ra những chỉ đạo, gợi ý quý báu về những vấn đề, nội dung cần tìm hiểu để Báo cáo DDCI Quảng Ninh 2022 thực sự hữu ích cho các cơ quan chính quyền

ở cấp tỉnh cũng như cấp địa phương và sở ngành trong việc phát hiện vấn đề và tìm kiếm giải pháp để thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Ông Nguyễn Tường Văn - Nguyên Phó Bí thư Tỉnh Ủy – Nguyên Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng Ban IPA đã luôn dành sự quan tâm chỉ đạo điều hành sát sao đến công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh PCI, DDCI nhất là luôn khích lệ ý tưởng sáng kiến về mô hình hỗ trợ đầu tư doanh nghiệp (Tổ Investor Care Quảng Ninh) và các hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh.

Chúng tôi chân thành cảm ơn bà Vũ Thị Kim Chi - Phó Trưởng Ban Thường trực ban IPA vì sự ủng hộ quý báu, đầy trách nhiệm và những ý kiến bình luận dưới góc nhìn chuyên gia và từ thực tiễn, kinh nghiệm của bà với kế hoạch, nội dung, phương pháp luận và thực tế triển khai chương trình DDCI. Trong quá trình triển khai khảo sát DDCI, ông Phạm Ngọc Văn, Phó Trưởng ban IPA, đã có những đóng góp tích cực cho nhóm nghiên cứu trong việc thu thập và cung cấp danh sách các DN hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tổ chức và kết nối nhóm nghiên cứu làm việc với các đơn vị liên quan. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn ông Chu Xuân Hưng, bà Trần Thị Trâm Anh, bà Phạm Thị Phương Lan, bà Phạm Thị Thu Hằng, ông Nguyễn Minh Đức, bà Phạm Thị Thủy và các cán bộ Phòng Hỗ trợ đầu tư đã hỗ trợ hiệu quả chúng tôi trong quá trình triển khai, đặc biệt là đi nghiên cứu thực địa để nắm bắt sát hơn những vấn đề thực tế tại các địa phương.

Trong quá trình xây dựng Báo cáo này, chúng tôi đã nhận được sự hợp tác và giám sát chặt chẽ của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Ninh, với sự quan tâm của ông Phạm Văn Thế, Chủ tịch Hiệp hội, và các ông, bà lãnh đạo thường trực Hiệp hội Doanh nghiệp Tỉnh.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn VCCI và ban lãnh đạo đã luôn dành sự quan tâm, đồng hành tham vấn và hỗ trợ và khích lệ tỉnh Quảng Ninh trong thúc đẩy sáng kiến và triển khai DDCI nhiều năm vừa qua, đưa DDCI Quảng Ninh như là một mô hình mẫu để chia sẻ, giới thiệu với nhiều tỉnh/thành trong cả nước. Sự quan tâm của VCCI dành cho DDCI là nguồn cổ vũ to lớn giúp chúng tôi hoàn thiện chỉ số này, tiếp bước và góp phần nâng hạng cạnh tranh quốc gia theo các sáng kiến do VCCI khởi xướng.

Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn đến Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) đã luôn tham vấn và hỗ trợ Quảng Ninh trong triển khai các Nghị quyết 02 của Chính phủ cũng như có nhiều ý kiến đóng góp cải thiện Bộ chỉ số DDCI. Những hỗ trợ và góp ý này đã giúp chúng tôi ngày càng hoàn thiện bộ chỉ số DDCI Quảng Ninh.

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự tham gia và cung cấp thông tin, ý kiến đánh giá cho Chương trình DDCI của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Quảng Ninh với đại diện là Hiệp hội Doanh nghiệp Tỉnh, các chi hội doanh nghiệp huyện, thị xã, thành phố thuộc Tỉnh, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới các cơ quan truyền thông trong và ngoài tỉnh, trường chính trị Nguyễn Văn Cừ đã đưa nội dung về PCI, DDCI vào chuyên đề giảng. Những hoạt động này đã góp phần giúp DDCI Quảng Ninh được lan toả sâu rộng đến cán bộ công nhân viên chức và cộng đồng doanh nghiệp không chỉ trong tỉnh Quảng Ninh mà còn cả trên cả nước.

Cuối cùng chúng tôi biết ơn và trân trọng công sức và những đóng góp của các thành viên trong nhóm nghiên cứu của VietAnalytics cho DDCI 2022. Nếu không có sự làm việc cật mẫn của họ, chúng tôi không thể hoàn thành Báo cáo này.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Tổ công tác DDCI Quảng Ninh và những cá nhân chúng tôi nêu trên hoặc cơ quan của các tác giả.

MỤC LỤC

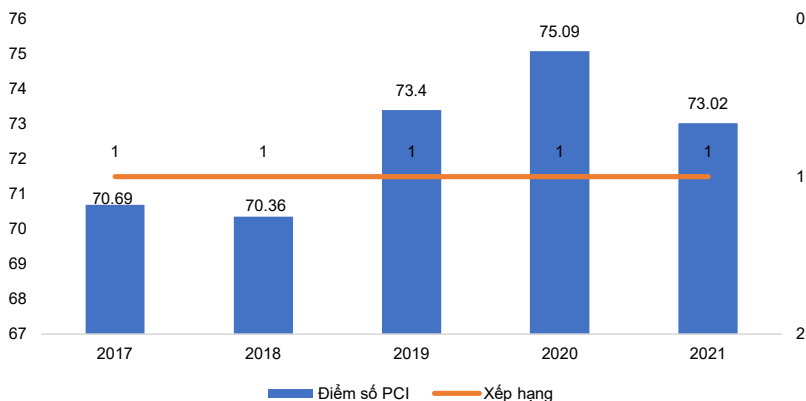
HỒ SƠ DDCI KHỎI ĐỊA PHƯƠNG	7
HUYỆN BA CHẾ	10
HUYỆN BÌNH LIÊU	17
HUYỆN CÔ TÔ	24
HUYỆN ĐÀM HÀ	31
HUYỆN HẢI HÀ	38
HUYỆN TIÊN YÊN	45
HUYỆN VÂN ĐỒN	52
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ	59
THÀNH PHỐ HẠ LONG	66
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI	73
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ	80
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU	87
THỊ XÃ QUẢNG YÊN	94
HỒ SƠ DDCI KHỎI SỞ, BAN, NGÀNH	101
BẢO HIỂM XÃ HỘI	104
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ	110
CỤC HẢI QUAN QUẢNG NINH	116
CỤC THUẾ QUẢNG NINH	122
SỞ CÔNG THƯƠNG	128
SỞ DU LỊCH	134
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	140
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	146
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	152
SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	158
SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	164
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	170
SỞ TÀI CHÍNH	176
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	182
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	188
SỞ TƯ PHÁP	194
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO	188
SỞ XÂY DỰNG	206
SỞ Y TẾ	212

BẢNG KÝ TỰ VIẾT TẮT

Ban QL Khu KT	Ban Quản lý khu Kinh tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
DDCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và địa phương
DN	Doanh nghiệp
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
IPA	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh
SBN	Sở, Ban, Ngành
Sở GTVT	Sở Giao thông vận tải
Sở KH-ĐT	Sở Kế hoạch – Đầu tư
Sở KH-CN	Sở Khoa học – Công nghệ
Sở LĐ, TB&XH	Sở Lao động – Thương binh – Xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên Môi trường
UBND Tỉnh	UBND tỉnh Quảng Ninh
UBND huyện	UBND huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Quảng Ninh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTHC	Thủ tục hành chính
VCCI	Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam
VietAnalytics	Công ty Nghiên cứu thị trường Viet Analytics

HỒ SƠ PCI QUẢNG NINH

1. Điểm số và xếp hạng của PCI Quảng Ninh giai đoạn 2017-2021 (*)



2. Chỉ số thành phần của PCI Quảng Ninh năm 2017-2021 (*)

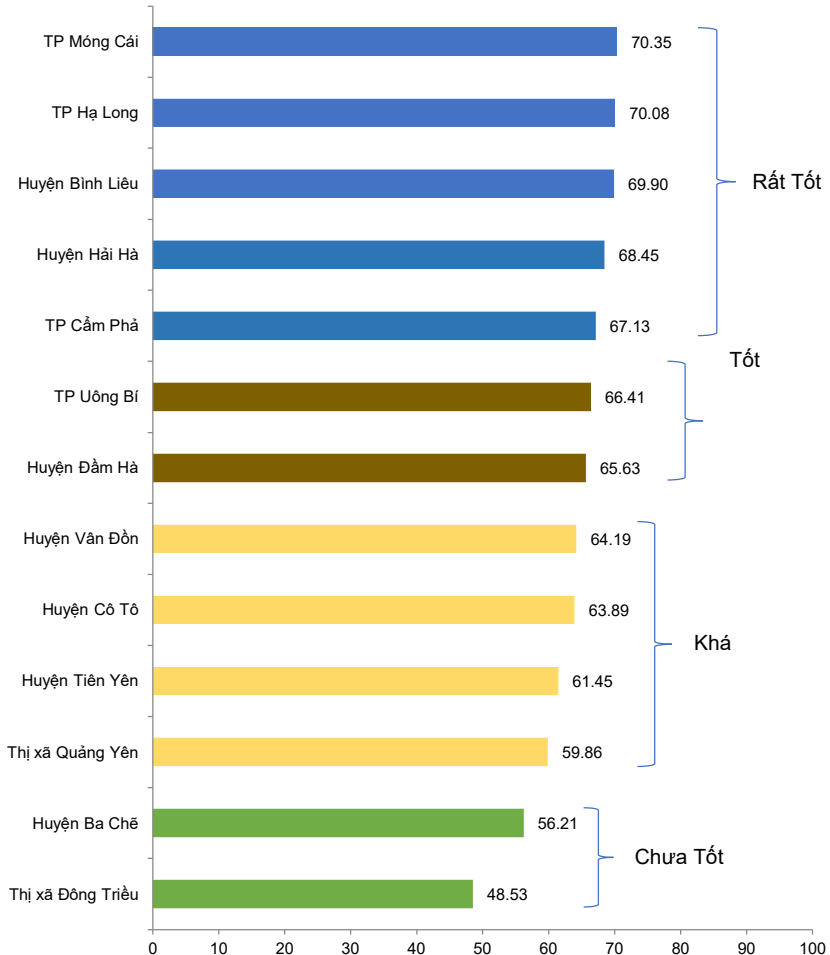
Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường	8,93	7,96	7,16	7,72	7,98
Tiếp cận đất đai	6,43	7,77	7,00	7,12	7,39
Tính minh bạch	6,80	6,94	7,20	6,44	6,31
Chi phí thời gian	7,73	7,70	7,89	8,53	8,52
Chi phí không chính thức	5,79	6,78	7,10	7,37	7,85
Cạnh tranh bình đẳng	6,35	7,02	7,69	7,25	6,96
Tính năng động	6,41	6,23	7,96	7,33	7,74
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7,52	6,55	6,68	7,58	7,39
Đào tạo lao động	7,76	7,62	7,95	8,41	7,27
Thiết chế pháp lý	5,63	6,04	7,58	7,76	7,91

(*) Nguồn: Số liệu tổng hợp từ pcivietnam.org

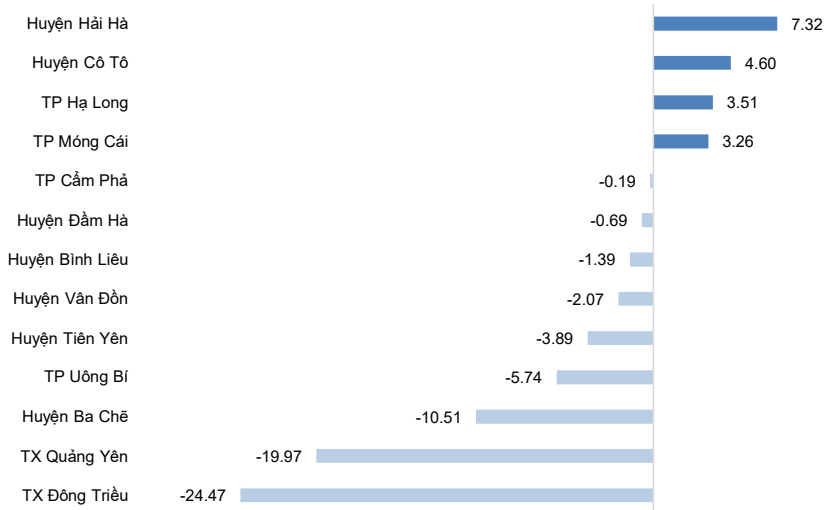
HỒ SƠ DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

TỔNG QUAN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

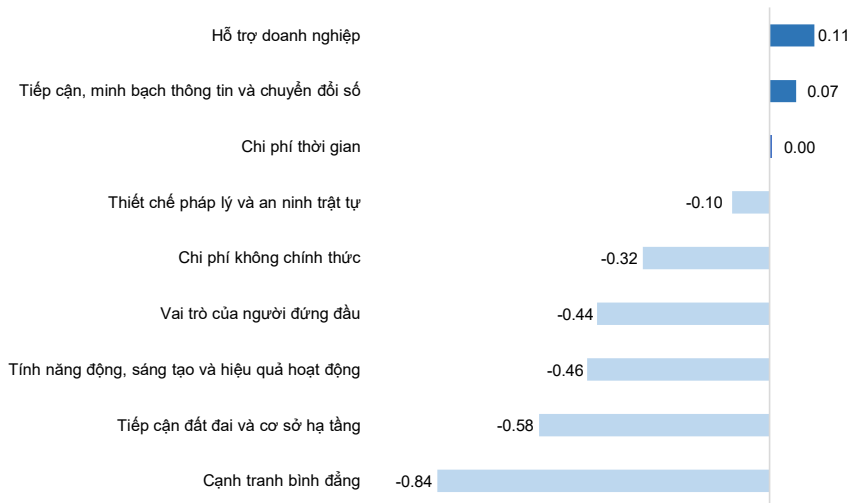
1. Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 khối địa phương



2. Mức độ cải thiện điểm số của DDCI khối địa phương năm 2022 so với 2021



3. Mức độ cải thiện 9 chỉ số thành phần DDCI của khối địa phương năm 2022 so với 2021

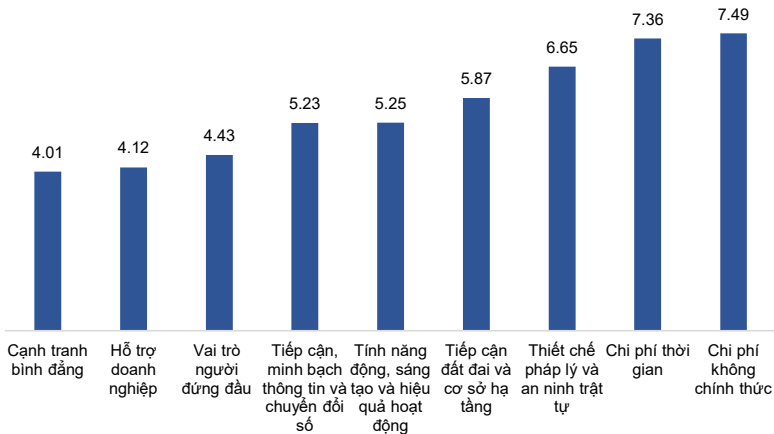


HUYỆN BA CHẾ

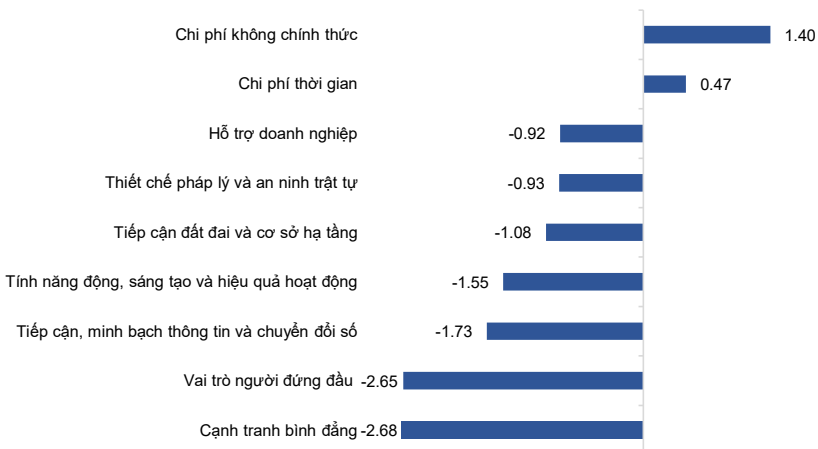
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	66,22	66,72	56,21
Xếp hạng	6	7	12

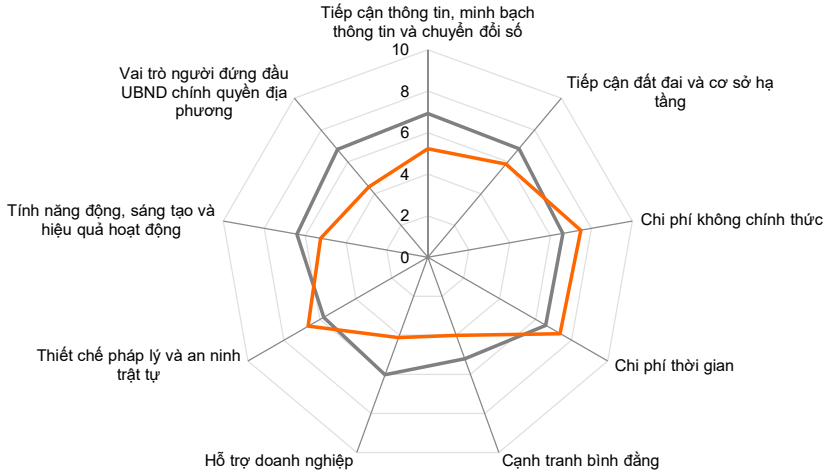
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



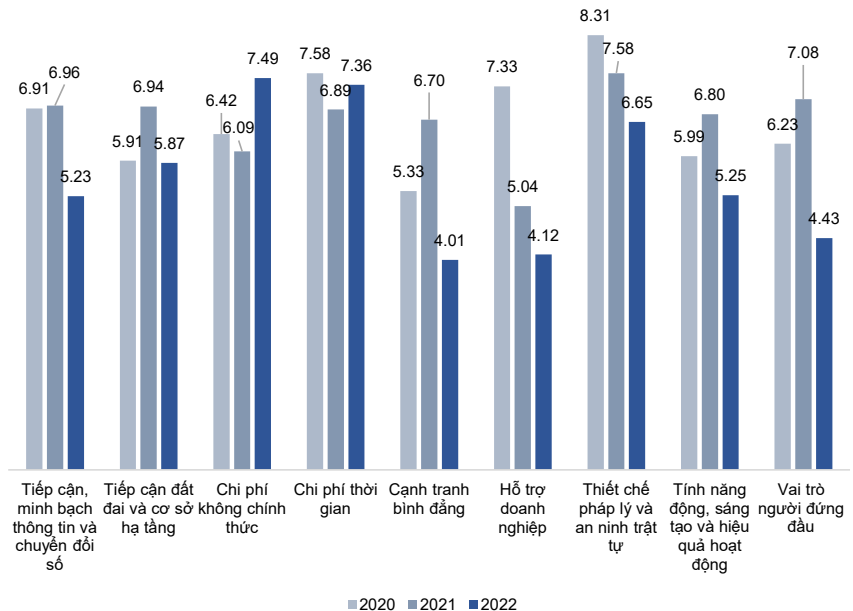
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,90	0,85	0,89	0,90	0,79	0,94	7,20
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,81			0,81	0,73	0,91	5,04
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,81	0,87	0,76	0,89	0,77	0,97	4,32
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,52	0,56	0,58	0,52	0,43	0,61	6,24
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,81	0,87	0,78	0,88	0,81	0,96	4,61
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,70			0,73	0,50	0,86	5,90
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,29			0,39	0,18	0,55	3,75
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp tiếp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,85	0,45	1,00	10,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,50			0,41	0,00	0,62	2,71
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,56			0,42	0,20	0,88	5,26
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,75	0,69	0,74	0,74	0,67	0,85	5,40
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,10	0,09	0,22	0,11	0,04	0,29	8,15
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thoả đáng nếu như bị thu hồi	T	0,85	0,93	0,94	0,94	0,85	1,00	5,43

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,63	0,45	0,35	0,68	0,61	0,74	7,91
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,64	0,45	0,41	0,74	0,64	0,88	6,32
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,13	0,29	0,19	0,26	0,13	0,32	10,00
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,19			0,22	0,15	0,35	8,25
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,75			0,83	0,68	0,93	3,53
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,07	0,08	0,07	0,05	0,00	0,12	6,14
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,20	0,19	0,11	0,26	0,18	0,35	6,92
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,03	0,15	0,05	0,06	0,03	0,10	9,57
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,14			0,47	0,14	0,64	10,00
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,20			0,18	0,00	0,27	3,31
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,00	0,05	0,03	0,04	0,00	0,08	10,00
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,17			0,30	0,05	0,50	7,67
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,93			0,95	0,88	1,00	4,54
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,93			0,97	0,88	1,00	4,54
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,93	1,00	1,00	0,95	0,82	1,00	6,36
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,23			0,12	0,05	0,39	5,19
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,06	0,03	0,12	5,64
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,06	0,00	0,08	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,78			0,84	0,77	0,93	1,54
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,70	0,97	0,81	0,78	0,60	0,94	3,54
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,33	0,40	0,27	0,43	0,24	0,63	6,53
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,26	0,41	0,24	0,31	0,13	0,43	5,92
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,63			0,60	0,43	0,73	4,25
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,53			0,42	0,32	0,59	3,04
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,15			0,32	0,15	0,47	1,00
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,88			0,93	0,82	1,00	3,84
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,75	0,86	0,88	0,79	0,73	0,89	2,17
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,73	0,80	0,82	0,86	0,73	0,94	5,55
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,36	0,76	0,36	0,33	0,19	0,41	2,87
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,25	0,35	0,37	0,41	0,25	0,57	2,74
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,85	0,97	0,96	0,82	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,19	0,24	0,22	0,31	0,19	0,46	9,18
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,69	0,89	0,89	0,78	0,60	0,91	3,31
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,29	0,57	0,42	0,41	0,23	0,53	8,48
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,80	0,85	0,81	0,87	0,78	0,94	4,68

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,19	0,18	0,19	0,30	0,13	0,44	6,93
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,07	0,11	0,06	0,16	0,07	0,24	9,11
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,00	0,11	0,03	0,15	0,00	0,22	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,65			0,79	0,65	0,86	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,96			0,91	0,82	0,98	8,90
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,77			0,91	0,77	0,96	1,00
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,92	0,94	1,00	0,90	0,81	1,00	8,44
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,15	0,12	0,21	0,17	0,13	0,23	5,99
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,88	0,87	0,86	0,91	0,82	1,00	4,22
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,92	0,90	0,89	0,91	0,80	1,00	6,85
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,81			0,87	0,75	0,96	3,50
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,88	0,86	0,84	0,91	0,82	1,00	4,75
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng tri hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,23	0,23	0,27	0,34	0,18	0,48	7,14
66	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,76			0,74	0,68	0,84	5,81
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,77			0,76	0,68	0,87	5,01
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,96	0,93	0,92	0,97	0,85	1,00	8,39
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,96			0,97	0,85	1,00	7,91
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,97	0,92	0,97	0,85	1,00	7,91

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,88			0,95	0,81	1,00	4,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,72			0,81	0,69	0,90	2,40
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,74			0,87	0,74	0,96	1,00
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,70			0,72	0,64	0,77	5,16

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

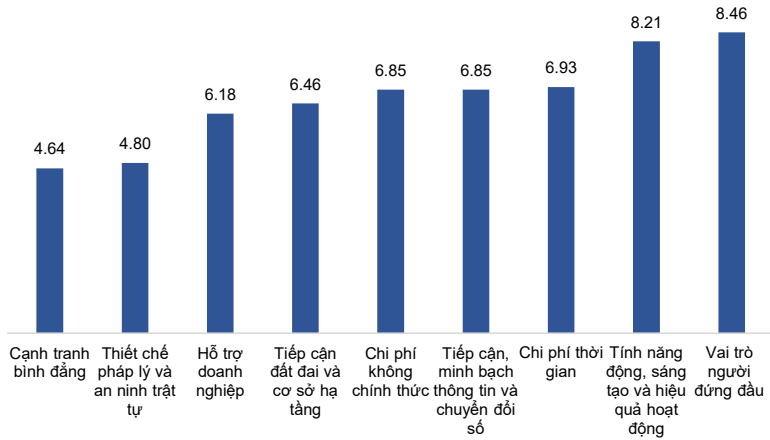


HUYỆN BÌNH LIÊU

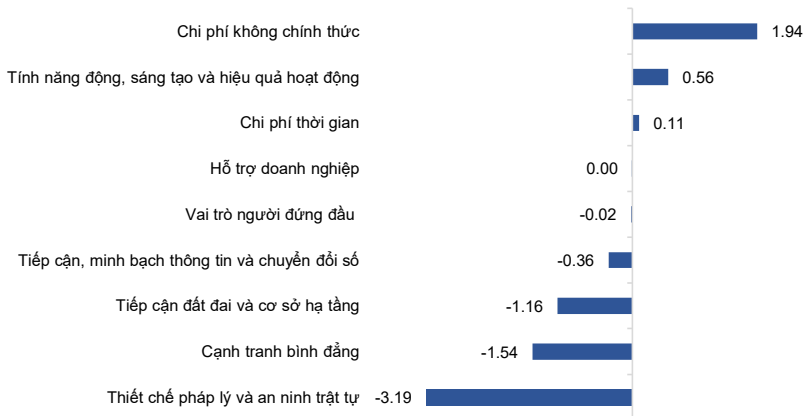
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	62,84	71,28	69,90
Xếp hạng	8	4	3

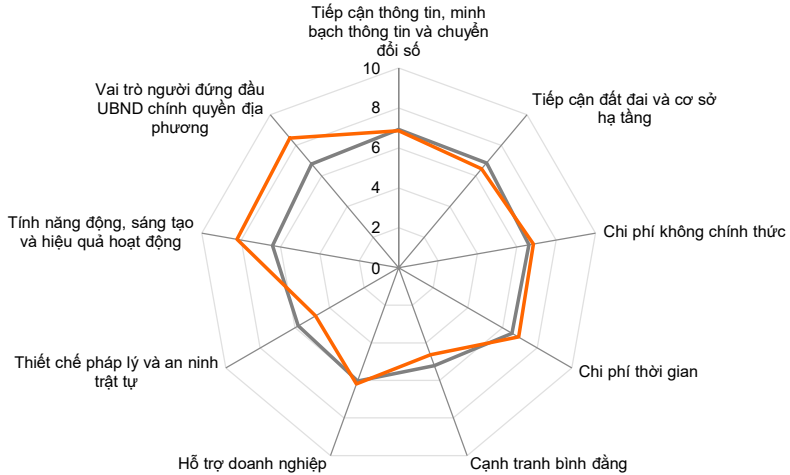
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



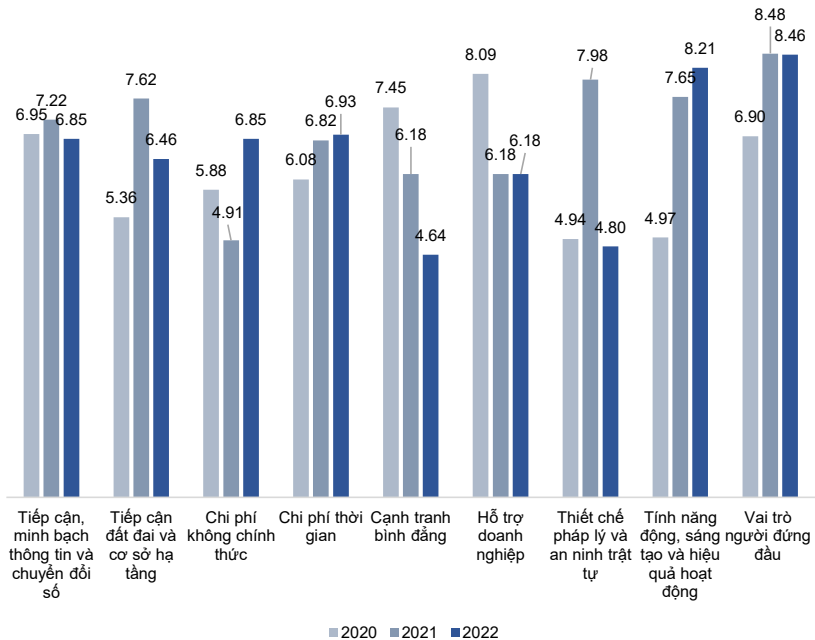
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyên đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,90	0,92	0,83	0,90	0,79	0,94	7,35
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,91			0,81	0,73	0,91	10,00
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,97	0,89	0,82	0,89	0,77	0,97	10,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,46	0,60	0,46	0,52	0,43	0,61	4,61
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,88	0,86	0,73	0,88	0,81	0,96	7,33
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,53			0,73	0,50	0,86	1,83
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,35			0,39	0,18	0,55	5,02
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,88			0,85	0,45	1,00	7,94
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,56			0,41	0,00	0,62	1,90
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,30			0,42	0,20	0,88	8,67
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,71	0,81	0,80	0,74	0,67	0,85	4,01
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,10	0,08	0,19	0,11	0,04	0,29	8,15
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,92	0,97	0,89	0,94	0,85	1,00	7,62

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,68	0,43	0,39	0,68	0,61	0,74	8,75
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,77	0,57	0,43	0,74	0,64	0,88	8,29
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,30	0,35	0,29	0,26	0,13	0,32	4,92
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,16			0,22	0,15	0,35	9,66
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,85			0,83	0,68	0,93	7,24
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để thực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,00	0,05	0,04	0,05	0,00	0,12	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,34	0,35	0,34	0,26	0,18	0,35	2,07
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,06	0,13	0,07	0,06	0,03	0,10	7,61
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,33			0,47	0,14	0,64	6,57
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,11			0,18	0,00	0,27	6,29
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,00	0,08	0,05	0,04	0,00	0,08	10,00
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,15			0,30	0,05	0,50	8,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	1,00			0,95	0,88	1,00	10,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	1,00			0,97	0,88	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,96	0,95	1,00	0,95	0,82	1,00	7,88
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,26			0,12	0,05	0,39	4,57
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,08			0,06	0,03	0,12	4,83
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,13	0,08	0,08	0,08	0,00	0,23	5,13

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,87			0,84	0,77	0,93	6,66
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,94	0,89	0,87	0,78	0,60	0,94	9,21
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,29	0,20	0,43	0,24	0,63	3,37
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,37	0,31	0,33	0,31	0,13	0,43	2,77
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,73			0,60	0,43	0,73	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,46			0,42	0,32	0,59	5,37
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,31			0,32	0,15	0,47	5,60
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,95			0,93	0,82	1,00	7,57
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,73	0,77	0,75	0,79	0,73	0,89	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,85	0,77	0,69	0,86	0,73	0,94	8,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,35	0,77	0,37	0,33	0,19	0,41	2,75
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,44	0,50	0,59	0,41	0,25	0,57	6,61
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,94	0,86	0,96	0,82	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,39	0,22	0,27	0,31	0,19	0,46	3,99
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,91	0,89	0,78	0,78	0,60	0,91	9,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,52	0,43	0,42	0,41	0,23	0,53	2,85
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,88	0,84	0,75	0,87	0,78	0,94	7,75

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,24	0,16	0,19	0,30	0,13	0,44	5,72
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,18	0,08	0,14	0,16	0,07	0,24	4,20
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,18	0,14	0,14	0,15	0,00	0,22	3,12
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,70			0,79	0,65	0,86	3,27
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,88			0,91	0,82	0,98	4,28
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,93			0,91	0,77	0,96	8,68
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,82	0,88	1,00	0,90	0,81	1,00	6,21
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,23	0,12	0,12	0,17	0,13	0,23	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	1,00	0,97	0,84	0,91	0,82	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	1,00	0,92	0,89	0,91	0,80	1,00	10,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,96			0,87	0,75	0,96	9,96
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	1,00	0,95	0,87	0,91	0,82	1,00	10,00
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,38	0,24	0,32	0,34	0,18	0,48	3,61
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,82			0,74	0,68	0,84	8,78
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,87			0,76	0,68	0,87	10,00
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	1,00	1,00	0,89	0,97	0,85	1,00	10,00
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	1,00			0,97	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,97	0,95	0,97	0,85	1,00	10,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,89			0,81	0,69	0,90	9,67
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,96			0,87	0,74	0,96	10,00
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,70			0,72	0,64	0,77	5,10

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

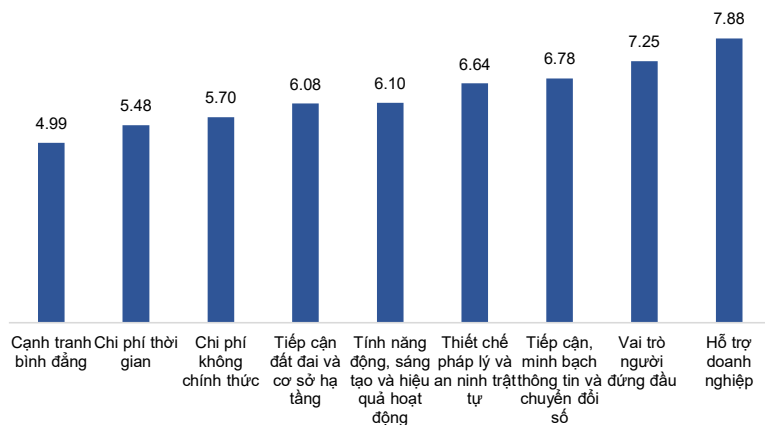
Chưa Tốt

HUYỆN CÔ TÔ

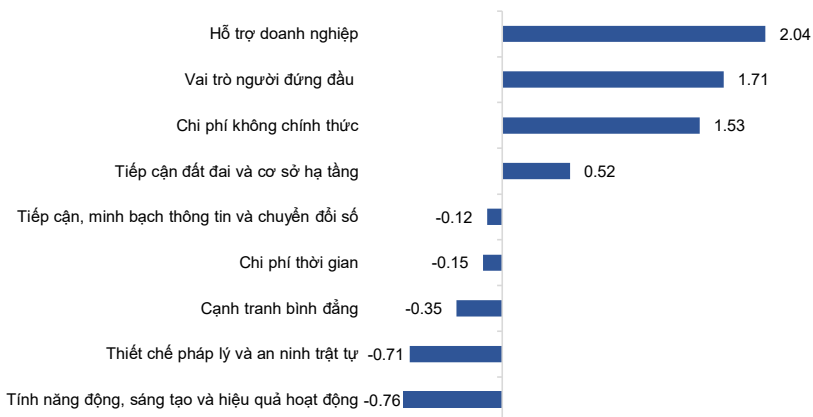
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	71,17	59,29	63,89
Xếp hạng	2	13	9

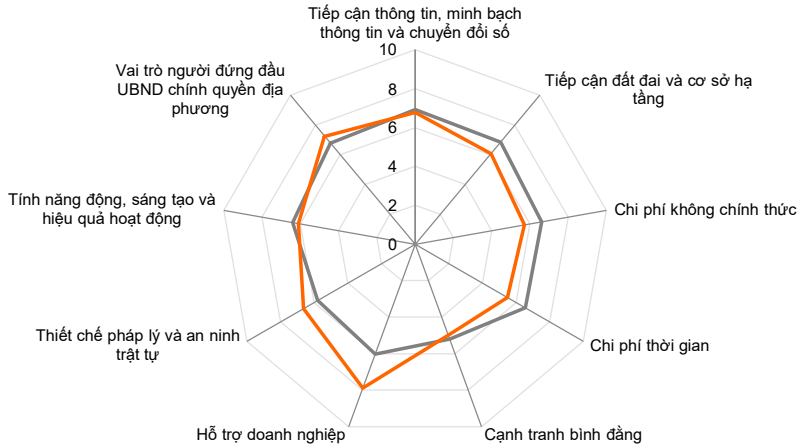
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



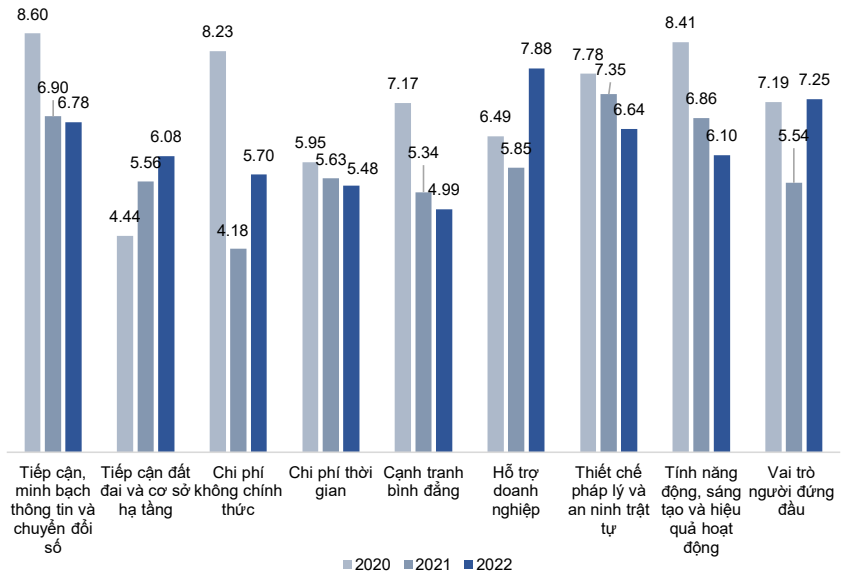
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,93	0,88	0,89	0,90	0,79	0,94	8,74
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,77			0,81	0,73	0,91	3,33
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,80	0,90	0,89	0,89	0,77	0,97	4,04
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,59	0,65	0,59	0,52	0,43	0,61	8,46
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,91	0,85	0,80	0,88	0,81	0,96	8,20
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,86			0,73	0,50	0,86	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,35			0,39	0,18	0,55	5,11
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,86			0,92	0,64	1,00	6,46
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,86			0,93	0,64	1,00	6,46
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,86			0,94	0,64	1,00	6,46
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,71			0,85	0,45	1,00	5,29
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,43			0,41	0,00	0,62	3,76
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,71			0,42	0,20	0,88	3,14
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,67	0,73	0,63	0,74	0,67	0,85	2,57
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,17	0,31	0,17	0,11	0,04	0,29	6,19
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	1,00	0,92	0,78	0,94	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,66	0,39	0,33	0,68	0,61	0,74	8,42
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,88	0,42	0,41	0,74	0,64	0,88	10,00
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,22	0,26	0,27	0,26	0,13	0,32	7,26
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,30			0,22	0,15	0,35	3,14
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,68			0,83	0,68	0,93	1,00
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,00	0,11	0,03	0,05	0,00	0,12	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,25	0,35	0,27	0,26	0,18	0,35	5,25
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,05	0,16	0,05	0,06	0,03	0,10	8,63
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,64			0,47	0,14	0,64	1,00
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,07			0,18	0,00	0,27	7,61
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,01	0,13	0,01	0,04	0,00	0,08	9,17
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,50			0,30	0,05	0,50	1,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,93			0,95	0,88	1,00	4,54
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,93			0,97	0,88	1,00	4,54
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,93	0,96	0,97	0,95	0,82	1,00	6,36
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,39			0,12	0,05	0,39	1,00
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,06	0,03	0,12	8,25
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,05	0,14	0,20	0,08	0,00	0,23	8,05

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,77			0,84	0,77	0,93	1,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,82	0,89	0,82	0,78	0,60	0,94	6,42
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,45	0,15	0,43	0,24	0,63	3,37
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,13	0,27	0,20	0,31	0,13	0,43	9,92
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,62			0,60	0,43	0,73	4,38
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,43			0,42	0,32	0,59	6,38
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,33			0,32	0,15	0,47	6,13
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	1,00			0,93	0,82	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,83	0,90	0,75	0,79	0,73	0,89	6,09
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,94	0,70	0,64	0,86	0,73	0,94	9,89
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,38	0,81	0,41	0,33	0,19	0,41	3,07
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,57	0,51	0,39	0,41	0,25	0,57	9,41
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	1,00	0,88	0,96	0,82	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,25	0,21	0,15	0,31	0,19	0,46	7,57
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,89	0,95	0,89	0,78	0,60	0,91	8,47
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,36	0,55	0,36	0,41	0,23	0,53	6,93
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,85	0,82	0,85	0,87	0,78	0,94	6,63

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,15	0,22	0,13	0,30	0,13	0,44	8,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,11	0,11	0,13	0,16	0,07	0,24	7,34
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,11	0,13	0,11	0,15	0,00	0,22	5,67
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,83			0,79	0,65	0,86	8,57
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,83			0,91	0,82	0,98	1,97
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,84			0,91	0,77	0,96	4,31
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,94	0,97	1,00	0,90	0,81	1,00	8,71
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,22	0,11	0,10	0,17	0,13	0,23	9,40
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,82	0,87	0,87	0,91	0,82	1,00	1,24
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,82	0,90	0,87	0,91	0,80	1,00	2,84
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,77			0,87	0,75	0,96	1,99
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,82	0,90	0,91	0,91	0,82	1,00	2,05
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,18	0,28	0,22	0,34	0,18	0,48	8,23
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,77			0,74	0,68	0,84	6,35
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,81			0,76	0,68	0,87	6,92
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,96	0,89	1,00	0,97	0,85	1,00	8,04
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,96			0,97	0,85	1,00	7,46

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,92	0,89	0,93	0,97	0,85	1,00	5,13
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,83			0,81	0,69	0,90	6,97
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,86			0,87	0,74	0,96	5,74
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,75			0,72	0,64	0,77	8,49

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

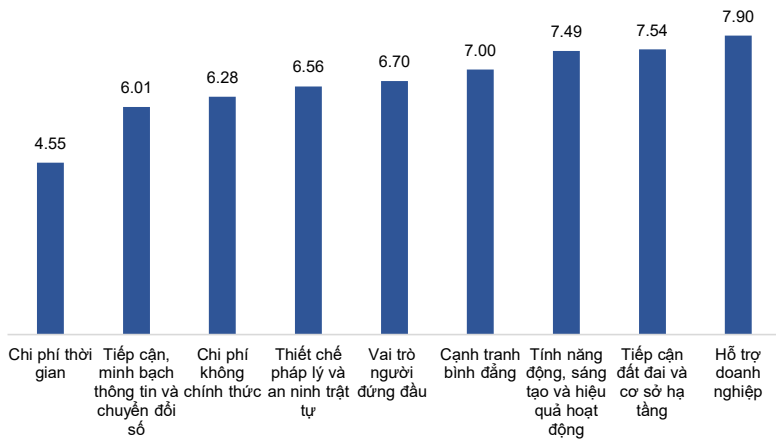
Chưa Tốt

HUYỆN ĐÀM HÀ

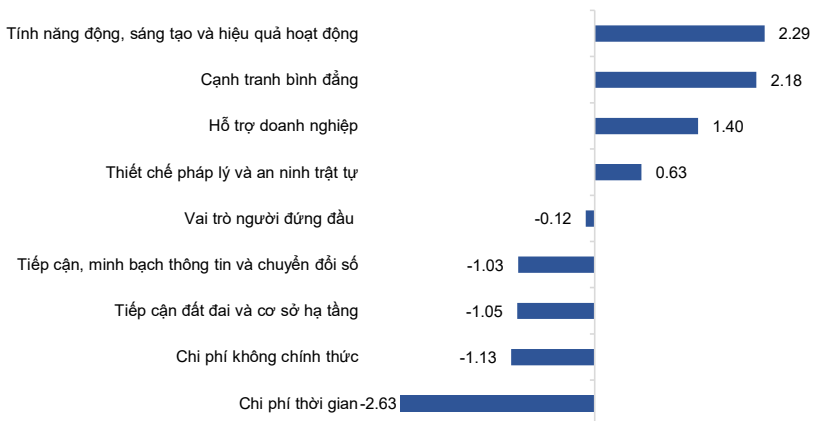
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	59,51	66,32	65,63
Xếp hạng	9	9	7

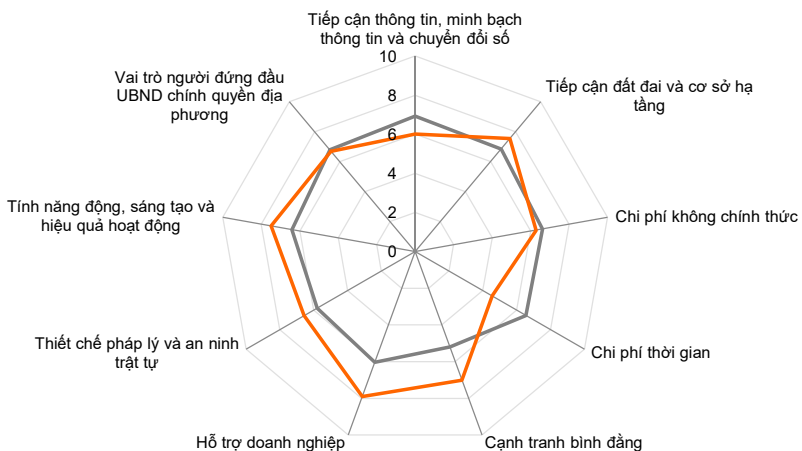
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



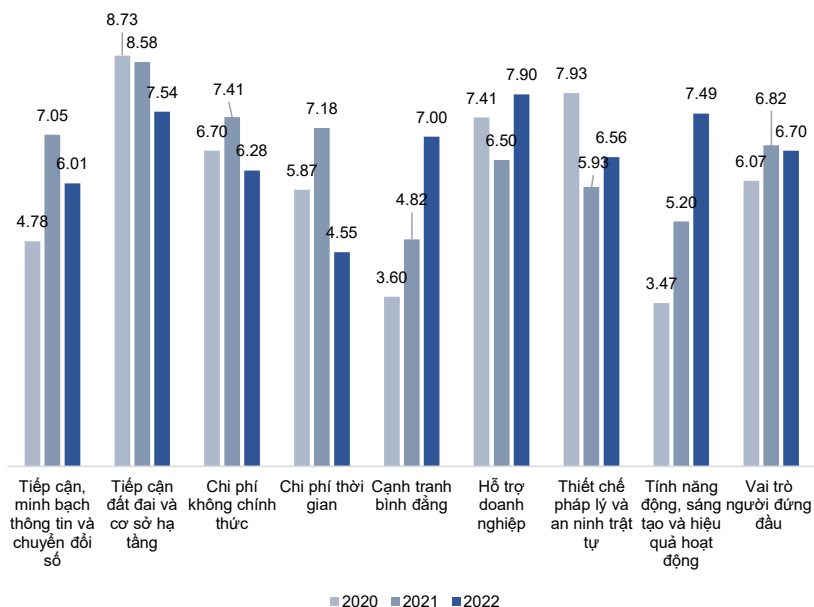
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,94	0,96	0,87	0,90	0,79	0,94	9,08
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,76			0,81	0,73	0,91	2,80
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,79	0,90	0,71	0,89	0,77	0,97	3,54
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,61	0,36	0,46	0,52	0,43	0,61	9,01
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,83	0,90	0,91	0,88	0,81	0,96	5,51
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,84			0,73	0,50	0,86	9,43
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,52			0,39	0,18	0,55	9,36
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,64			0,92	0,64	1,00	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,64			0,93	0,64	1,00	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,64			0,94	0,64	1,00	1,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,45			0,85	0,45	1,00	1,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,37			0,41	0,00	0,62	4,60
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,29			0,42	0,20	0,88	8,86
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,74	0,87	0,88	0,74	0,67	0,85	4,75
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,04	0,09	0,06	0,11	0,04	0,29	10,00
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,95	0,97	0,94	0,94	0,85	1,00	8,59

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,68	0,50	0,53	0,68	0,61	0,74	8,87
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,81	0,53	0,60	0,74	0,64	0,88	8,91
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,25	0,13	0,26	0,26	0,13	0,32	6,29
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,34			0,22	0,15	0,35	1,30
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,86			0,83	0,68	0,93	7,39
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để thực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,12	0,05	0,07	0,05	0,00	0,12	3,65
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,18	0,13	0,17	0,26	0,18	0,35	7,64
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,05	0,11	0,05	0,06	0,03	0,10	8,63
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,29			0,47	0,14	0,64	7,28
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,20			0,18	0,00	0,27	3,31
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,06	0,08	0,02	0,04	0,00	0,08	6,66
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,17			0,30	0,05	0,50	7,67
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,88			0,95	0,88	1,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,88			0,97	0,88	1,00	1,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,82	1,00	0,97	0,95	0,82	1,00	1,00
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,23			0,12	0,05	0,39	5,18
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,12			0,06	0,03	0,12	1,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,08	0,00	0,08	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,89			0,84	0,77	0,93	7,52
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,60	0,87	0,77	0,78	0,60	0,94	1,00
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,24	0,50	0,26	0,43	0,24	0,63	8,38
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,17	0,30	0,32	0,31	0,13	0,43	8,69
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,43			0,60	0,43	0,73	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,46			0,42	0,32	0,59	5,26
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,47			0,32	0,15	0,47	10,00
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,95			0,93	0,82	1,00	7,23
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,89	0,81	0,88	0,79	0,73	0,89	8,81
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,85	0,78	0,95	0,86	0,73	0,94	7,96
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,41	0,87	0,47	0,33	0,19	0,41	3,43
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,56	0,46	0,53	0,41	0,25	0,57	9,29
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,97	0,89	0,97	0,96	0,82	1,00	8,89
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,19	0,31	0,29	0,31	0,19	0,46	9,12
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,71	0,68	0,77	0,78	0,60	0,91	3,77
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,23	0,31	0,30	0,41	0,23	0,53	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,84	0,70	0,86	0,87	0,78	0,94	6,38

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,13	0,22	0,26	0,30	0,13	0,44	8,55
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,16	0,13	0,09	0,16	0,07	0,24	5,17
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,03	0,13	0,09	0,15	0,00	0,22	8,74
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,72			0,79	0,65	0,86	4,21
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,89			0,91	0,82	0,98	5,05
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,89			0,91	0,77	0,96	6,79
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,93	0,84	1,00	0,90	0,81	1,00	8,61
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,21	0,10	0,11	0,17	0,13	0,23	9,07
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,95	0,83	0,83	0,91	0,82	1,00	7,71
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,95	0,80	0,83	0,91	0,80	1,00	7,93
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,75			0,87	0,75	0,96	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,89	0,80	0,79	0,91	0,82	1,00	5,40
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,21	0,20	0,23	0,34	0,18	0,48	7,54
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,84			0,74	0,68	0,84	10,00
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,80			0,76	0,68	0,87	6,54
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,85	0,94	0,89	0,97	0,85	1,00	3,08
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,85			0,97	0,85	1,00	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,85	0,87	0,94	0,97	0,85	1,00	1,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,94			0,95	0,81	1,00	7,18
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,82			0,81	0,69	0,90	6,77
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,92			0,87	0,74	0,96	8,17
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,77			0,72	0,64	0,77	10,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

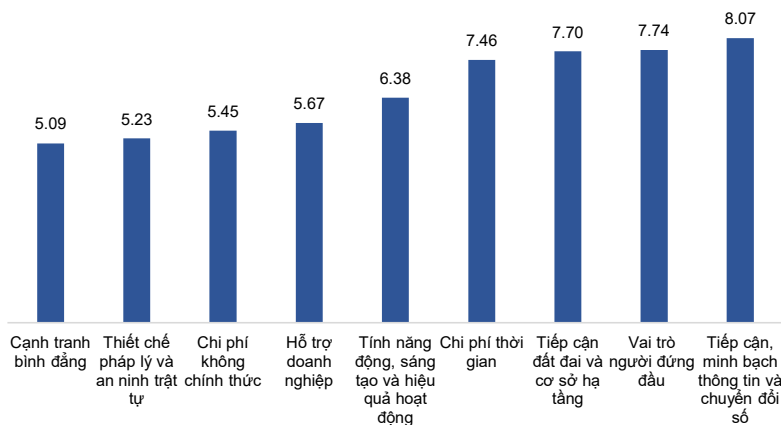
Chưa Tốt

HUYỆN HẢI HÀ

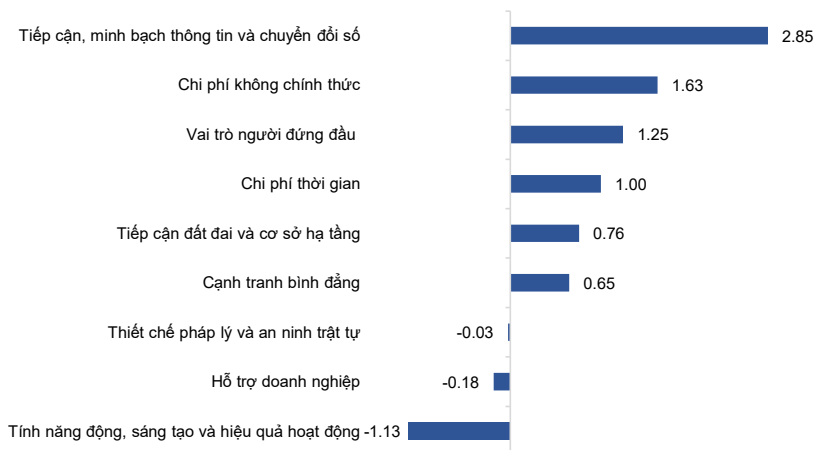
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	45,74	61,13	68,45
Xếp hạng	12	12	4

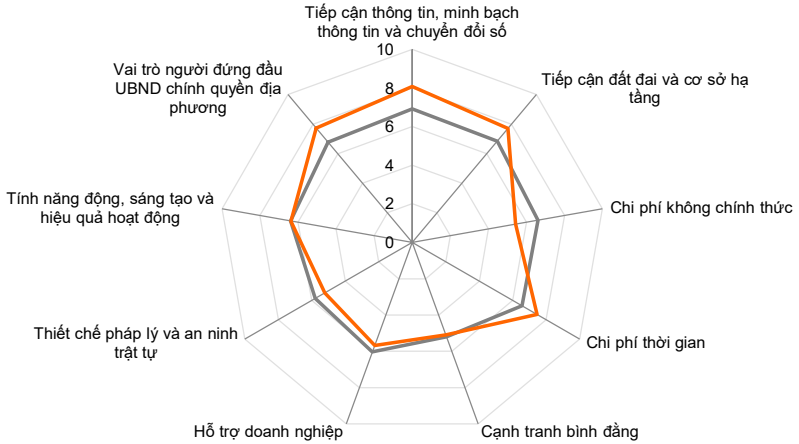
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



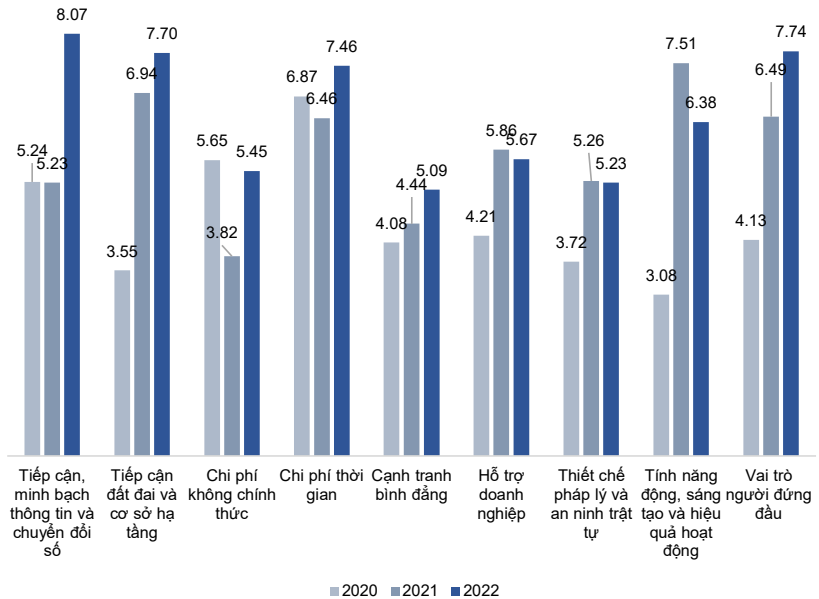
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020 - 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,90	0,87	0,81	0,90	0,79	0,94	7,28
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,84			0,81	0,73	0,91	6,62
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,91	0,82	0,84	0,89	0,77	0,97	8,01
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,49	0,45	0,37	0,52	0,43	0,61	5,37
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,92	0,88	0,74	0,88	0,81	0,96	8,69
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,75			0,73	0,50	0,86	7,23
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,55			0,39	0,18	0,55	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,91			0,92	0,64	1,00	7,75
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,90			0,93	0,64	1,00	7,53
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,85	0,45	1,00	10,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,50			0,41	0,00	0,62	2,71
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,40			0,42	0,20	0,88	7,33
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,72	0,78	0,73	0,74	0,67	0,85	4,25
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,12	0,15	0,27	0,11	0,04	0,29	7,69

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mất bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thoả đáng nếu như bị thu hồi	T	1,00	0,89	0,84	0,94	0,85	1,00	10,00
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,74	0,43	0,35	0,68	0,61	0,74	10,00
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,73	0,43	0,39	0,74	0,64	0,88	7,70
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,32	0,33	0,33	0,26	0,13	0,32	4,11
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,18			0,22	0,15	0,35	8,97
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,82			0,83	0,68	0,93	6,18
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,15	0,02	0,05	0,00	0,12	6,82
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,35	0,37	0,32	0,26	0,18	0,35	1,80
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,10	0,12	0,07	0,06	0,03	0,10	5,18
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,47			0,47	0,14	0,64	4,10
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,00			0,18	0,00	0,27	10,00
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,01	0,08	0,00	0,04	0,00	0,08	9,30
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,05			0,30	0,05	0,50	10,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,94			0,95	0,88	1,00	5,50
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,94			0,97	0,88	1,00	5,50
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,94	0,89	0,98	0,95	0,82	1,00	7,00
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,12	0,05	0,39	9,04
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,06	0,03	0,12	7,81

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,17	0,08	0,07	0,08	0,00	0,23	3,50
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,87			0,84	0,77	0,93	6,46
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,79	0,84	0,81	0,78	0,60	0,94	5,75
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,36	0,47	0,57	0,43	0,24	0,63	6,08
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,43	0,29	0,36	0,31	0,13	0,43	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,60			0,60	0,43	0,73	5,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,44			0,42	0,32	0,59	5,84
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,35			0,32	0,15	0,47	6,66
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,89			0,93	0,82	1,00	4,27
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,87	0,84	0,73	0,79	0,73	0,89	7,79
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,76	0,75	0,50	0,86	0,73	0,94	6,22
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,39	0,87	0,32	0,33	0,19	0,41	3,20
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,55	0,49	0,36	0,41	0,25	0,57	9,02
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,82	0,88	0,88	0,96	0,82	1,00	3,25
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,26	0,41	0,40	0,31	0,19	0,46	7,20
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,74	0,74	0,71	0,78	0,60	0,91	4,44
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,53	0,43	0,49	0,41	0,23	0,53	2,62

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,87	0,74	0,74	0,87	0,78	0,94	7,22
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,26	0,30	0,32	0,30	0,13	0,44	5,18
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,15	0,11	0,16	0,07	0,24	5,61
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,15	0,19	0,08	0,15	0,00	0,22	4,26
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc có tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,84			0,79	0,65	0,86	9,08
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,82			0,91	0,82	0,98	1,43
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,96			0,91	0,77	0,96	10,00
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,82	0,93	0,96	0,90	0,81	1,00	6,21
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,19	0,13	0,16	0,17	0,13	0,23	7,75
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,92	0,91	0,83	0,91	0,82	1,00	6,29
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,92	0,89	0,77	0,91	0,80	1,00	6,85
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,84			0,87	0,75	0,96	4,90
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,88	0,91	0,83	0,91	0,82	1,00	4,75
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,32	0,21	0,20	0,34	0,18	0,48	4,92
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,69			0,74	0,68	0,84	1,88
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,78			0,76	0,68	0,87	5,46
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	1,00	0,92	0,90	0,97	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	1,00			0,97	0,85	1,00	10,00
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,91	0,94	0,97	0,85	1,00	10,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,85			0,81	0,69	0,90	8,12
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,90			0,87	0,74	0,96	7,62
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,70			0,72	0,64	0,77	5,29

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

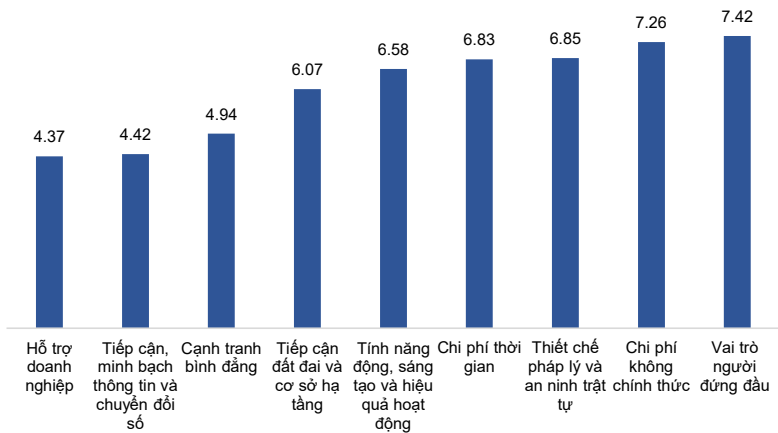
Chưa Tốt

HUYỆN TIỀN YÊN

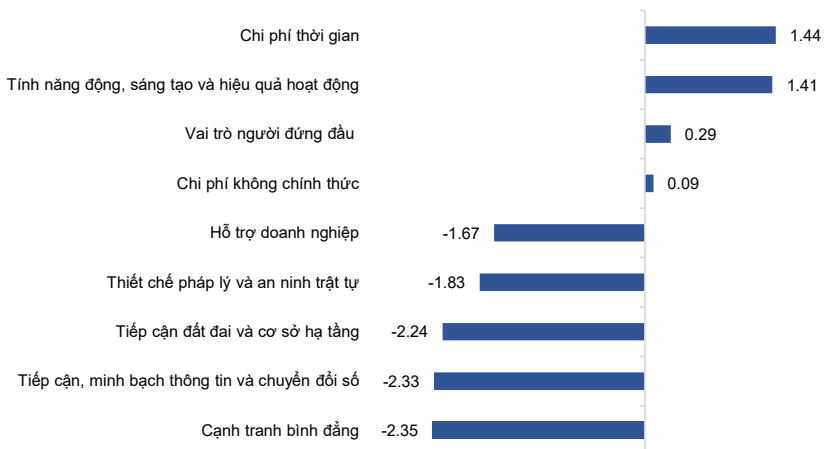
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	70,61	65,34	61,45
Xếp hạng	3	11	10

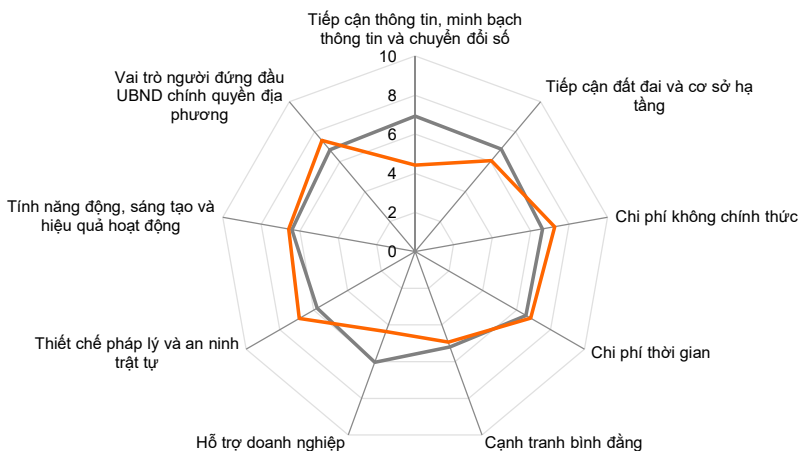
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



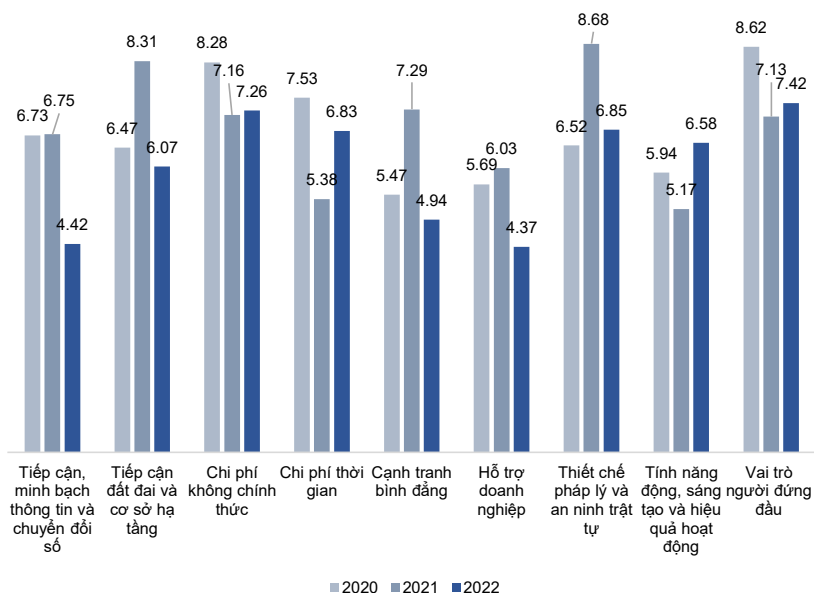
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyên đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,79	0,93	0,86	0,90	0,79	0,94	2,74
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,79			0,81	0,73	0,91	3,97
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,93	0,87	0,86	0,89	0,77	0,97	8,78
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,43	0,49	0,39	0,52	0,43	0,61	3,87
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,86	0,78	0,80	0,88	0,81	0,96	6,36
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,68			0,73	0,50	0,86	5,45
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,18			0,39	0,18	0,55	1,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,85	0,45	1,00	10,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,50			0,41	0,00	0,62	2,71
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,88			0,42	0,20	0,88	1,00
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,78	0,82	0,75	0,74	0,67	0,85	6,51
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,07	0,17	0,14	0,11	0,04	0,29	8,99
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,88	0,98	0,98	0,94	0,85	1,00	6,57

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,61	0,49	0,40	0,68	0,61	0,74	7,51
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,75	0,52	0,44	0,74	0,64	0,88	8,00
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,27	0,21	0,18	0,26	0,13	0,32	5,80
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,15			0,22	0,15	0,35	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,87			0,83	0,68	0,93	7,74
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để thực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,08	0,06	0,05	0,00	0,12	7,30
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,33	0,23	0,20	0,26	0,18	0,35	2,46
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,04	0,07	0,04	0,06	0,03	0,10	8,96
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,45			0,47	0,14	0,64	4,47
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,17			0,18	0,00	0,27	4,43
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,04	0,04	0,02	0,04	0,00	0,08	7,90
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,33			0,30	0,05	0,50	4,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	1,00			0,95	0,88	1,00	10,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	1,00			0,97	0,88	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,92	1,00	0,95	0,82	1,00	10,00
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,21			0,12	0,05	0,39	5,84
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,06	0,03	0,12	5,64
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,11	0,14	0,18	0,08	0,00	0,23	5,67

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,84			0,84	0,77	0,93	5,21
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,77	0,91	0,80	0,78	0,60	0,94	5,14
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,38	0,38	0,43	0,24	0,63	3,37
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,24	0,12	0,23	0,31	0,13	0,43	6,49
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,63			0,60	0,43	0,73	4,11
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,45			0,42	0,32	0,59	5,49
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,30			0,32	0,15	0,47	5,06
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,82			0,93	0,82	1,00	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,79	0,81	0,81	0,79	0,73	0,89	4,25
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,76	0,75	0,56	0,86	0,73	0,94	6,29
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,23	0,92	0,40	0,33	0,19	0,41	1,40
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,42	0,36	0,35	0,41	0,25	0,57	6,30
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,90	1,00	0,88	0,96	0,82	1,00	6,22
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,26	0,22	0,43	0,31	0,19	0,46	7,34
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,89	0,78	0,80	0,78	0,60	0,91	8,47
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,36	0,34	0,38	0,41	0,23	0,53	6,87
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,89	0,85	0,80	0,87	0,78	0,94	8,04

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,22	0,07	0,30	0,30	0,13	0,44	6,20
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,07	0,11	0,16	0,07	0,24	5,56
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,22	0,07	0,07	0,15	0,00	0,22	1,33
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,80			0,79	0,65	0,86	7,32
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,96			0,91	0,82	0,98	9,15
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,96			0,91	0,77	0,96	9,93
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,97	0,73	1,00	0,90	0,81	1,00	9,38
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,15	0,06	0,22	0,17	0,13	0,23	5,94
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,96	0,83	0,86	0,91	0,82	1,00	7,90
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,96	0,83	0,84	0,91	0,80	1,00	8,29
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,84			0,87	0,75	0,96	4,90
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,96	0,87	0,86	0,91	0,82	1,00	8,10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,43	0,24	0,20	0,34	0,18	0,48	2,17
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,68			0,74	0,68	0,84	1,32
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,73			0,76	0,68	0,87	3,12
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,97	0,91	0,98	0,97	0,85	1,00	8,45
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,96			0,97	0,85	1,00	7,91

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,93	0,98	0,97	0,85	1,00	10,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,90			0,81	0,69	0,90	10,00
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,83			0,87	0,74	0,96	4,77
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,71			0,72	0,64	0,77	5,83

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

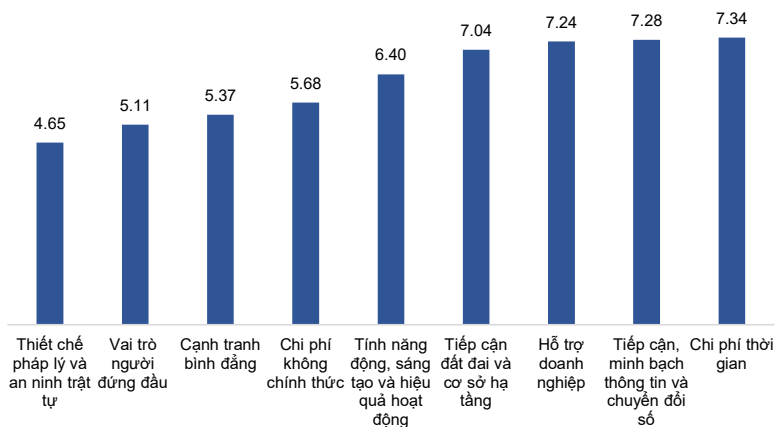
Chưa Tốt

HUYỆN VÂN ĐỒN

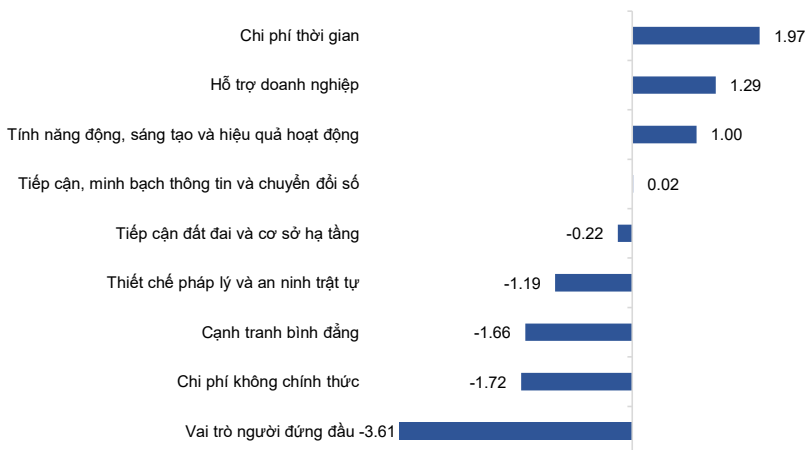
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	24,22	66,26	64,19
Xếp hạng	13	10	8

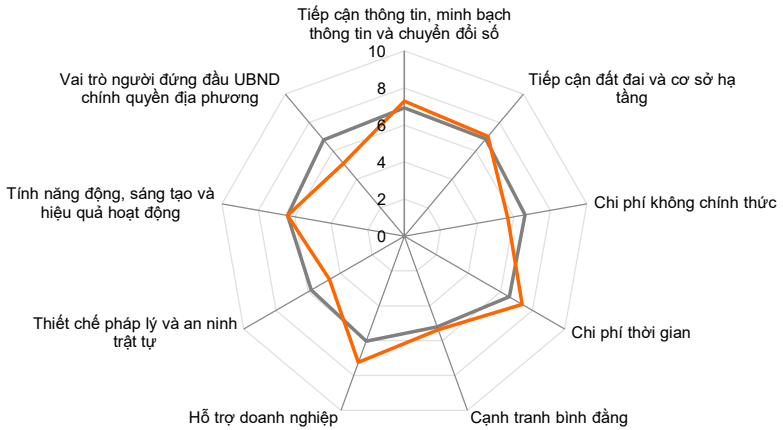
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



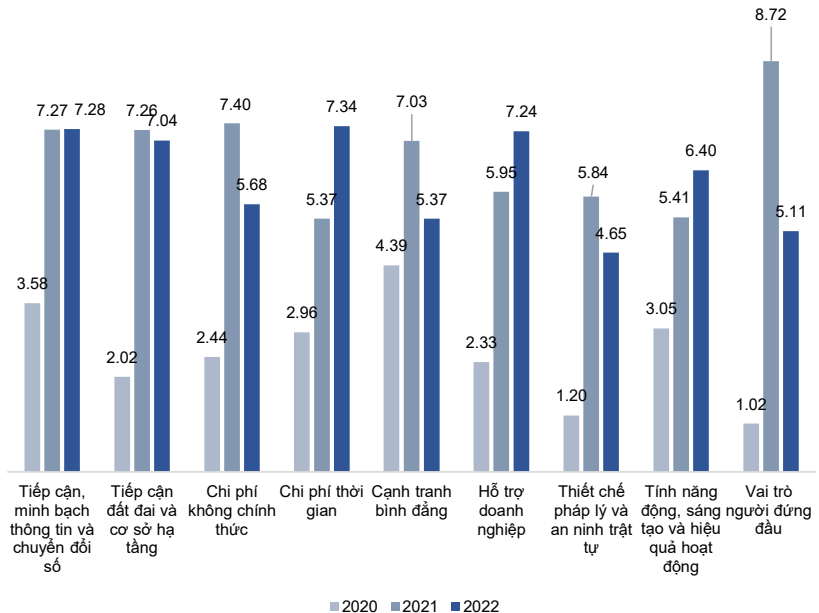
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,92	0,90	0,76	0,90	0,79	0,94	8,10
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,86			0,81	0,73	0,91	7,70
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,86	0,93	0,86	0,89	0,77	0,97	6,35
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,46	0,51	0,33	0,52	0,43	0,61	4,61
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,88	0,87	0,71	0,88	0,81	0,96	6,99
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,80			0,73	0,50	0,86	8,48
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,36			0,39	0,18	0,55	5,44
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,85	0,45	1,00	10,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,44			0,41	0,00	0,62	3,52
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,44			0,42	0,20	0,88	6,74
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,85	0,77	0,73	0,74	0,67	0,85	8,77
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,29	0,30	0,34	0,11	0,04	0,29	2,55
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,97	0,84	0,70	0,94	0,85	1,00	9,01

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,72	0,47	0,29	0,68	0,61	0,74	9,63
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,82	0,52	0,29	0,74	0,64	0,88	9,02
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,27	0,18	0,43	0,26	0,13	0,32	5,69
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,35			0,22	0,15	0,35	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,81			0,83	0,68	0,93	5,72
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,00	0,04	0,17	0,05	0,00	0,12	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,24	0,21	0,38	0,26	0,18	0,35	5,47
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,07	0,09	0,04	0,06	0,03	0,10	6,85
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,52			0,47	0,14	0,64	3,14
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,13			0,18	0,00	0,27	5,82
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,01	0,16	0,08	0,04	0,00	0,08	9,33
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,35			0,30	0,05	0,50	4,08
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,90			0,95	0,88	1,00	2,71
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,95			0,97	0,88	1,00	6,36
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,96	0,90	0,95	0,82	1,00	10,00
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,12	0,05	0,39	9,87
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,03			0,06	0,03	0,12	9,37
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,19	0,10	0,08	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,93			0,84	0,77	0,93	10,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,81	0,94	0,81	0,78	0,60	0,94	6,16
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,44	0,30	0,62	0,43	0,24	0,63	4,42
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,32	0,21	0,37	0,31	0,13	0,43	4,02
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,59			0,60	0,43	0,73	5,16
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,59			0,42	0,32	0,59	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,44			0,32	0,15	0,47	9,23
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,99			0,93	0,82	1,00	9,29
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,77	0,75	0,74	0,79	0,73	0,89	3,08
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,87	0,68	0,68	0,86	0,73	0,94	8,31
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,38	0,91	0,31	0,33	0,19	0,41	3,07
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,47	0,47	0,35	0,41	0,25	0,57	7,35
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,97	0,94	0,76	0,96	0,82	1,00	8,95
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,46	0,32	0,51	0,31	0,19	0,46	2,36
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,81	0,81	0,77	0,78	0,60	0,91	6,42
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,50	0,41	0,60	0,41	0,23	0,53	3,32
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,87	0,80	0,71	0,87	0,78	0,94	7,49

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,38	0,33	0,42	0,30	0,13	0,44	2,43
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,24	0,17	0,17	0,16	0,07	0,24	1,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,22	0,18	0,19	0,15	0,00	0,22	1,57
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,81			0,79	0,65	0,86	7,93
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,92			0,91	0,82	0,98	6,71
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,94			0,91	0,77	0,96	8,88
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	1,00	0,56	0,98	0,90	0,81	1,00	9,94
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,16	0,09	0,11	0,17	0,13	0,23	6,05
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,87	0,88	0,83	0,91	0,82	1,00	3,78
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,87	0,86	0,84	0,91	0,80	1,00	4,92
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,86			0,87	0,75	0,96	5,86
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,93	0,88	0,81	0,91	0,82	1,00	7,09
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,48	0,22	0,27	0,34	0,18	0,48	1,00
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,73			0,74	0,68	0,84	3,73
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,76			0,76	0,68	0,87	4,80
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,94	0,95	0,80	0,97	0,85	1,00	7,35
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,94			0,97	0,85	1,00	6,56

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,91	0,96	0,86	0,97	0,85	1,00	4,84
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu loạn tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,76			0,81	0,69	0,90	3,98
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,88			0,87	0,74	0,96	6,47
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,67			0,72	0,64	0,77	3,39

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

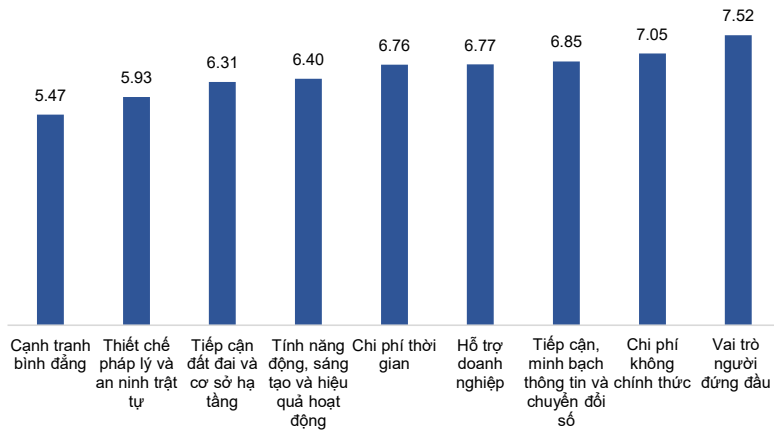
Chưa Tốt

THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

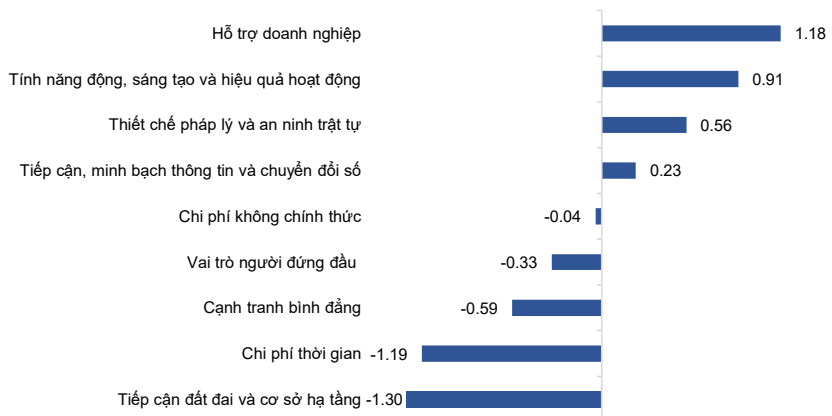
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	72,10	67,32	67,13
Xếp hạng	1	5	5

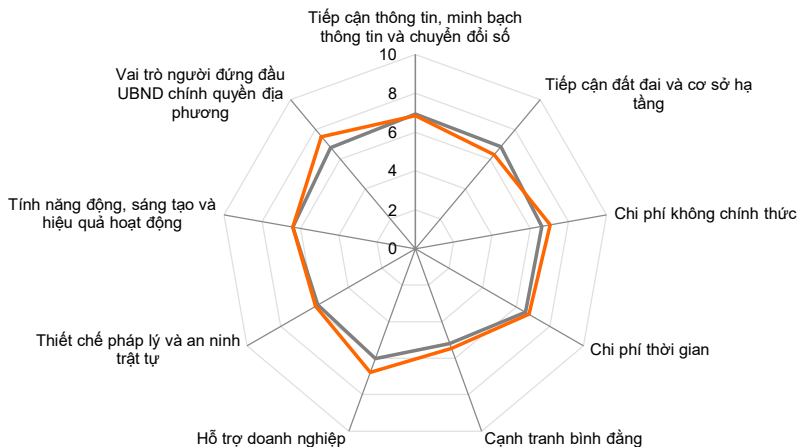
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



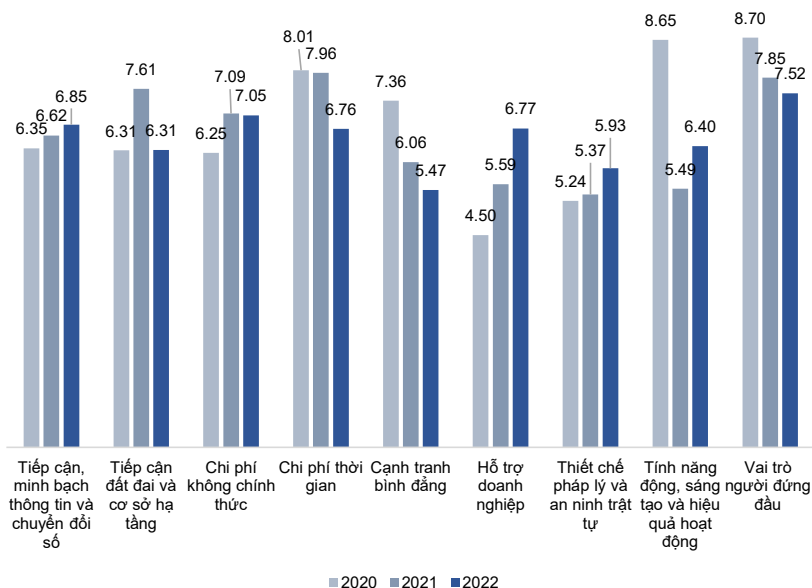
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyên đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,91	0,87	0,85	0,90	0,79	0,94	7,74
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,78			0,81	0,73	0,91	3,87
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,90	0,91	0,78	0,89	0,77	0,97	7,71
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,45	0,42	0,37	0,52	0,43	0,61	4,39
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,89	0,82	0,76	0,88	0,81	0,96	7,38
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,76			0,73	0,50	0,86	7,54
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,44			0,39	0,18	0,55	7,31
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,86			0,92	0,64	1,00	6,63
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,91			0,93	0,64	1,00	7,75
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,95			0,94	0,64	1,00	8,88
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,82			0,85	0,45	1,00	7,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,62			0,41	0,00	0,62	1,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,41			0,42	0,20	0,88	7,18
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,72	0,76	0,75	0,74	0,67	0,85	4,37
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,10	0,14	0,15	0,11	0,04	0,29	8,07
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,94	0,95	0,88	0,94	0,85	1,00	8,35

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,68	0,45	0,38	0,68	0,61	0,74	8,89
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,73	0,46	0,39	0,74	0,64	0,88	7,74
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,26	0,24	0,22	0,26	0,13	0,32	6,06
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,18			0,22	0,15	0,35	8,68
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,81			0,83	0,68	0,93	5,56
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để thực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,05	0,06	0,05	0,00	0,12	6,55
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,19	0,23	0,21	0,26	0,18	0,35	7,14
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,06	0,09	0,06	0,06	0,03	0,10	8,01
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,55			0,47	0,14	0,64	2,61
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,23			0,18	0,00	0,27	2,40
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,05	0,06	0,02	0,04	0,00	0,08	7,42
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,30			0,30	0,05	0,50	4,91
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,91			0,95	0,88	1,00	3,49
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,98			0,97	0,88	1,00	8,37
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,94	0,98	0,96	0,95	0,82	1,00	6,74
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,08			0,12	0,05	0,39	9,31
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,04			0,06	0,03	0,12	8,48
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,04	0,07	0,08	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,85			0,84	0,77	0,93	5,76
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,78	0,90	0,87	0,78	0,60	0,94	5,53
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,39	0,37	0,42	0,43	0,24	0,63	5,38
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,35	0,27	0,31	0,31	0,13	0,43	3,12
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,57			0,60	0,43	0,73	5,90
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,41			0,42	0,32	0,59	6,87
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,33			0,32	0,15	0,47	6,09
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,97			0,93	0,82	1,00	8,60
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,84	0,83	0,75	0,79	0,73	0,89	6,52
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,86	0,66	0,55	0,86	0,73	0,94	8,22
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,30	0,89	0,36	0,33	0,19	0,41	2,22
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,42	0,34	0,38	0,41	0,25	0,57	6,23
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,98	0,94	0,91	0,96	0,82	1,00	9,43
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,40	0,45	0,46	0,31	0,19	0,46	3,89
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,78	0,80	0,77	0,78	0,60	0,91	5,74
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,39	0,46	0,43	0,41	0,23	0,53	6,08
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,89	0,84	0,83	0,87	0,78	0,94	7,91

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,42	0,38	0,38	0,30	0,13	0,44	1,44
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,18	0,13	0,16	0,07	0,24	5,45
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,15	0,22	0,16	0,15	0,00	0,22	4,13
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,86			0,79	0,65	0,86	10,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,91			0,91	0,82	0,98	6,44
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,90			0,91	0,77	0,96	7,23
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,93	0,59	0,99	0,90	0,81	1,00	8,46
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,13	0,08	0,10	0,17	0,13	0,23	4,90
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,88	0,89	0,89	0,91	0,82	1,00	4,29
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,92	0,89	0,86	0,91	0,80	1,00	6,89
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,89			0,87	0,75	0,96	7,16
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,89	0,88	0,92	0,91	0,82	1,00	5,34
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,29	0,29	0,18	0,34	0,18	0,48	5,65
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,74			0,74	0,68	0,84	4,78
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,78			0,76	0,68	0,87	5,46
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,99	0,96	0,97	0,97	0,85	1,00	9,45
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	1,00			0,97	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,98	0,95	0,96	0,97	0,85	1,00	8,61
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,91			0,95	0,81	1,00	5,64
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,78			0,81	0,69	0,90	5,20
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,88			0,87	0,74	0,96	6,77
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,75			0,72	0,64	0,77	8,38

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

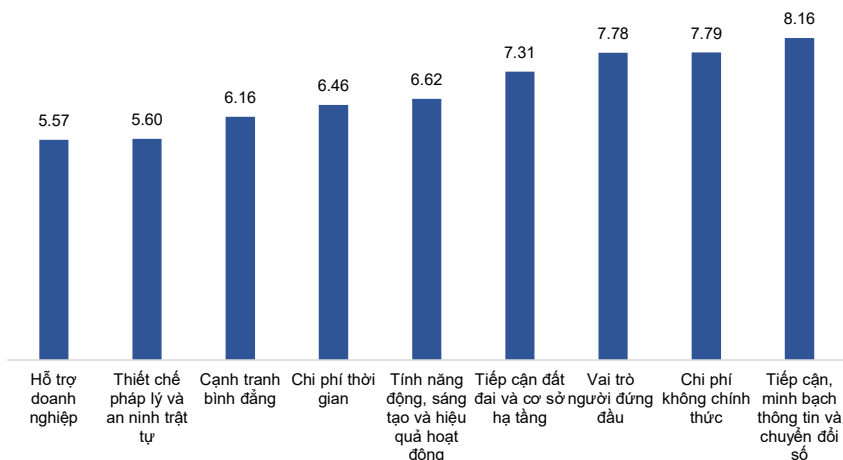
Chưa Tốt

THÀNH PHỐ HẠ LONG

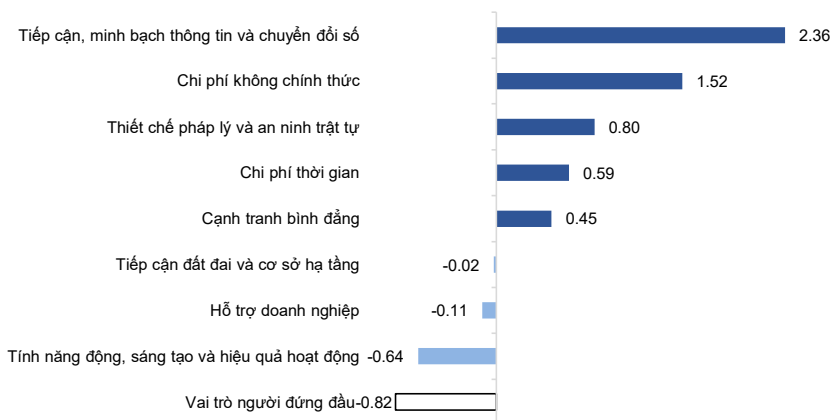
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2019- 2021

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	54,23	66,57	70,08
Xếp hạng	11	8	2

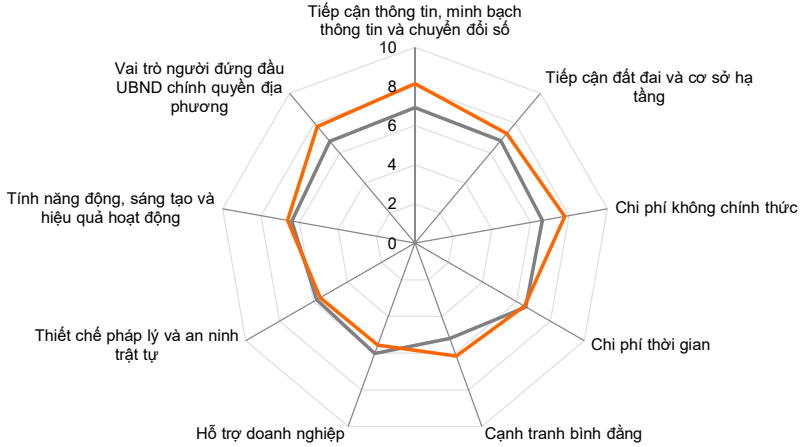
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



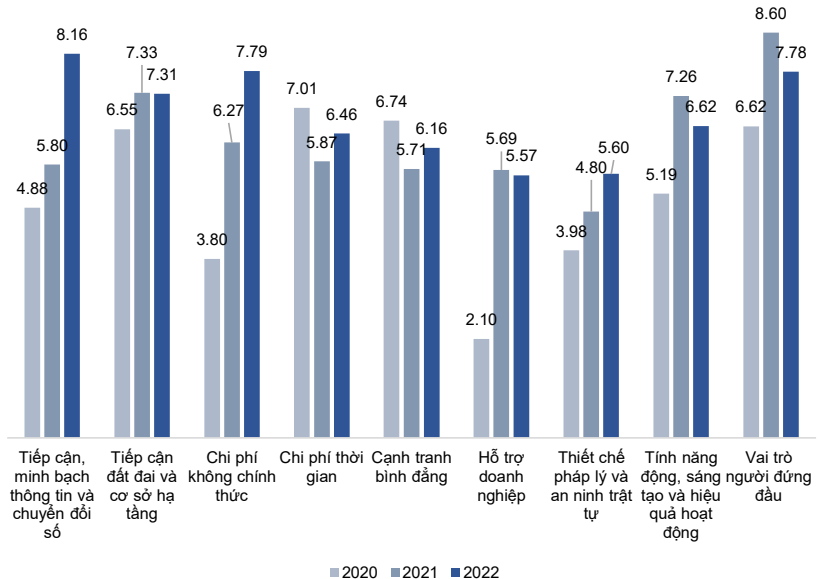
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,90	0,88	0,86	0,90	0,79	0,94	7,61
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,86			0,81	0,73	0,91	7,46
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,93	0,88	0,79	0,89	0,77	0,97	8,64
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,60	0,46	0,43	0,52	0,43	0,61	8,64
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,88	0,83	0,74	0,88	0,81	0,96	7,33
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,77			0,73	0,50	0,86	7,71
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,44			0,39	0,18	0,55	7,37
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,91			0,85	0,45	1,00	8,57
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,30			0,41	0,00	0,62	5,63
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,20			0,42	0,20	0,88	10,00
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,74	0,78	0,81	0,74	0,67	0,85	4,97
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,12	0,16	0,20	0,11	0,04	0,29	7,65
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,93	0,87	0,83	0,94	0,85	1,00	8,02

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,72	0,46	0,43	0,68	0,61	0,74	9,57
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,67	0,43	0,38	0,74	0,64	0,88	6,83
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,29	0,27	0,30	0,26	0,13	0,32	4,99
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,18			0,22	0,15	0,35	8,97
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,93			0,83	0,68	0,93	10,00
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,06	0,11	0,05	0,00	0,12	7,37
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,29	0,26	0,29	0,26	0,18	0,35	3,77
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,03	0,11	0,06	0,06	0,03	0,10	9,57
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,44			0,47	0,14	0,64	4,67
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,24			0,18	0,00	0,27	2,01
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,04	0,11	0,03	0,04	0,00	0,08	7,71
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,32			0,30	0,05	0,50	4,61
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	1,00			0,95	0,88	1,00	10,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	1,00			0,97	0,88	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,96	0,93	0,95	0,82	1,00	10,00
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,12	0,05	0,39	9,82
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,06	0,03	0,12	5,55
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,23	0,15	0,15	0,08	0,00	0,23	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,83			0,84	0,77	0,93	4,37
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,75	0,86	0,87	0,78	0,60	0,94	4,74
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,40	0,38	0,37	0,43	0,24	0,63	5,26
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,28	0,30	0,33	0,31	0,13	0,43	5,26
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,52			0,60	0,43	0,73	7,47
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,32			0,42	0,32	0,59	10,00
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,23			0,32	0,15	0,47	3,32
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,94			0,93	0,82	1,00	6,74
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,76	0,83	0,73	0,79	0,73	0,89	2,42
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,91	0,87	0,71	0,86	0,73	0,94	9,30
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,31	0,86	0,33	0,33	0,19	0,41	2,33
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,31	0,23	0,17	0,41	0,25	0,57	3,86
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,94	0,94	0,96	0,82	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,28	0,49	0,44	0,31	0,19	0,46	6,76
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,80	0,80	0,74	0,78	0,60	0,91	6,14
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,46	0,53	0,50	0,41	0,23	0,53	4,43
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,88	0,84	0,80	0,87	0,78	0,94	7,80

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,28	0,41	0,39	0,30	0,13	0,44	4,75
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,14	0,17	0,14	0,16	0,07	0,24	5,89
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,11	0,23	0,16	0,15	0,00	0,22	5,87
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,72			0,79	0,65	0,86	4,26
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,89			0,91	0,82	0,98	5,34
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,95			0,91	0,77	0,96	9,34
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,83	0,87	1,00	0,90	0,81	1,00	6,58
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,14	0,10	0,11	0,17	0,13	0,23	5,17
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,93	0,92	0,81	0,91	0,82	1,00	6,79
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,89	0,92	0,85	0,91	0,80	1,00	5,68
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,91			0,87	0,75	0,96	7,90
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,91	0,93	0,88	0,91	0,82	1,00	5,92
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,26	0,23	0,23	0,34	0,18	0,48	6,28
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,75			0,74	0,68	0,84	5,07
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,76			0,76	0,68	0,87	4,72
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,99	0,97	0,93	0,97	0,85	1,00	9,44
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,99			0,97	0,85	1,00	9,26
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,97	0,95	0,97	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,85			0,95	0,81	1,00	2,80
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,89			0,81	0,69	0,90	9,90
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,88			0,87	0,74	0,96	6,54
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,72			0,72	0,64	0,77	6,52

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

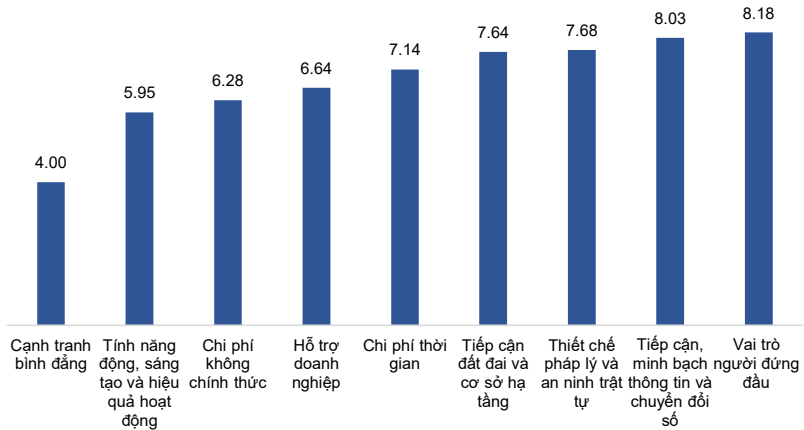
Chưa Tốt

THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

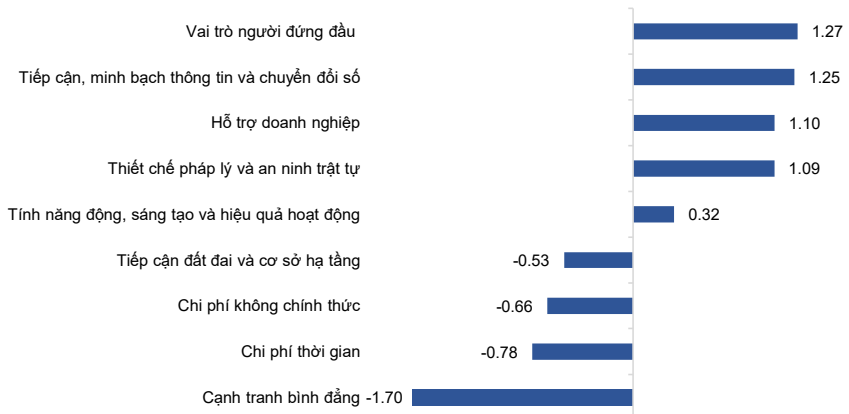
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	69,39	67,10	70,35
Xếp hạng	4	6	1

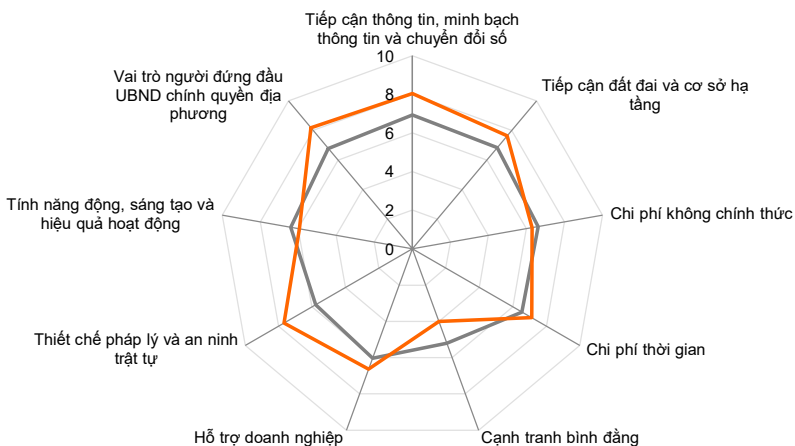
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



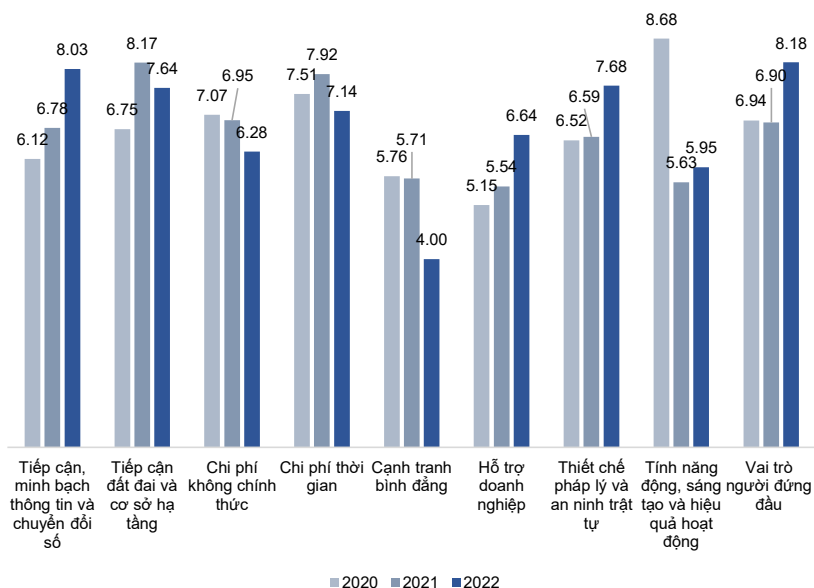
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,92	0,91	0,86	0,90	0,79	0,94	8,23
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,84			0,81	0,73	0,91	6,67
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,91	0,84	0,78	0,89	0,77	0,97	8,06
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,54	0,52	0,34	0,52	0,43	0,61	7,02
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,82	0,82	0,79	0,88	0,81	0,96	5,12
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,50			0,73	0,50	0,86	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,50			0,39	0,18	0,55	8,78
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,85	0,45	1,00	10,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,22			0,41	0,00	0,62	6,76
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,33			0,42	0,20	0,88	8,22
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,76	0,78	0,79	0,74	0,67	0,85	5,62
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,11	0,13	0,14	0,11	0,04	0,29	7,82
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thoả đáng nếu như bị thu hồi	T	0,93	0,85	0,90	0,94	0,85	1,00	7,93

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,71	0,50	0,36	0,68	0,61	0,74	9,44
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,81	0,49	0,38	0,74	0,64	0,88	8,98
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,30	0,24	0,30	0,26	0,13	0,32	4,68
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,26			0,22	0,15	0,35	5,12
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,87			0,83	0,68	0,93	7,74
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để thực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,11	0,04	0,04	0,05	0,00	0,12	4,32
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,28	0,23	0,25	0,26	0,18	0,35	4,16
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,04	0,11	0,04	0,06	0,03	0,10	8,85
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,58			0,47	0,14	0,64	2,15
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,14			0,18	0,00	0,27	5,44
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,07	0,03	0,01	0,04	0,00	0,08	5,99
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,30			0,30	0,05	0,50	5,09
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,95			0,95	0,88	1,00	5,97
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	1,00			0,97	0,88	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,95	0,98	0,95	0,95	0,82	1,00	7,32
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,12	0,05	0,39	10,00
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,03			0,06	0,03	0,12	10,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,11	0,13	0,08	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,80			0,84	0,77	0,93	3,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,74	0,86	0,80	0,78	0,60	0,94	4,41
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,46	0,26	0,43	0,24	0,63	3,37
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,35	0,24	0,22	0,31	0,13	0,43	3,33
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,65			0,60	0,43	0,73	3,43
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,41			0,42	0,32	0,59	7,01
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,40			0,32	0,15	0,47	7,95
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,90			0,93	0,82	1,00	4,90
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,83	0,82	0,75	0,79	0,73	0,89	6,09
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,90	0,74	0,66	0,86	0,73	0,94	9,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,39	0,84	0,35	0,33	0,19	0,41	3,28
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,47	0,33	0,32	0,41	0,25	0,57	7,43
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,94	0,91	0,95	0,96	0,82	1,00	7,64
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,24	0,31	0,36	0,31	0,19	0,46	7,84
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,91	0,82	0,83	0,78	0,60	0,91	9,10
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,29	0,37	0,39	0,41	0,23	0,53	8,53
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,94	0,79	0,85	0,87	0,78	0,94	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,26	0,26	0,42	0,30	0,13	0,44	5,27
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,12	0,09	0,16	0,07	0,24	5,37
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,22	0,18	0,10	0,15	0,00	0,22	1,52
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,85			0,79	0,65	0,86	9,48
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,98			0,91	0,82	0,98	10,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,84			0,91	0,77	0,96	4,35
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,81	0,63	0,70	0,90	0,81	1,00	6,08
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,15	0,09	0,10	0,17	0,13	0,23	5,88
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,93	0,89	0,87	0,91	0,82	1,00	6,71
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,95	0,87	0,90	0,91	0,80	1,00	8,21
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,91			0,87	0,75	0,96	7,81
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,95	0,89	0,92	0,91	0,82	1,00	8,01
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,34	0,22	0,16	0,34	0,18	0,48	4,42
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,77			0,74	0,68	0,84	5,98
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,81			0,76	0,68	0,87	6,98
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	1,00	0,93	0,96	0,97	0,85	1,00	10,00
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98			0,97	0,85	1,00	8,70

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,92	0,92	0,97	0,85	1,00	10,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,81			0,95	0,81	1,00	1,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,83			0,81	0,69	0,90	6,97
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,91			0,87	0,74	0,96	7,94
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,76			0,72	0,64	0,77	9,24

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

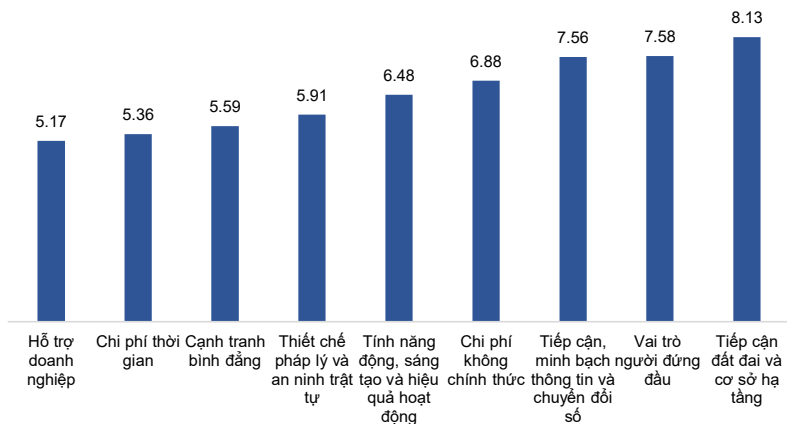
Chưa Tốt

THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

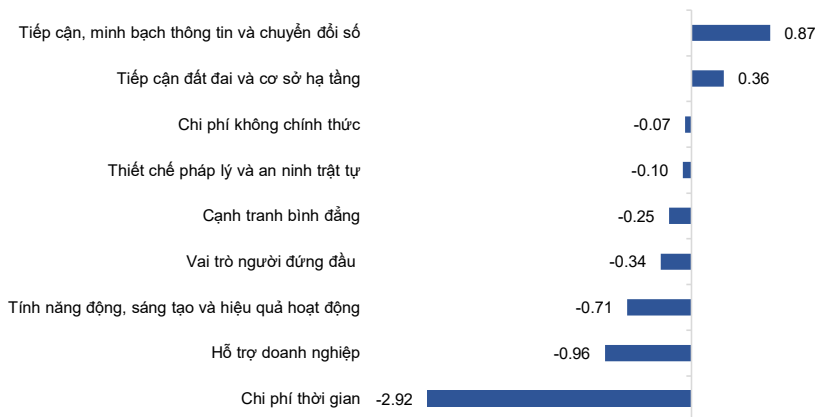
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	63,85	72,14	66,41
Xếp hạng	7	3	6

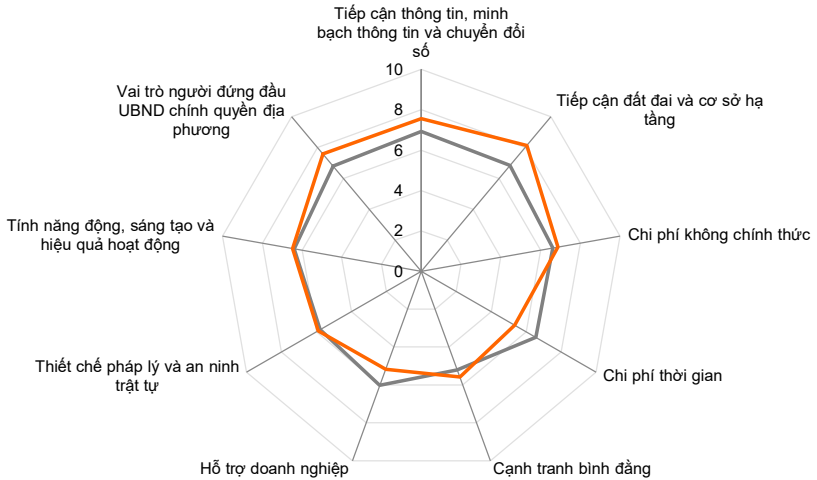
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



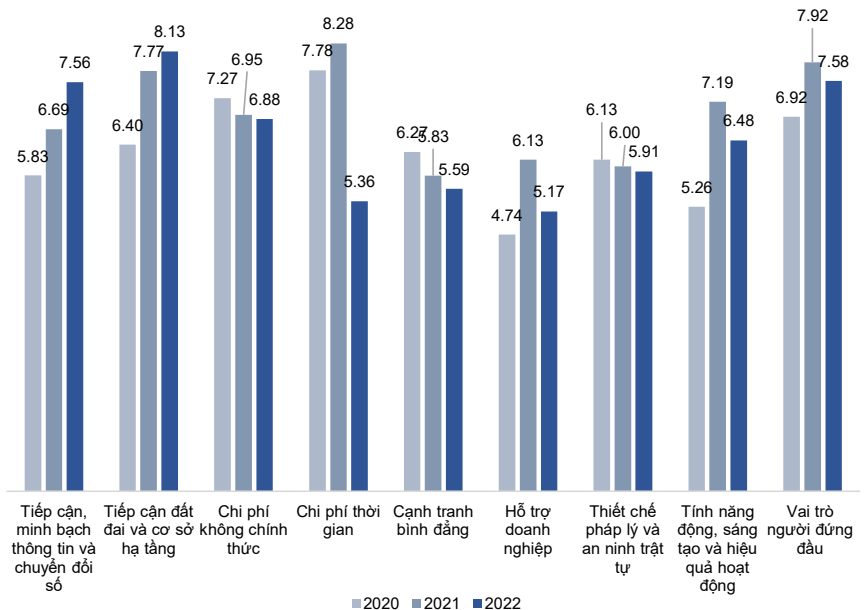
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,94	0,92	0,86	0,90	0,79	0,94	9,27
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,83			0,81	0,73	0,91	6,30
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,93	0,89	0,77	0,89	0,77	0,97	8,70
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,57	0,49	0,46	0,52	0,43	0,61	7,75
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,96	0,86	0,80	0,88	0,81	0,96	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,61			0,73	0,50	0,86	3,73
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,39			0,39	0,18	0,55	6,19
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,85			0,85	0,45	1,00	7,46
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,00			0,41	0,00	0,62	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,20			0,42	0,20	0,88	10,00
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,70	0,81	0,76	0,74	0,67	0,85	3,35
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,06	0,09	0,12	0,11	0,04	0,29	9,32
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	1,00	0,98	0,91	0,94	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,66	0,41	0,37	0,68	0,61	0,74	8,45
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,74	0,43	0,39	0,74	0,64	0,88	7,92
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,22	0,23	0,27	0,26	0,13	0,32	7,06
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,21			0,22	0,15	0,35	7,58
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,84			0,83	0,68	0,93	6,95
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,06	0,04	0,05	0,00	0,12	6,52
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,22	0,22	0,26	0,26	0,18	0,35	6,11
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,07	0,09	0,03	0,06	0,03	0,10	6,91
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,45			0,47	0,14	0,64	4,44
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,27			0,18	0,00	0,27	1,00
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,06	0,03	0,03	0,04	0,00	0,08	6,38
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,27			0,30	0,05	0,50	5,55
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,90			0,95	0,88	1,00	2,60
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,94			0,97	0,88	1,00	5,06
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,94	1,00	0,94	0,95	0,82	1,00	6,71
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,08			0,12	0,05	0,39	9,14
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,06	0,03	0,12	6,82
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,19	0,06	0,09	0,08	0,00	0,23	2,69

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,85			0,84	0,77	0,93	5,68
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,90	0,86	0,84	0,78	0,60	0,94	8,26
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,59	0,46	0,37	0,43	0,24	0,63	1,70
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,28	0,23	0,29	0,31	0,13	0,43	5,20
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,57			0,60	0,43	0,73	5,93
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,42			0,42	0,32	0,59	6,60
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,26			0,32	0,15	0,47	4,10
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,94			0,93	0,82	1,00	7,04
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,73	0,84	0,78	0,79	0,73	0,89	1,11
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,91	0,77	0,61	0,86	0,73	0,94	9,18
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,33	0,91	0,32	0,33	0,19	0,41	2,51
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,32	0,37	0,35	0,41	0,25	0,57	4,24
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,91	0,89	0,86	0,96	0,82	1,00	6,66
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,34	0,43	0,44	0,31	0,19	0,46	5,21
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,74	0,76	0,74	0,78	0,60	0,91	4,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,46	0,39	0,34	0,41	0,23	0,53	4,40
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,90	0,85	0,87	0,87	0,78	0,94	8,32

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,34	0,35	0,38	0,30	0,13	0,44	3,24
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,21	0,13	0,11	0,16	0,07	0,24	2,74
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,19	0,20	0,14	0,15	0,00	0,22	2,60
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,84			0,79	0,65	0,86	9,35
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,97			0,91	0,82	0,98	9,29
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,96			0,91	0,77	0,96	9,89
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,88	0,81	0,98	0,90	0,81	1,00	7,50
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,16	0,10	0,09	0,17	0,13	0,23	6,54
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,98	0,92	0,85	0,91	0,82	1,00	9,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,98	0,92	0,85	0,91	0,80	1,00	9,18
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,96			0,87	0,75	0,96	10,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,98	0,92	0,83	0,91	0,82	1,00	9,09
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,43	0,16	0,22	0,34	0,18	0,48	2,17
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,68			0,74	0,68	0,84	1,00
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,70			0,76	0,68	0,87	1,72
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	1,00	0,94	0,93	0,97	0,85	1,00	10,00
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	1,00			0,97	0,85	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,98	0,96	0,95	0,97	0,85	1,00	8,83
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu loạn tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,78			0,81	0,69	0,90	4,80
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,91			0,87	0,74	0,96	7,79
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,73			0,72	0,64	0,77	7,27

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

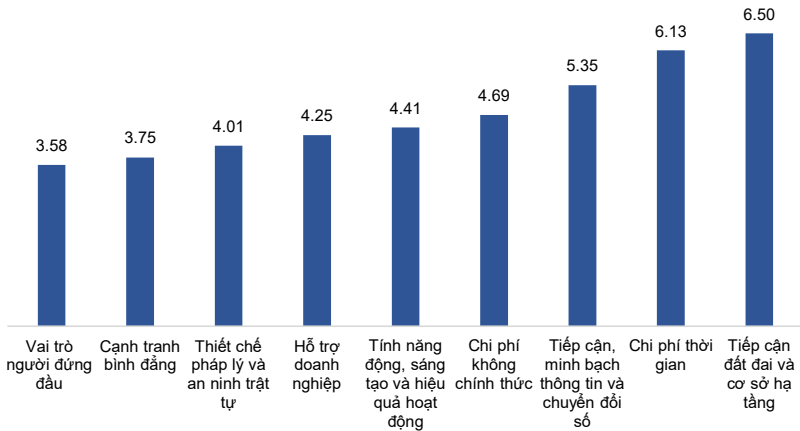
Chưa Tốt

THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

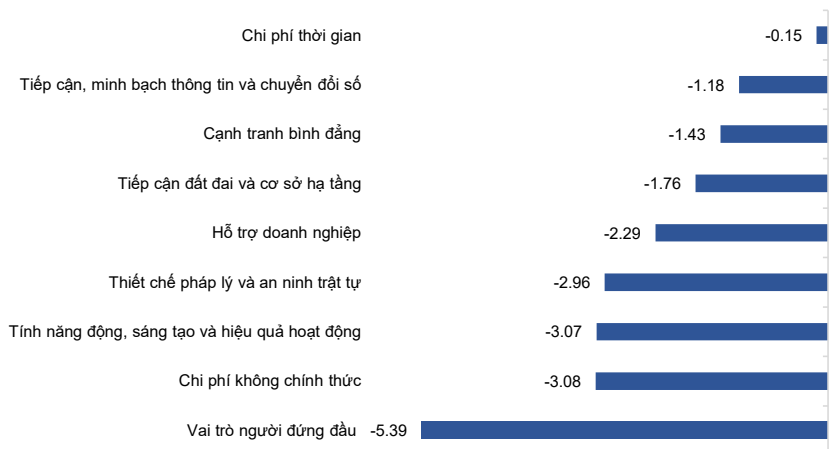
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	55,46	73,00	48,53
Xếp hạng	10	2	13

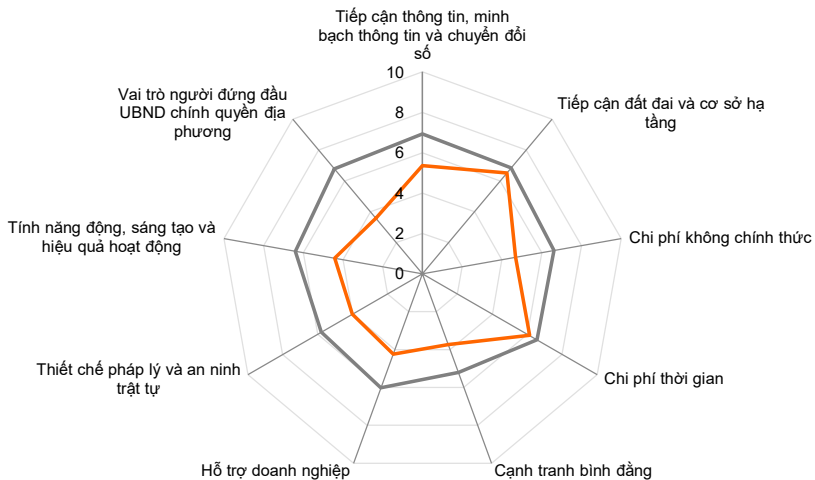
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



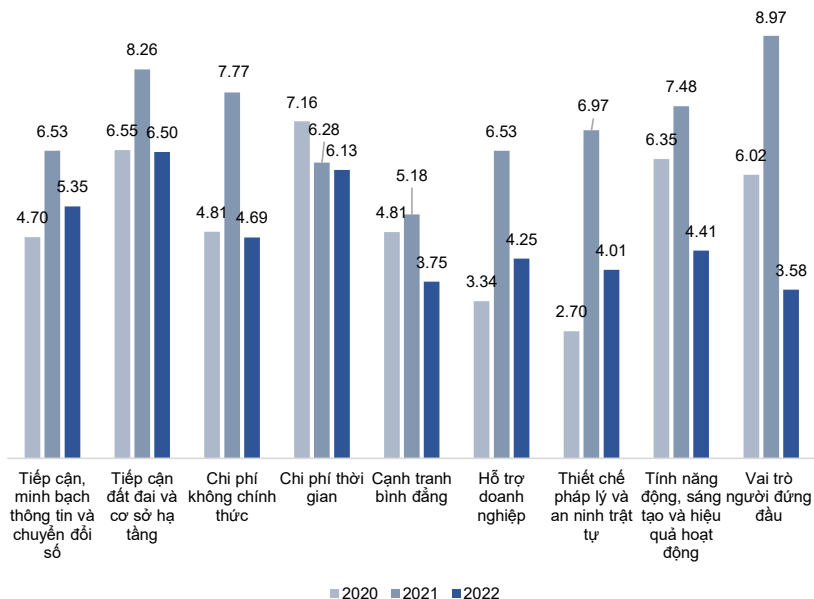
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyên đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,85	0,90	0,82	0,90	0,79	0,94	5,15
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,73			0,81	0,73	0,91	1,00
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,77	0,88	0,73	0,89	0,77	0,97	3,01
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,52	0,57	0,41	0,52	0,43	0,61	6,37
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,90	0,87	0,73	0,88	0,81	0,96	7,96
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,84			0,73	0,50	0,86	9,50
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,36			0,39	0,18	0,55	5,44
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,75			0,92	0,64	1,00	3,81
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,75			0,93	0,64	1,00	3,81
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,75			0,94	0,64	1,00	3,81
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,63			0,85	0,45	1,00	3,81
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,51			0,41	0,00	0,62	2,51
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,43			0,42	0,20	0,88	6,95
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,77	0,78	0,80	0,74	0,67	0,85	6,06
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,12	0,07	0,13	0,11	0,04	0,29	7,50
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,92	0,96	0,91	0,94	0,85	1,00	7,72

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,64	0,50	0,38	0,68	0,61	0,74	8,00
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,71	0,55	0,39	0,74	0,64	0,88	7,39
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,31	0,21	0,33	0,26	0,13	0,32	4,44
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,33			0,22	0,15	0,35	1,82
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,69			0,83	0,68	0,93	1,27
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để thực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,04	0,05	0,05	0,00	0,12	7,43
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,27	0,19	0,34	0,26	0,18	0,35	4,55
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,05	0,07	0,06	0,06	0,03	0,10	8,29
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,43			0,47	0,14	0,64	4,86
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,25			0,18	0,00	0,27	1,64
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,12	0,03	0,04	0,00	0,08	5,54
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,40			0,30	0,05	0,50	2,92
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	0,95			0,95	0,88	1,00	6,36
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	0,95			0,97	0,88	1,00	6,36
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,95	0,96	0,93	0,95	0,82	1,00	7,57
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,10			0,12	0,05	0,39	8,56
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,06	0,03	0,12	7,61
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,07	0,11	0,08	0,00	0,23	6,45

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,82			0,84	0,77	0,93	4,01
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,69	0,87	0,82	0,78	0,60	0,94	3,14
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,63	0,50	0,56	0,43	0,24	0,63	1,00
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,41	0,29	0,31	0,31	0,13	0,43	1,60
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,67			0,60	0,43	0,73	3,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,33			0,42	0,32	0,59	9,90
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,24			0,32	0,15	0,47	3,61
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,86			0,93	0,82	1,00	3,07
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,74	0,84	0,74	0,79	0,73	0,89	1,74
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,76	0,82	0,56	0,86	0,73	0,94	6,19
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,32	0,95	0,39	0,33	0,19	0,41	2,47
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,32	0,38	0,33	0,41	0,25	0,57	4,17
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,94	1,00	0,87	0,96	0,82	1,00	7,64
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,31	0,36	0,48	0,31	0,19	0,46	6,02
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,60	0,81	0,74	0,78	0,60	0,91	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,44	0,34	0,41	0,41	0,23	0,53	4,94
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,78	0,84	0,76	0,87	0,78	0,94	4,20

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,44	0,29	0,37	0,30	0,13	0,44	1,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,17	0,09	0,18	0,16	0,07	0,24	4,67
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,19	0,14	0,18	0,15	0,00	0,22	2,69
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,74			0,79	0,65	0,86	4,94
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,90			0,91	0,82	0,98	5,43
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,88			0,91	0,77	0,96	5,95
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,86	0,80	0,96	0,90	0,81	1,00	7,03
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,13	0,09	0,14	0,17	0,13	0,23	4,90
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,83	0,93	0,86	0,91	0,82	1,00	1,57
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,80	0,92	0,85	0,91	0,80	1,00	2,13
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,85			0,87	0,75	0,96	5,34
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,83	0,93	0,86	0,91	0,82	1,00	2,35
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,38	0,11	0,23	0,34	0,18	0,48	3,61
66	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,68			0,74	0,68	0,84	1,32
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,72			0,76	0,68	0,87	2,63
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,93	0,96	0,92	0,97	0,85	1,00	7,07
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,91			0,97	0,85	1,00	4,80

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,95	0,97	0,92	0,97	0,85	1,00	7,34
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,69			0,81	0,69	0,90	1,00
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,84			0,87	0,74	0,96	5,08
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,64			0,72	0,64	0,77	1,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

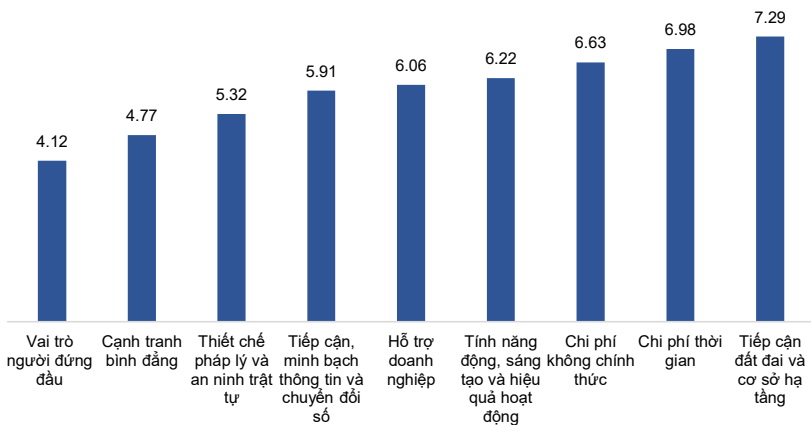
Chưa Tốt

THỊ XÃ QUẢNG YÊN

1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	66,70	79,83	59,86
Xếp hạng	5	1	11

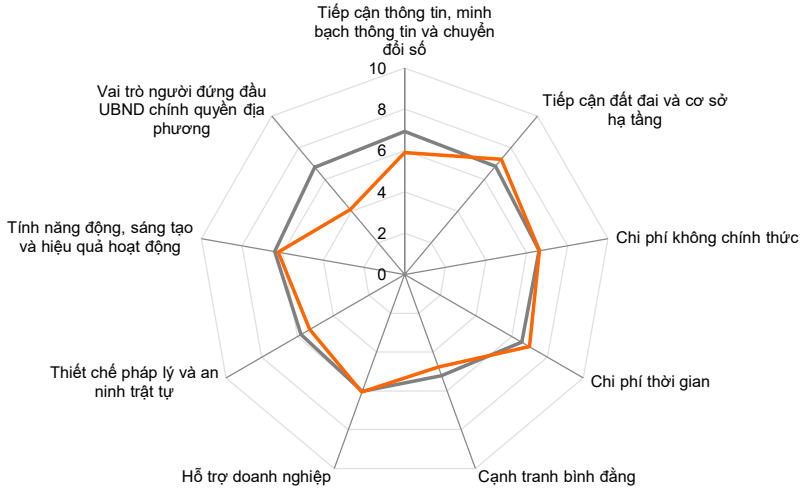
2. Kết quả 9 chỉ số thành phần DDCI 2022



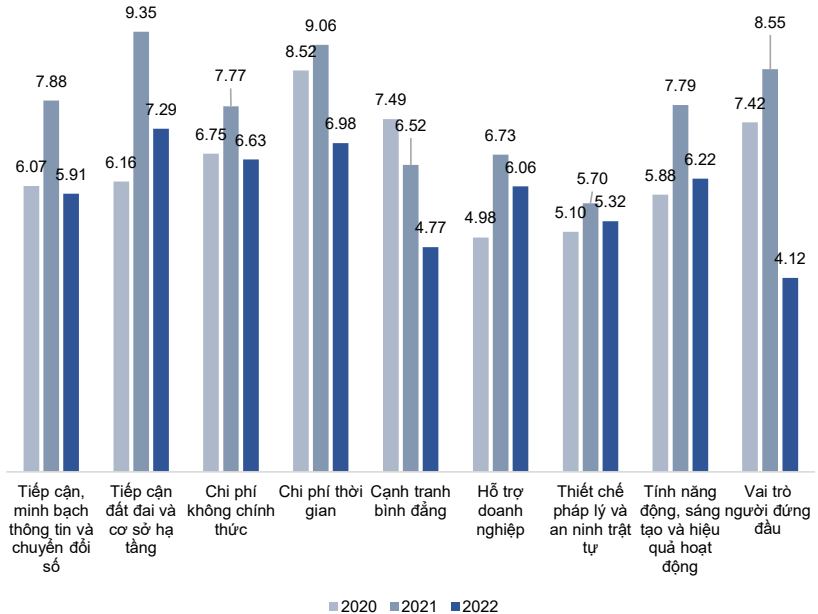
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 9 chỉ số thành phần giai đoạn 2020- 2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,87	0,93	0,85	0,90	0,79	0,94	6,16
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	T	0,78			0,81	0,73	0,91	3,75
3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	T	0,92	0,89	0,80	0,89	0,77	0,97	8,34
4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,53	0,52	0,46	0,52	0,43	0,61	6,53
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,88	0,89	0,75	0,88	0,81	0,96	7,12
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chính quyền phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	T	0,79			0,73	0,50	0,86	8,12
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,23			0,39	0,18	0,55	2,11
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,92	0,64	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,93	0,64	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,94	0,64	1,00	10,00
12	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp tính theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,85	0,45	1,00	10,00
Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng									
13	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	N	0,33			0,41	0,00	0,62	5,14
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khu vực doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp khi có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,44			0,42	0,20	0,88	6,74
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,79	0,87	0,83	0,74	0,67	0,85	6,75
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,12	0,08	0,10	0,11	0,04	0,29	7,63
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,91	0,89	0,94	0,94	0,85	1,00	7,22

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
18	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,73	0,55	0,37	0,68	0,61	0,74	9,86
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,74	0,56	0,41	0,74	0,64	0,88	7,88
Chi phí không chính thức									
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,21	0,19	0,24	0,26	0,13	0,32	7,46
21	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chi có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu"	N	0,16			0,22	0,15	0,35	9,82
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương"	T	0,82			0,83	0,68	0,93	5,90
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,04	0,02	0,05	0,00	0,12	7,16
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,26	0,23	0,27	0,26	0,18	0,35	4,81
25	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	N	0,09	0,09	0,06	0,06	0,03	0,10	5,69
Chi phí thời gian									
26	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,63			0,47	0,14	0,64	1,20
27	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,20			0,18	0,00	0,27	3,31
28	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,08	0,01	0,04	0,00	0,08	5,32
29	Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính phức tạp nhất	N	0,36			0,30	0,05	0,50	3,78
30	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T	1,00			0,95	0,88	1,00	10,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cơ sở vật chất của Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T	1,00			0,97	0,88	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	1,00	0,95	0,82	1,00	10,00
33	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,12	0,05	0,39	9,04
34	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,06	0,03	0,12	6,29
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,00	0,05	0,08	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Cạnh tranh bình đẳng									
36	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,83			0,84	0,77	0,93	4,34
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,84	0,85	0,87	0,78	0,60	0,94	6,93
38	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,33	0,40	0,23	0,43	0,24	0,63	6,53
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,32	0,22	0,33	0,31	0,13	0,43	4,27
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,68			0,60	0,43	0,73	2,47
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,47			0,42	0,32	0,59	5,01
Hỗ trợ doanh nghiệp									
42	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,37			0,32	0,15	0,47	7,11
43	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T	0,91			0,93	0,82	1,00	5,57
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,78	0,92	0,76	0,79	0,73	0,89	3,71
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,85	0,78	0,62	0,86	0,73	0,94	7,96
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,19	0,99	0,33	0,33	0,19	0,41	1,00
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,42	0,38	0,33	0,41	0,25	0,57	6,31
48	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,98	0,89	0,96	0,82	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự									
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,21	0,38	0,49	0,31	0,19	0,46	8,55
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,71	0,80	0,77	0,78	0,60	0,91	3,79
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,35	0,33	0,39	0,41	0,23	0,53	7,05
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,86	0,83	0,83	0,87	0,78	0,94	6,96

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,26	0,39	0,36	0,30	0,13	0,44	5,21
54	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,13	0,23	0,14	0,16	0,07	0,24	6,35
55	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,13	0,20	0,11	0,15	0,00	0,22	4,87
56	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,76			0,79	0,65	0,86	5,93
57	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T	0,82			0,91	0,82	0,98	1,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư của địa phương có nhiều cải thiện	T	0,94			0,91	0,77	0,96	9,13
59	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	T	0,96	0,96	0,99	0,90	0,81	1,00	9,20
60	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	T	0,22	0,16	0,07	0,17	0,13	0,23	9,45
61	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,91	0,89	0,88	0,91	0,82	1,00	5,87
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,91	0,89	0,82	0,91	0,80	1,00	6,53
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	T	0,78			0,87	0,75	0,96	2,36
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	T	0,94	0,89	0,87	0,91	0,82	1,00	7,50
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,43	0,30	0,27	0,34	0,18	0,48	2,32
66	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,69			0,74	0,68	0,84	1,70
67	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,68			0,76	0,68	0,87	1,00
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương									
68	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính địa phương	T	0,97	0,95	0,97	0,97	0,85	1,00	8,75
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,97			0,97	0,85	1,00	8,38

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,97	0,95	0,94	0,97	0,85	1,00	8,38
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00			0,95	0,81	1,00	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	T	0,74			0,81	0,69	0,90	3,12
74	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,75			0,87	0,74	0,96	1,38
75	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,65			0,72	0,64	0,77	2,02

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

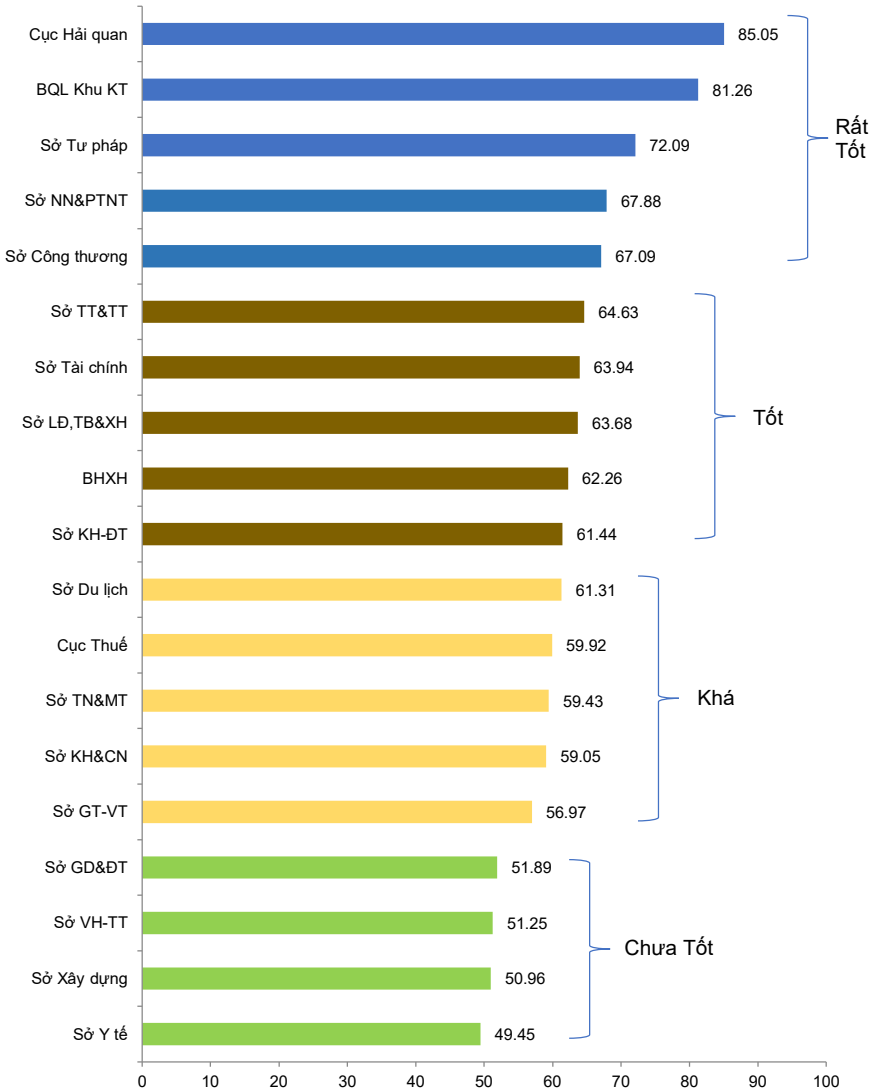
Khá

Chưa Tốt

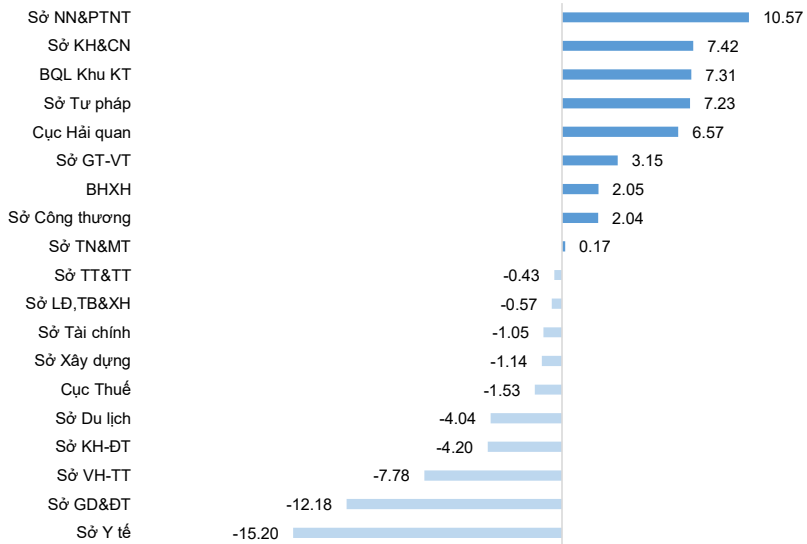
HỒ SƠ DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

TỔNG QUAN DDCI KHỎI SỞ BAN NGÀNH NĂM 2022

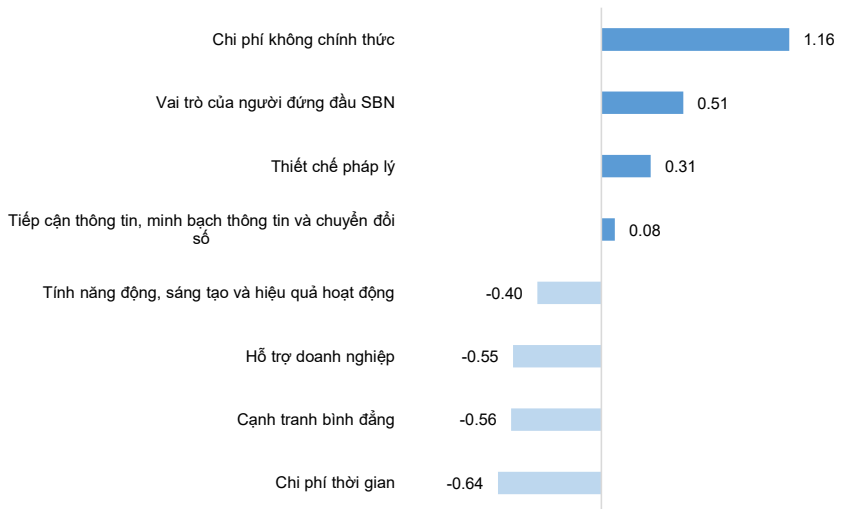
1. Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 khối Sở ban ngành



2. Mức độ cải thiện điểm số của DDCI khối Sở ban ngành năm 2022 so với 2021



3. Mức độ cải thiện 8 chỉ số thành phần DDCI của khối Sở ban ngành năm 2022 so với 2021

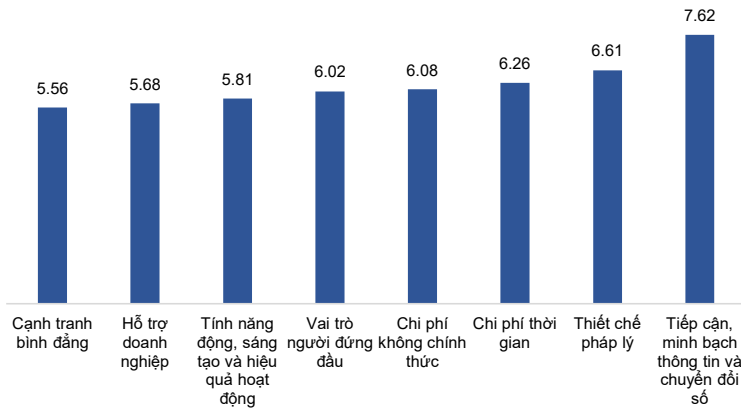


BẢO HIỂM XÃ HỘI

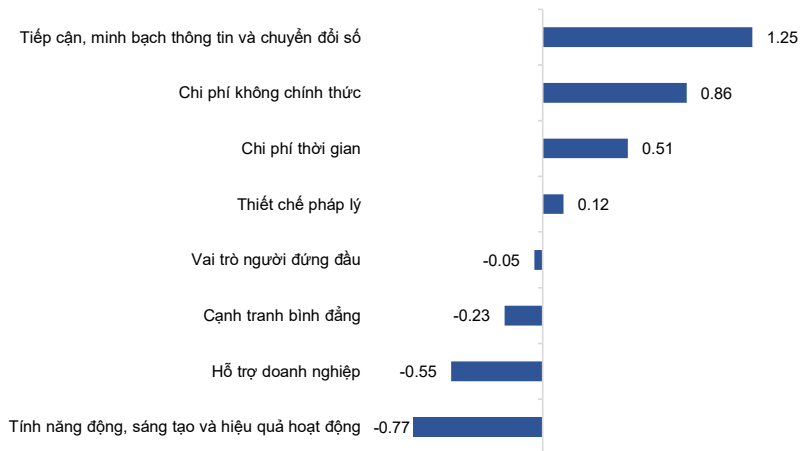
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	45,38	60,20	62,26
Xếp hạng	17	14	9

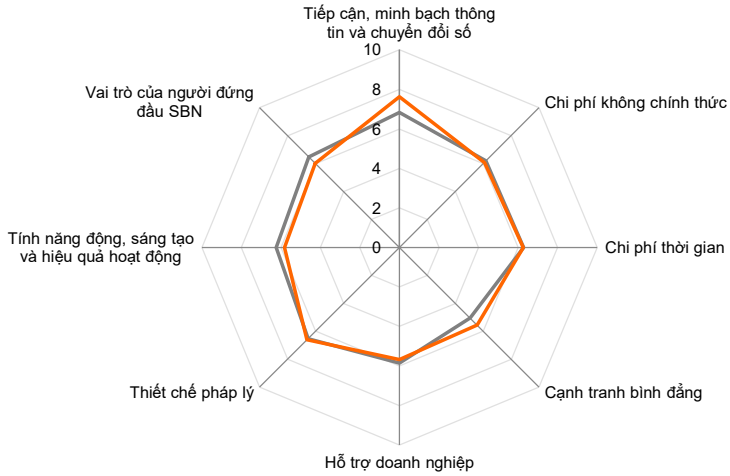
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



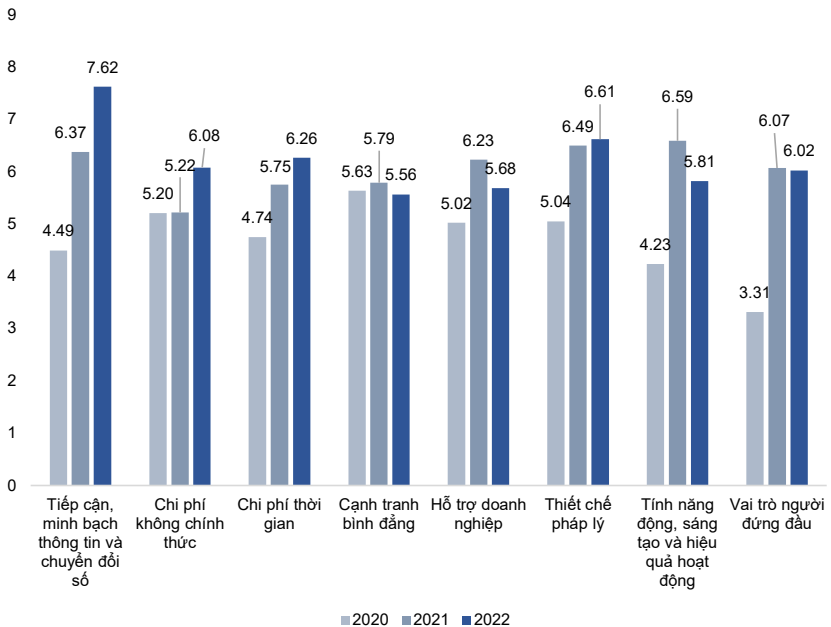
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,96	0,79	0,75	0,96	0,93	0,98	9,45
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,92	0,71	0,68	0,92	0,86	0,99	8,31
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,69	0,54	0,52	0,62	0,35	0,85	7,67
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,83			0,84	0,73	0,97	4,80
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,71			0,58	0,35	0,81	8,14
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,97			0,98	0,93	1,00	6,18
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,99			0,99	0,93	1,00	8,47
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,98			0,98	0,91	1,00	7,60
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,94			0,92	0,80	1,00	7,27
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,19	0,32	0,17	0,18	0,05	0,27	6,23
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,23			0,19	0,10	0,25	2,20
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,89			0,85	0,75	0,92	8,48
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,10	0,04	0,05	0,07	0,00	0,17	4,44

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,16	0,13	0,13	0,19	0,07	0,41	6,84
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,05	0,03	0,04	0,00	0,07	6,94
Chỉ phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,28			0,28	0,09	0,36	3,63
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,23			0,23	0,05	0,36	4,73
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,15	0,20	0,07	0,08	0,01	0,15	3,51
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,96	0,95	0,93	0,94	0,84	1,00	7,50
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,94			0,96	0,88	0,99	6,08
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,08			0,10	0,04	0,17	7,15
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,08			0,08	0,02	0,21	7,26
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,07	0,07	0,08	0,00	0,18	7,57
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,86			0,87	0,81	0,98	3,65
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,73	0,60	0,70	0,74	0,70	0,86	5,84
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,34	0,24	0,24	0,33	0,10	0,58	5,76
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,13	0,15	0,12	0,18	0,11	0,30	6,46
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,26			0,32	0,23	0,43	8,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN đánh ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,33			0,34	0,10	0,43	3,67
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,42			0,41	0,28	0,60	4,94

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,96			0,98	0,90	1,00	6,54
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,85	0,91	0,90	0,87	0,79	0,95	5,29
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,92	0,87	0,82	0,89	0,79	0,96	8,50
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,39	0,69	0,34	0,41	0,29	0,56	4,02
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,30	0,24	0,22	0,33	0,18	0,64	3,56
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,95	0,96	0,94	0,95	0,83	1,00	7,45
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,93	0,94		0,89	0,77	0,96	8,51
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,47	0,42		0,45	0,33	0,55	3,75
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,41	0,40		0,41	0,21	0,52	4,35
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,99	0,96	0,93	0,97	0,50	1,00	9,74
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,98	0,98	0,94	0,97	0,50	1,00	9,60
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,75	0,77	0,75	0,79	0,72	0,91	3,98
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,95			0,96	0,92	1,00	4,68
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,95	0,94	0,92	0,95	0,86	1,00	6,95
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,94	0,94	0,89	0,95	0,86	1,00	5,93

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,94	0,93	0,89	0,94	0,88	0,99	7,37	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,16	0,27	0,30	0,16	0,11	0,21	8,47	
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,84			0,84	0,75	0,94	5,03	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,86			0,88	0,86	0,98	1,00	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,96	0,93	0,97	0,88	1,00	7,64	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98	0,97	0,95	0,98	0,88	1,00	8,71	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,96	0,92	0,97	0,88	1,00	7,24	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,82	0,92	0,91	0,90	0,71	1,00	4,35	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	0,99	0,96	0,92	0,99	0,97	1,00	8,84	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,88			0,88	0,81	1,00	4,10	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,91	0,95	0,92	0,92	0,73	1,00	7,07	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	6,01	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

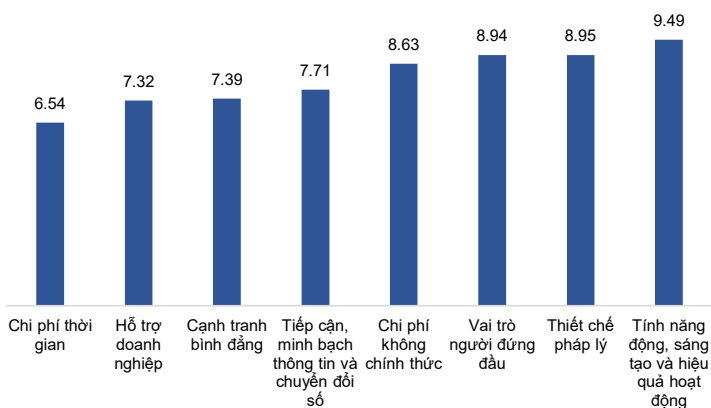
Chưa Tốt

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

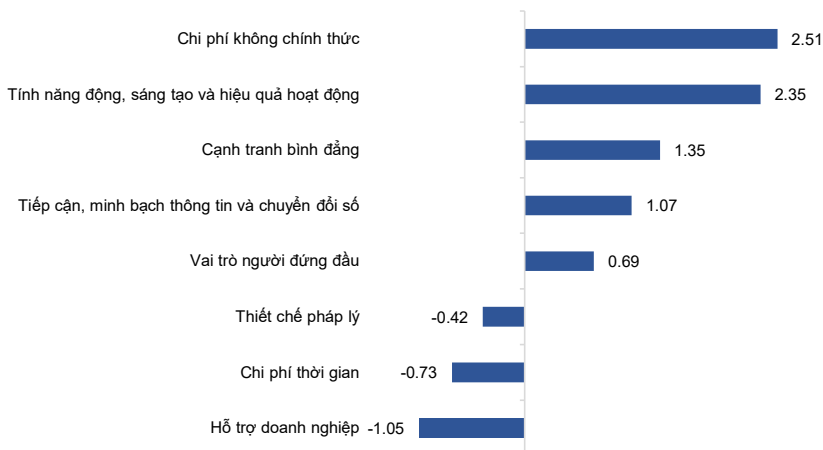
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	83,83	73,95	81,26
Xếp hạng	1	2	2

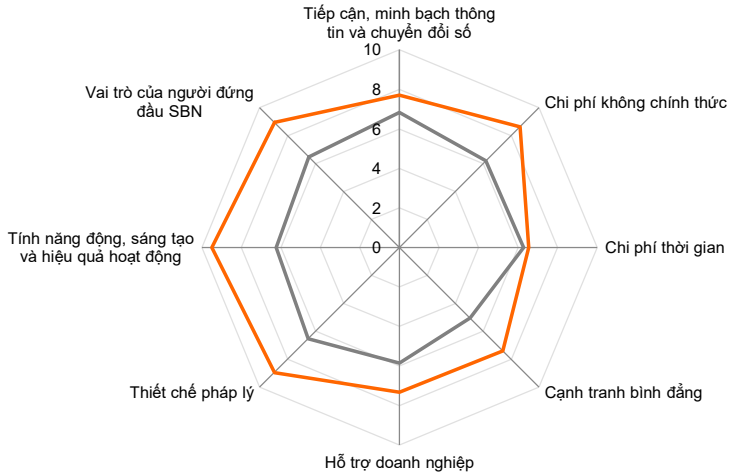
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



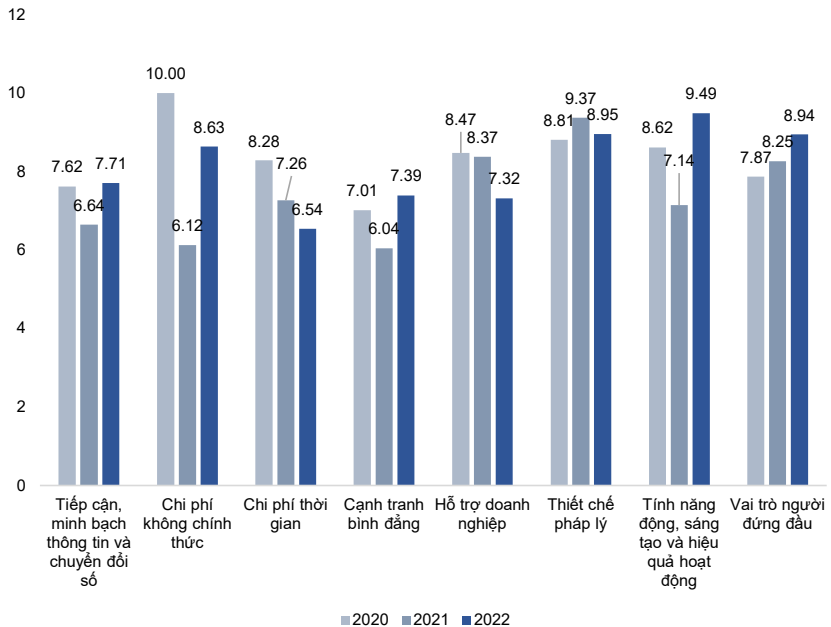
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,98	0,79	0,81	0,96	0,93	0,98	9,95
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,96	0,73	0,65	0,92	0,86	0,99	9,41
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,61	0,47	0,51	0,62	0,35	0,85	6,41
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,91			0,84	0,73	0,97	7,99
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,54			0,58	0,35	0,81	4,67
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,92	0,80	1,00	10,00
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,06	0,25	0,03	0,18	0,05	0,27	9,31
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,10			0,19	0,10	0,25	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,87			0,85	0,75	0,92	7,53
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,17	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,07	0,10	0,03	0,19	0,07	0,41	9,14
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,06	0,00	0,04	0,00	0,07	6,94
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,15			0,28	0,09	0,36	8,13
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,16			0,23	0,05	0,36	6,93
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,10	0,00	0,08	0,01	0,15	6,54
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,93	1,00	1,00	0,94	0,84	1,00	5,86
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,98			0,96	0,88	0,99	8,86
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,16			0,10	0,04	0,17	2,18
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,08	0,02	0,21	7,77
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,03	0,09	0,08	0,08	0,00	0,18	9,07
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,95			0,87	0,81	0,98	8,42
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,86	0,69	0,82	0,74	0,70	0,86	10,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,27	0,28	0,24	0,33	0,10	0,58	6,98
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,11	0,15	0,08	0,18	0,11	0,30	7,18
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,28			0,32	0,23	0,43	7,67
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,33			0,34	0,10	0,43	3,80
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,55			0,41	0,28	0,60	8,79

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	1,00			0,98	0,90	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,87	0,87	0,93	0,87	0,79	0,95	5,99
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,95	0,81	0,81	0,89	0,79	0,96	8,94
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,34	0,67	0,41	0,41	0,29	0,56	3,13
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,56	0,43	0,48	0,33	0,18	0,64	8,52
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,94	1,00	0,96	0,95	0,83	1,00	6,93
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,95	0,94		0,89	0,77	0,96	9,44
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,33	0,28		0,45	0,33	0,55	8,35
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,30	0,27		0,41	0,21	0,52	7,42
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,98	0,97	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	1,00	0,98	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,88	0,85	0,85	0,79	0,72	0,91	8,48
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	1,00			0,96	0,92	1,00	10,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,99	0,95	0,95	0,95	0,86	1,00	9,15
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	1,00	0,93	0,97	0,95	0,86	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,99	0,93	0,98	0,94	0,88	0,99	10,00	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,14	0,16	0,19	0,16	0,11	0,21	9,02	
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,94			0,84	0,75	0,94	10,00	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,96			0,88	0,86	0,98	8,74	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,99	1,00	0,97	0,97	0,88	1,00	9,02	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,97	0,98	0,98	0,98	0,88	1,00	8,04	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,99	0,97	0,98	0,97	0,88	1,00	9,04	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,95	0,95	1,00	0,90	0,71	1,00	8,57	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	1,00	0,97	0,99	0,97	1,00	10,00	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,93			0,88	0,81	1,00	6,82	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	1,00	0,95	0,98	0,92	0,73	1,00	10,00	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,89			0,82	0,74	0,89	10,00	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

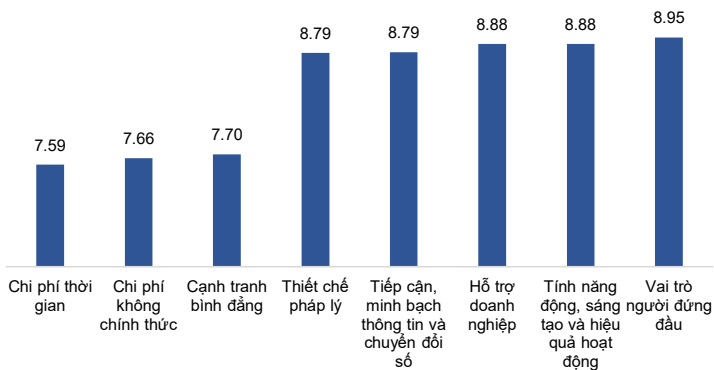
Chưa Tốt

CỤC HẢI QUAN QUẢNG NINH

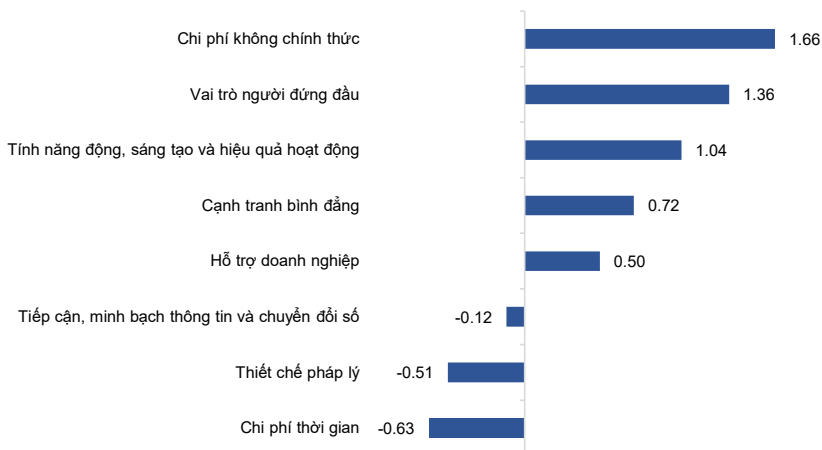
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	71,67	78,48	85,05
Xếp hạng	4	1	1

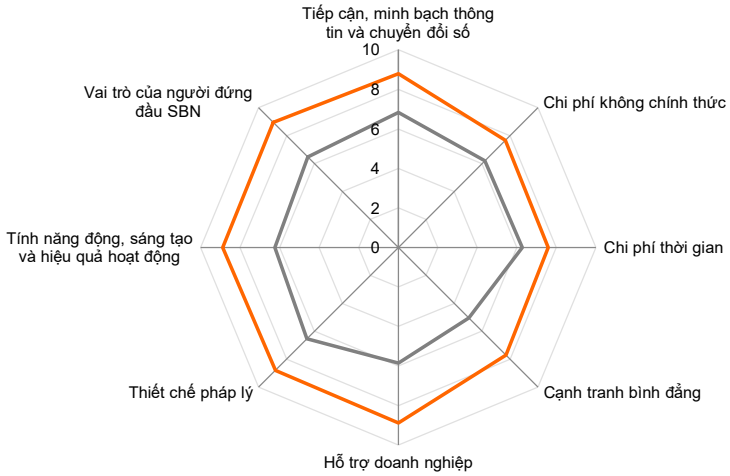
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



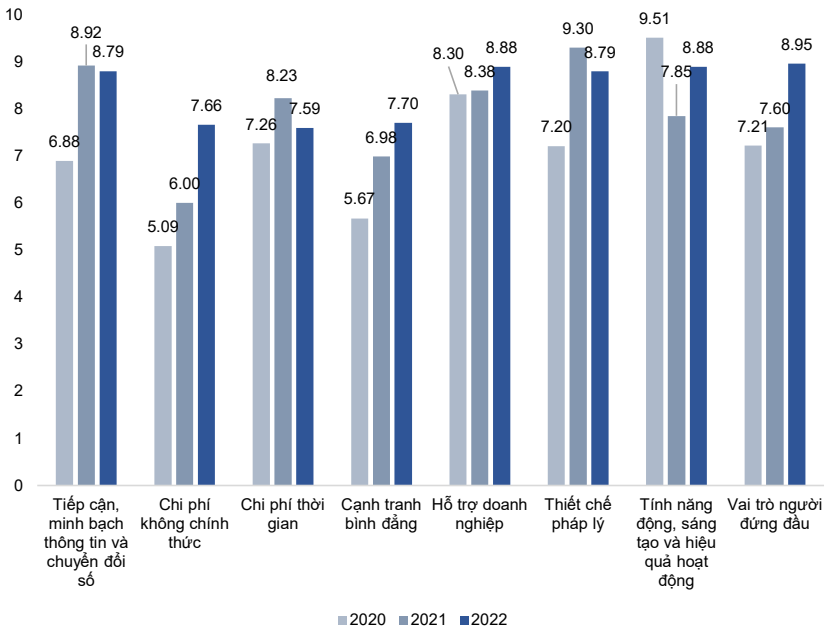
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,98	0,89	0,78	0,96	0,93	0,98	9,99
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,95	0,82	0,68	0,92	0,86	0,99	9,21
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,83	0,63	0,59	0,62	0,35	0,85	9,69
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đấu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,83			0,84	0,73	0,97	4,86
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,81			0,58	0,35	0,81	10,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,98			0,98	0,93	1,00	7,86
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,95			0,92	0,80	1,00	7,71
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,12	0,23	0,13	0,18	0,05	0,27	7,97
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,11			0,19	0,10	0,25	9,72
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,88			0,85	0,75	0,92	7,82
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,08	0,03	0,01	0,07	0,00	0,17	5,74

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,10	0,13	0,21	0,19	0,07	0,41	8,42
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,06	0,10	0,04	0,00	0,07	7,64
Chỉ phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,24			0,28	0,09	0,36	5,07
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,05			0,23	0,05	0,36	10,00
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,05	0,05	0,01	0,08	0,01	0,15	7,66
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,97	0,99	1,00	0,94	0,84	1,00	8,51
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,99			0,96	0,88	0,99	9,53
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,10	0,04	0,17	6,16
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,08	0,02	0,21	7,74
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,07	0,08	0,14	0,08	0,00	0,18	8,07
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,93			0,87	0,81	0,98	7,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,82	0,73	0,75	0,74	0,70	0,86	8,60
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,23	0,20	0,18	0,33	0,10	0,58	7,66
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,11	0,13	0,13	0,18	0,11	0,30	6,98
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,23			0,32	0,23	0,43	10,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,24			0,34	0,10	0,43	6,07
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,56			0,41	0,28	0,60	9,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,99			0,98	0,90	1,00	9,40
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,94	0,92	0,85	0,87	0,79	0,95	9,51
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,96	0,93	0,79	0,89	0,79	0,96	9,11
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,56	0,71	0,48	0,41	0,29	0,56	6,84
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,64	0,57	0,53	0,33	0,18	0,64	10,00
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,97	0,93	0,98	0,95	0,83	1,00	8,60
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,96	0,93		0,89	0,77	0,96	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,35	0,31		0,45	0,33	0,55	7,51
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,33	0,30		0,41	0,21	0,52	6,45
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,95	0,98	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	1,00	0,98	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phân ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cản trở của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,88	0,92	0,80	0,79	0,72	0,91	8,48
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,97			0,96	0,92	1,00	6,91
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,99	0,96	0,98	0,95	0,86	1,00	9,48
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,98	0,95	0,96	0,95	0,86	1,00	8,43

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,97	0,94	0,98	0,94	0,88	0,99	8,96	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,13	0,21	0,23	0,16	0,11	0,21	9,36	
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,92			0,84	0,75	0,94	9,05	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,95			0,88	0,86	0,98	8,01	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,99	0,96	0,98	0,97	0,88	1,00	9,41	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,99	0,97	0,96	0,98	0,88	1,00	9,41	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,97	0,98	0,97	0,88	1,00	10,00	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,99	0,97	0,99	0,90	0,71	1,00	9,59	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,95	1,00	0,99	0,97	1,00	10,00	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,97			0,88	0,81	1,00	8,46	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,96	0,93	0,98	0,92	0,73	1,00	8,72	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,87			0,82	0,74	0,89	8,45	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

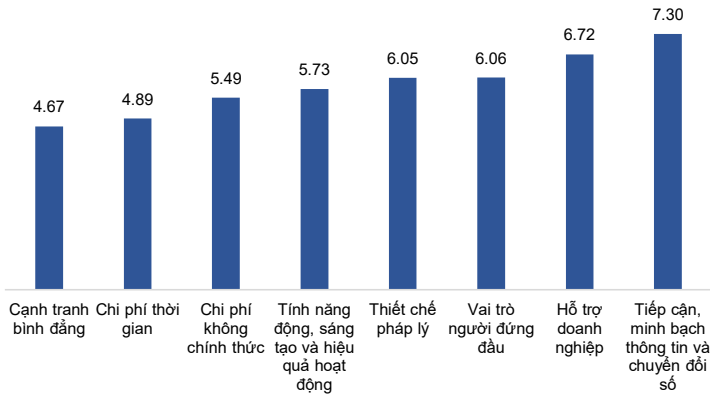
Chưa Tốt

CỤC THUẾ QUẢNG NINH

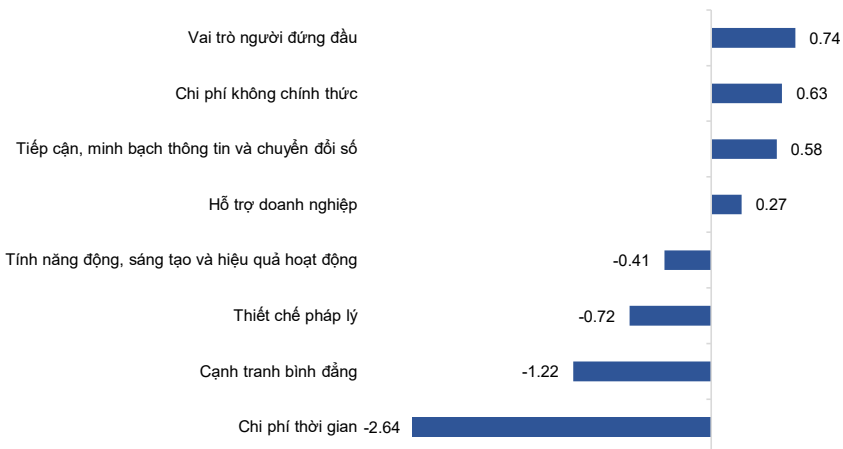
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	50,64	61,45	59,92
Xếp hạng	13	13	12

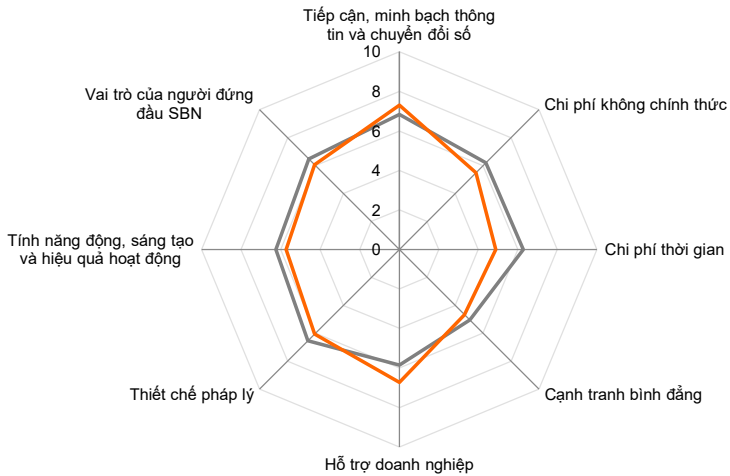
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



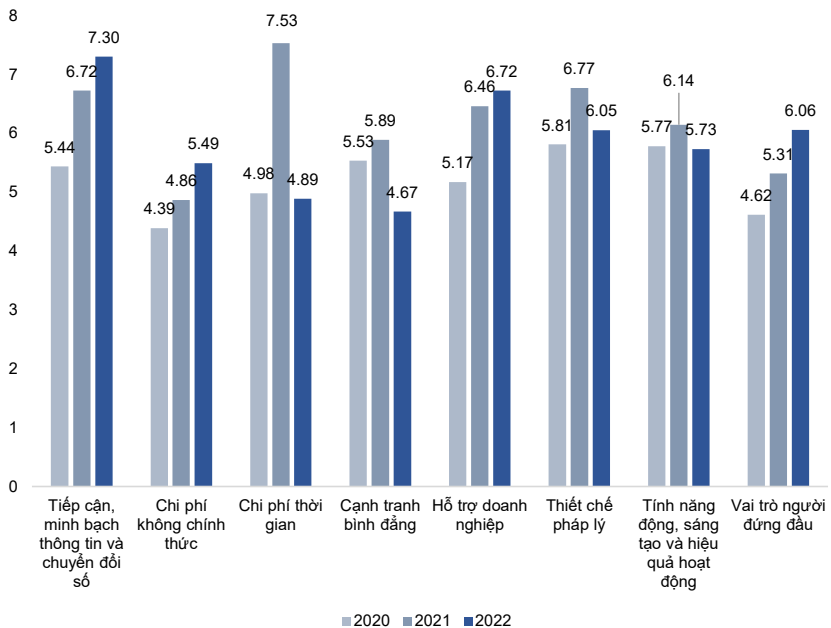
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,96	0,80	0,76	0,96	0,93	0,98	9,32
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,90	0,72	0,68	0,92	0,86	0,99	7,84
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,85	0,60	0,65	0,62	0,35	0,85	10,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,82			0,84	0,73	0,97	4,63
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,63			0,58	0,35	0,81	6,57
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,99			0,98	0,93	1,00	9,02
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,99			0,99	0,93	1,00	9,02
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,98			0,98	0,91	1,00	8,45
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,90			0,92	0,80	1,00	5,43
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,21	0,32	0,18	0,18	0,05	0,27	5,82
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,19			0,19	0,10	0,25	4,74
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,86			0,85	0,75	0,92	6,67
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,11	0,06	0,06	0,07	0,00	0,17	4,18

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,20	0,15	0,16	0,19	0,07	0,41	6,05
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,05	0,05	0,03	0,04	0,00	0,07	5,59
Chỉ phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,34			0,28	0,09	0,36	1,47
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,18			0,23	0,05	0,36	6,33
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,06	0,08	0,04	0,08	0,01	0,15	7,44
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,91	0,95	0,93	0,94	0,84	1,00	5,01
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,96			0,96	0,88	0,99	6,97
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,10	0,04	0,17	6,51
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,21			0,08	0,02	0,21	1,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,12	0,05	0,13	0,08	0,00	0,18	6,75
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,85			0,87	0,81	0,98	3,49
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,71	0,68	0,73	0,74	0,70	0,86	5,08
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,31	0,26	0,27	0,33	0,10	0,58	6,27
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,17	0,17	0,17	0,18	0,11	0,30	5,23
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,33			0,32	0,23	0,43	5,30
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,36			0,34	0,10	0,43	2,84
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,54			0,41	0,28	0,60	8,47

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,98			0,98	0,90	1,00	8,31
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,86	0,89	0,86	0,87	0,79	0,95	5,94
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,87	0,80	0,75	0,89	0,79	0,96	7,47
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,42	0,56	0,38	0,41	0,29	0,56	4,49
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,48	0,41	0,34	0,33	0,18	0,64	7,08
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,93	0,92	0,88	0,95	0,83	1,00	6,17
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,94	0,93		0,89	0,77	0,96	8,94
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,50	0,39		0,45	0,33	0,55	2,62
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,45	0,36		0,41	0,21	0,52	3,08
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,95	0,95	0,94	0,97	0,50	1,00	9,06
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,95	0,97	0,95	0,97	0,50	1,00	9,06
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cản trở của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,74	0,78	0,75	0,79	0,72	0,91	3,45
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,96			0,96	0,92	1,00	5,06
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,94	0,93	0,92	0,95	0,86	1,00	6,29
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,94	0,94	0,92	0,95	0,86	1,00	6,42

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,93	0,93	0,91	0,94	0,88	0,99	7,27
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,16	0,26	0,30	0,16	0,11	0,21	8,56
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,82			0,84	0,75	0,94	4,45
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,86			0,88	0,86	0,98	1,14
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,97	0,96	0,97	0,88	1,00	7,86
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,97	0,96	0,96	0,98	0,88	1,00	8,09
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,97	0,95	0,94	0,97	0,88	1,00	8,10
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,86	0,93	0,93	0,90	0,71	1,00	5,71
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	0,99	0,93	0,94	0,99	0,97	1,00	8,62
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,85			0,88	0,81	1,00	2,94
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,93	0,92	0,93	0,92	0,73	1,00	7,64
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,81			0,82	0,74	0,89	5,34

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

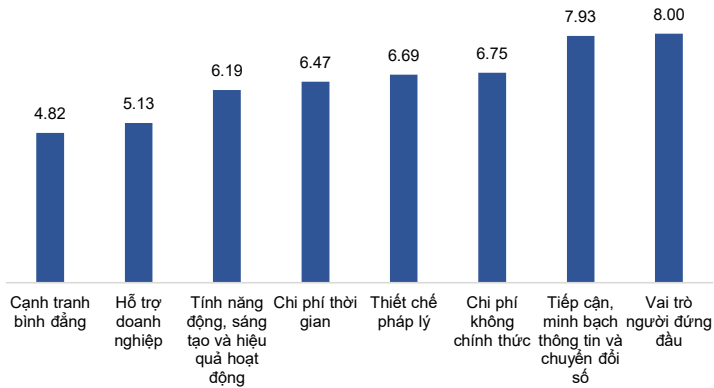
Chưa Tốt

SỞ CÔNG THƯƠNG

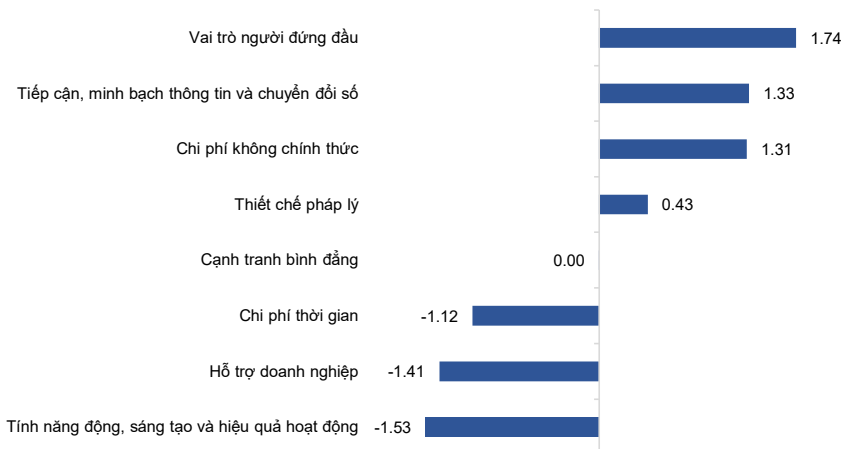
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	63,95	65,05	67,09
Xếp hạng	6	6	5

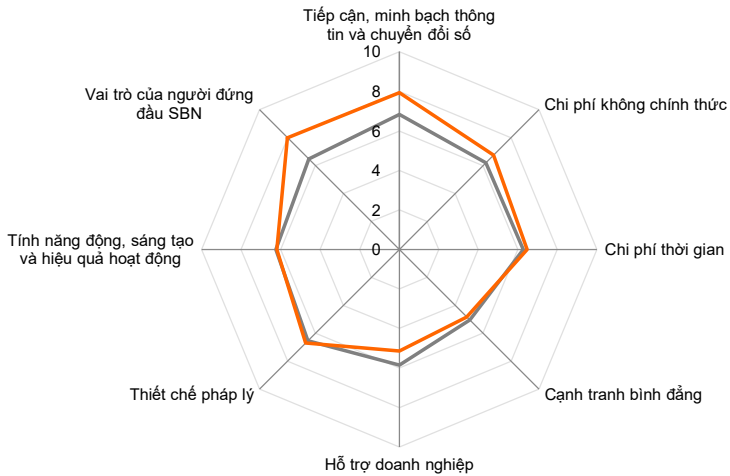
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



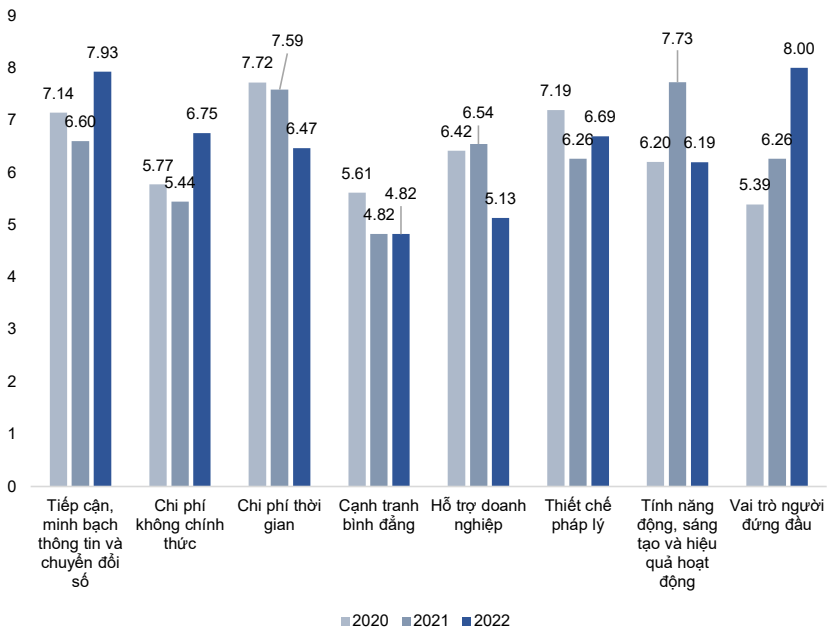
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,97	0,80	0,78	0,96	0,93	0,98	9,77
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,99	0,78	0,69	0,92	0,86	0,99	10,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,56	0,37	0,51	0,62	0,35	0,85	5,56
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,89			0,84	0,73	0,97	7,06
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,70			0,58	0,35	0,81	7,87
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,98			0,98	0,91	1,00	8,23
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,93			0,92	0,80	1,00	6,79
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,15	0,29	0,17	0,18	0,05	0,27	7,19
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,14			0,19	0,10	0,25	7,43
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,87			0,85	0,75	0,92	7,43
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,02	0,01	0,07	0,00	0,17	6,69

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,22	0,16	0,17	0,19	0,07	0,41	5,43
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,04	0,06	0,05	0,04	0,00	0,07	6,64
Chỉ phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,24			0,28	0,09	0,36	4,79
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,29			0,23	0,05	0,36	3,10
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,06	0,10	0,01	0,08	0,01	0,15	7,14
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,96	1,00	0,99	0,94	0,84	1,00	7,69
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,99			0,96	0,88	0,99	9,58
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,11			0,10	0,04	0,17	5,47
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,08	0,02	0,21	8,42
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,14	0,04	0,04	0,08	0,00	0,18	6,25
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,89			0,87	0,81	0,98	5,26
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,75	0,59	0,73	0,74	0,70	0,86	6,31
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,31	0,29	0,29	0,33	0,10	0,58	6,37
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,18	0,16	0,14	0,18	0,11	0,30	4,70
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,37			0,32	0,23	0,43	3,64
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,37			0,34	0,10	0,43	2,53
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,34			0,41	0,28	0,60	2,77

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,97			0,98	0,90	1,00	7,31
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,89	0,93	0,86	0,87	0,79	0,95	6,89
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,88	0,79	0,83	0,89	0,79	0,96	7,57
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,45	0,51	0,32	0,41	0,29	0,56	4,97
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,27	0,33	0,29	0,33	0,18	0,64	3,06
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,92	0,93	1,00	0,95	0,83	1,00	5,85
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,93	0,86		0,89	0,77	0,96	8,43
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,50	0,41		0,45	0,33	0,55	2,69
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,46	0,41		0,41	0,21	0,52	2,74
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,94	0,95	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,98	0,98	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,81	0,83	0,86	0,79	0,72	0,91	5,96
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,99			0,96	0,92	1,00	8,94
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,96	0,96	0,96	0,95	0,86	1,00	7,54

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,95	0,96	0,93	0,95	0,86	1,00	7,05
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,95	0,94	0,93	0,94	0,88	0,99	8,23
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,17	0,23	0,30	0,16	0,11	0,21	8,18
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,81			0,84	0,75	0,94	3,96
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,88			0,88	0,86	0,98	2,69
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	0,96	0,95	0,97	0,88	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	1,00	0,97	0,95	0,98	0,88	1,00	10,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,97	0,95	0,97	0,88	1,00	10,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,97	0,94	0,96	0,90	0,71	1,00	9,19
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	0,97	0,95	0,96	0,99	0,97	1,00	7,35
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiều tại các cơ quan của SBN	T	0,94			0,88	0,81	1,00	7,35
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,93	0,95	0,93	0,92	0,73	1,00	7,82
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	5,99

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

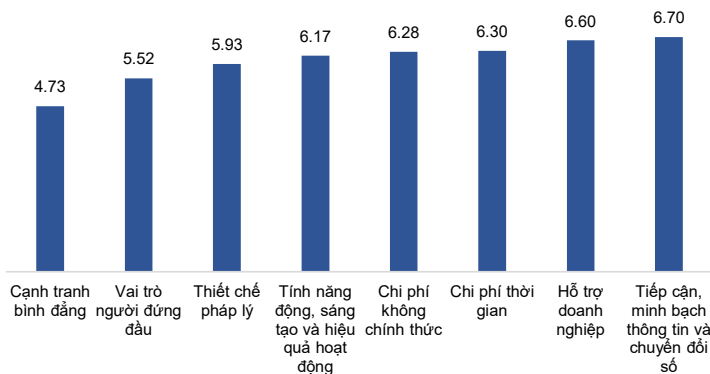
Chưa Tốt

SỞ DU LỊCH

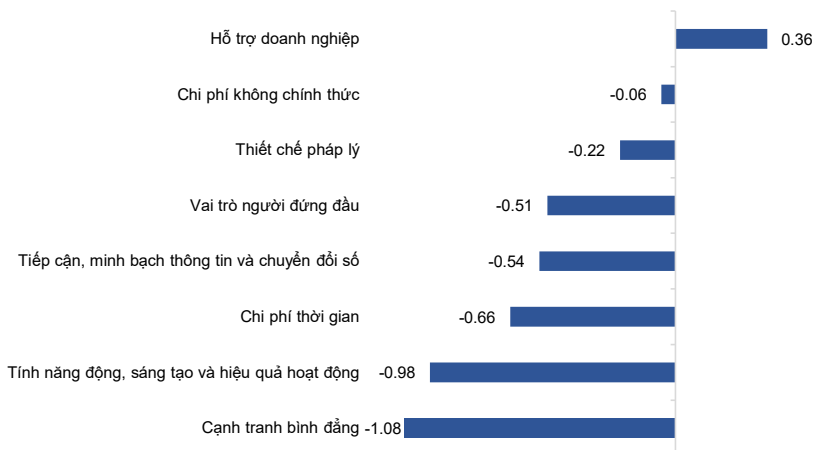
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	67,87	65,35	61,31
Xếp hạng	5	4	11

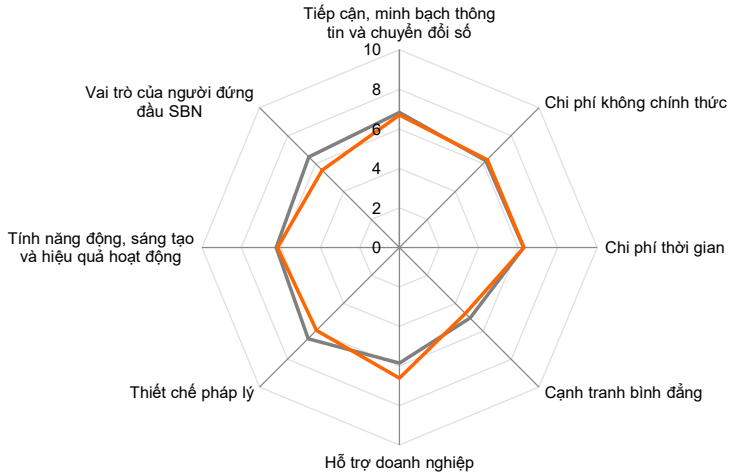
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



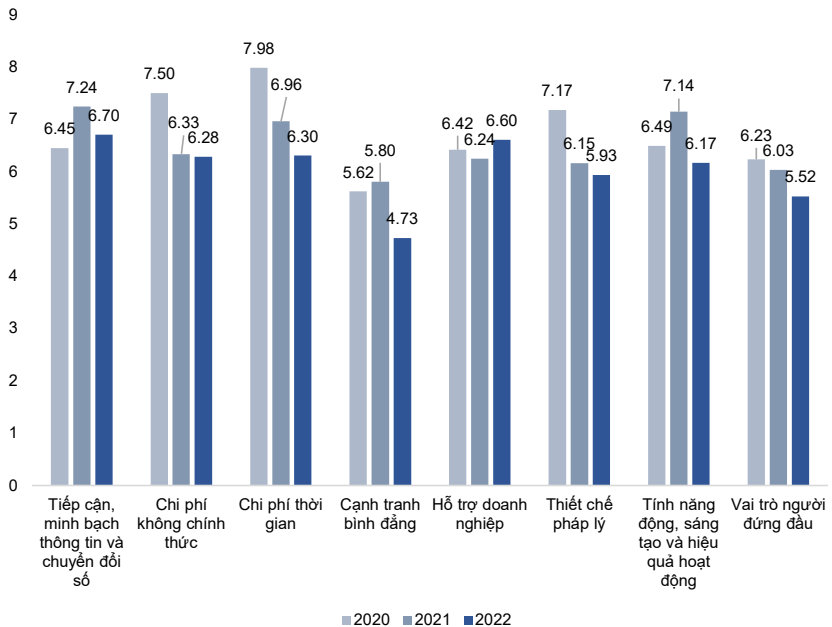
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,97	0,81	0,77	0,96	0,93	0,98	9,73
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,96	0,73	0,73	0,92	0,86	0,99	9,42
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,59	0,42	0,47	0,62	0,35	0,85	6,10
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,91			0,84	0,73	0,97	7,88
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,52			0,58	0,35	0,81	4,41
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,91			0,98	0,91	1,00	1,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,91			0,92	0,80	1,00	5,91
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,11	0,30	0,09	0,18	0,05	0,27	8,15
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,18			0,19	0,10	0,25	5,61
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,86			0,85	0,75	0,92	6,88
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,02	0,02	0,07	0,00	0,17	6,73

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,24	0,11	0,09	0,19	0,07	0,41	4,98
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,05	0,03	0,03	0,04	0,00	0,07	5,47
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,27			0,28	0,09	0,36	3,85
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,20			0,23	0,05	0,36	5,48
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,04	0,04	0,03	0,08	0,01	0,15	8,07
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,94	1,00	1,00	0,94	0,84	1,00	6,57
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,98			0,96	0,88	0,99	9,31
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,16			0,10	0,04	0,17	2,10
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,08	0,02	0,21	7,60
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,14	0,04	0,08	0,00	0,18	10,00
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,86			0,87	0,81	0,98	3,85
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,72	0,65	0,73	0,74	0,70	0,86	5,45
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,37	0,36	0,29	0,33	0,10	0,58	5,37
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,21	0,13	0,15	0,18	0,11	0,30	3,73
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,31			0,32	0,23	0,43	6,02
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,30			0,34	0,10	0,43	4,56
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,53			0,41	0,28	0,60	8,01

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,98			0,98	0,90	1,00	8,08
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,86	0,76	0,81	0,87	0,79	0,95	5,76
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,79	0,80	0,82	0,89	0,79	0,96	5,88
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,39	0,74	0,40	0,41	0,29	0,56	3,93
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,47	0,41	0,43	0,33	0,18	0,64	6,84
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,96	0,95	0,93	0,95	0,83	1,00	7,92
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,92	0,90		0,89	0,77	0,96	7,90
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,55	0,42		0,45	0,33	0,55	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,50	0,48		0,41	0,21	0,52	1,58
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,93	0,97	0,97	0,97	0,50	1,00	8,80
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,93	0,97	0,98	0,97	0,50	1,00	8,80
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,82	0,79	0,83	0,79	0,72	0,91	6,62
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,92			0,96	0,92	1,00	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,95	0,94	0,93	0,95	0,86	1,00	6,79
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,95	0,95	0,93	0,95	0,86	1,00	6,79

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,93	0,94	0,95	0,94	0,88	0,99	6,92	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,21	0,28	0,36	0,16	0,11	0,21	6,88	
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,84			0,84	0,75	0,94	5,44	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,90			0,88	0,86	0,98	4,25	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,98	0,98	0,97	0,97	0,88	1,00	8,52	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,99	0,96	0,96	0,98	0,88	1,00	9,25	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,98	0,96	0,97	0,97	0,88	1,00	8,50	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,92	0,95	0,97	0,90	0,71	1,00	7,58	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	0,98	0,98	0,97	0,99	0,97	1,00	7,90	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,83			0,88	0,81	1,00	2,05	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,87	0,94	0,97	0,92	0,73	1,00	5,79	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,77			0,82	0,74	0,89	3,06	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

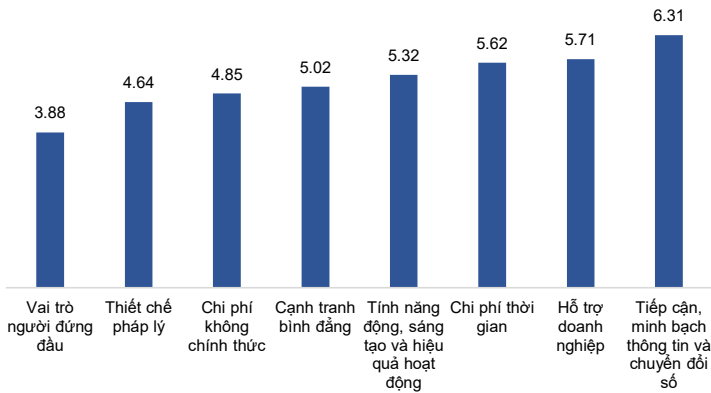
Chưa Tốt

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

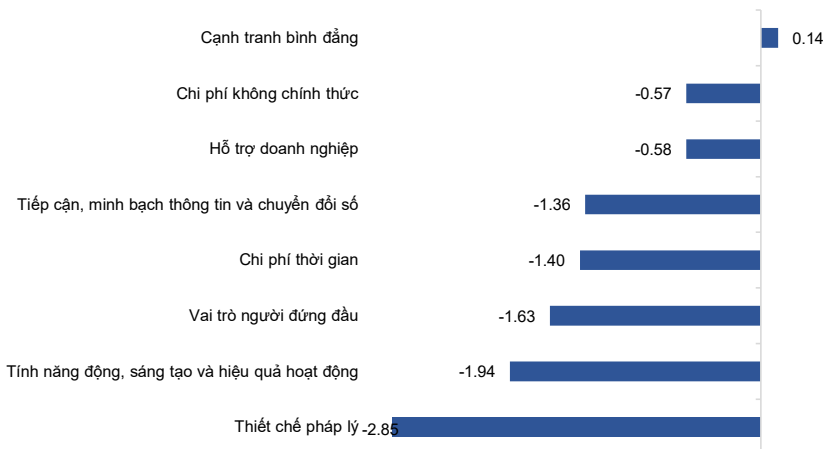
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	55,20	64,07	51,89
Xếp hạng	11	11	16

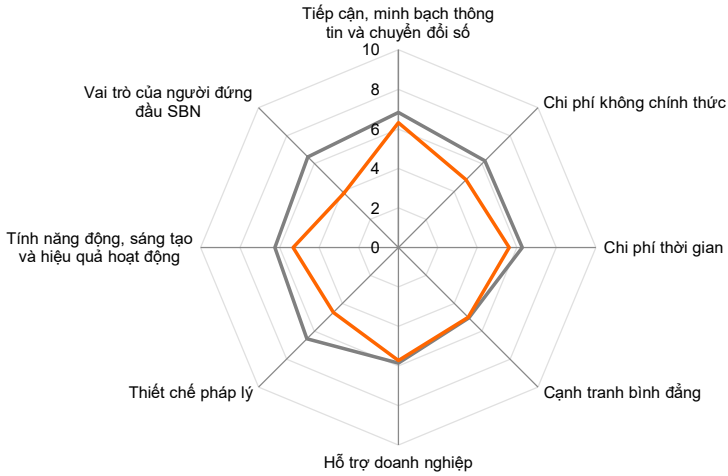
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



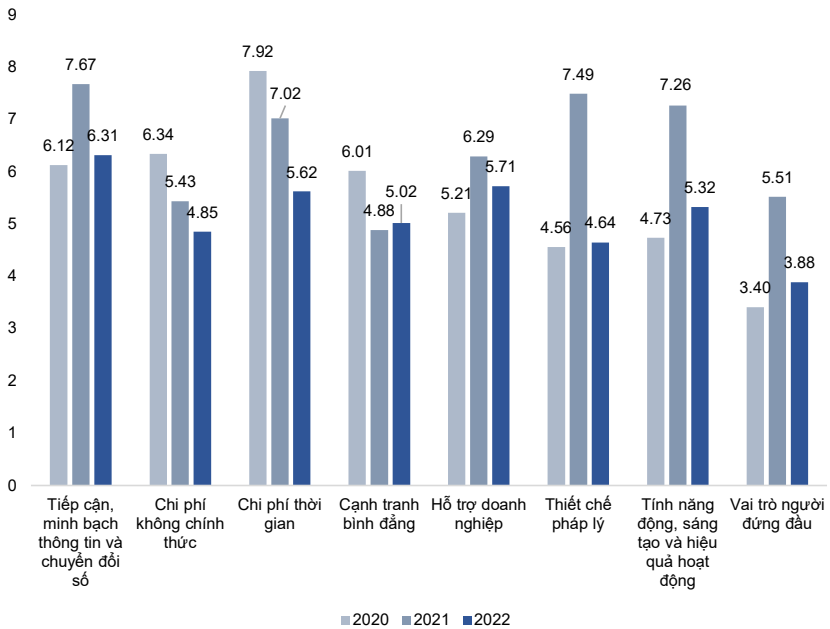
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,94	0,78	0,76	0,96	0,93	0,98	8,42
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,86	0,81	0,64	0,92	0,86	0,99	6,92
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,59	0,35	0,51	0,62	0,35	0,85	6,11
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,73			0,84	0,73	0,97	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,61			0,58	0,35	0,81	6,08
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,92	0,80	1,00	10,00
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,13	0,32	0,18	0,18	0,05	0,27	7,83
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,25			0,19	0,10	0,25	1,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,80			0,85	0,75	0,92	3,47
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,10	0,02	0,00	0,07	0,00	0,17	4,86

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,41	0,21	0,18	0,19	0,07	0,41	1,00
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,02	0,02	0,04	0,00	0,07	7,74
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,29			0,28	0,09	0,36	3,41
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,32			0,23	0,05	0,36	2,05
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,16	0,00	0,08	0,01	0,15	6,64
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	1,00	0,94	0,84	1,00	10,00
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,92			0,96	0,88	0,99	4,27
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,14			0,10	0,04	0,17	2,96
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,08	0,02	0,21	8,26
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,14	0,06	0,00	0,08	0,00	0,18	6,32
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,81			0,87	0,81	0,98	1,41
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,80	0,70	0,66	0,74	0,70	0,86	7,89
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,15	0,13	0,11	0,33	0,10	0,58	9,06
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,22	0,21	0,18	0,18	0,11	0,30	3,49
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,32			0,32	0,23	0,43	5,69
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,31			0,34	0,10	0,43	4,26
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,48			0,41	0,28	0,60	6,70

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,96			0,98	0,90	1,00	6,51
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,88	0,89	0,86	0,87	0,79	0,95	6,56
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,82	0,73	0,71	0,89	0,79	0,96	6,40
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,31	0,55	0,35	0,41	0,29	0,56	2,62
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,37	0,34	0,24	0,33	0,18	0,64	4,99
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,94	0,97	0,97	0,95	0,83	1,00	6,88
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,81	0,90		0,89	0,77	0,96	3,13
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,46	0,31		0,45	0,33	0,55	4,07
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,42	0,27		0,41	0,21	0,52	3,81
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,82	0,96	0,89	0,97	0,50	1,00	6,73
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,91	0,94	0,93	0,97	0,50	1,00	8,36
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phân ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,72	0,79	0,74	0,79	0,72	0,91	2,84
Tinh năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,95			0,96	0,92	1,00	4,05
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,91	0,94	0,89	0,95	0,86	1,00	4,57
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,90	0,93	0,91	0,95	0,86	1,00	3,48

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,88	0,96	0,93	0,94	0,88	0,99	4,44
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,18	0,14	0,21	0,16	0,11	0,21	7,97
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,85			0,84	0,75	0,94	5,51
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,91			0,88	0,86	0,98	5,32
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,88	0,97	0,93	0,97	0,88	1,00	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,88	0,96	0,93	0,98	0,88	1,00	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,88	0,96	0,95	0,97	0,88	1,00	1,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00	0,99	0,93	0,90	0,71	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,99	0,93	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,81			0,88	0,81	1,00	1,17
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,73	0,96	0,89	0,92	0,73	1,00	1,00
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,81			0,82	0,74	0,89	5,22

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

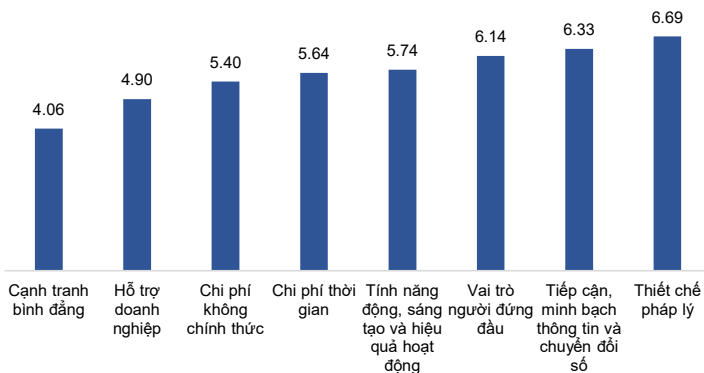
Chưa Tốt

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

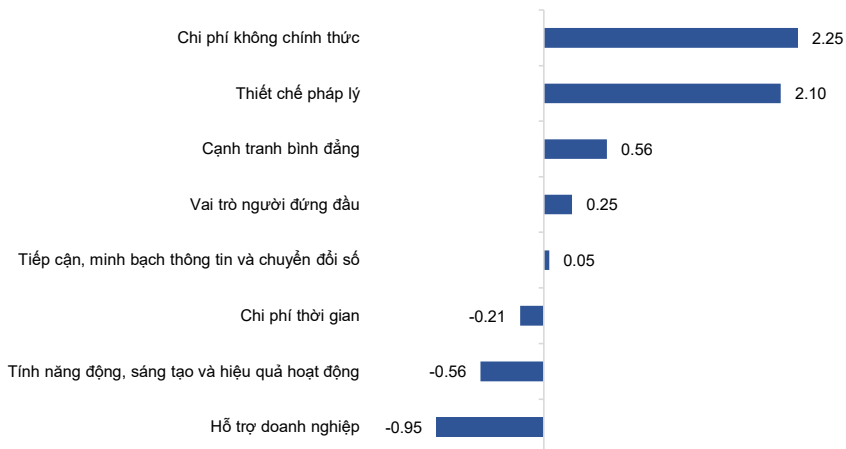
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	49,44	53,82	56,97
Xếp hạng	15	18	15

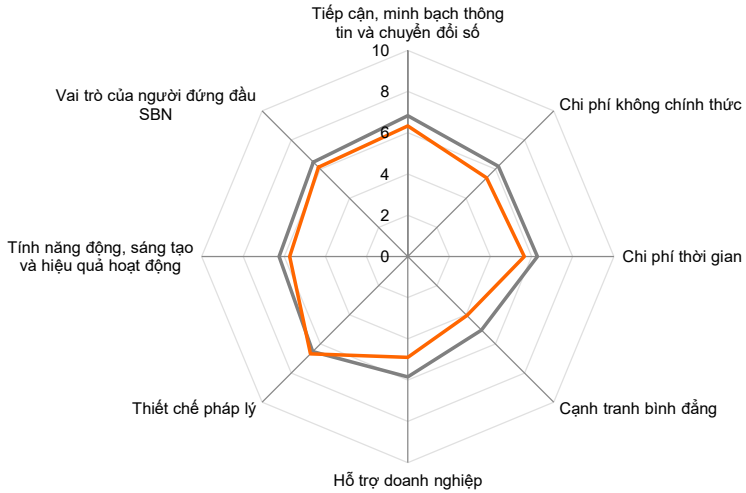
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



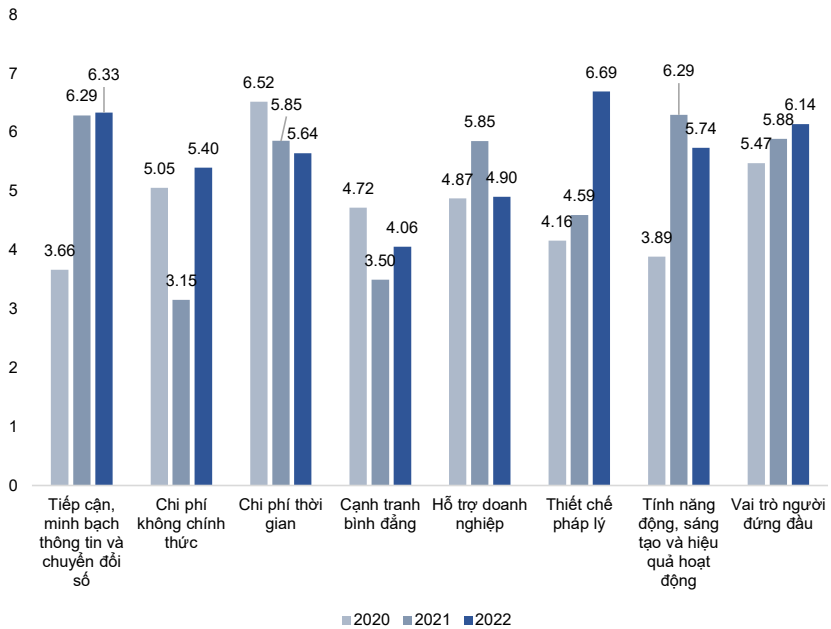
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,97	0,77	0,74	0,96	0,93	0,98	9,57
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,90	0,69	0,66	0,92	0,86	0,99	7,76
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,47	0,34	0,45	0,62	0,35	0,85	4,18
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,85			0,84	0,73	0,97	5,69
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,50			0,58	0,35	0,81	3,95
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,97			0,92	0,80	1,00	8,59
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,17	0,42	0,16	0,18	0,05	0,27	6,79
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chi có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,21			0,19	0,10	0,25	3,86
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,83			0,85	0,75	0,92	5,41
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,07	0,05	0,04	0,07	0,00	0,17	6,40

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,30	0,28	0,18	0,19	0,07	0,41	3,57
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,05	0,08	0,04	0,04	0,00	0,07	5,47
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,30			0,28	0,09	0,36	3,09
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,28			0,23	0,05	0,36	3,23
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,11	0,03	0,08	0,01	0,15	6,64
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,84	0,97	0,95	0,94	0,84	1,00	1,00
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,97			0,96	0,88	0,99	7,82
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,10	0,04	0,17	6,50
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,08	0,02	0,21	8,05
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,14	0,17	0,15	0,08	0,00	0,18	6,32
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,88			0,87	0,81	0,98	4,57
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,72	0,59	0,72	0,74	0,70	0,86	5,45
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,38	0,39	0,18	0,33	0,10	0,58	5,09
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,21	0,23	0,17	0,18	0,11	0,30	3,97
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,41			0,32	0,23	0,43	1,80
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,34			0,34	0,10	0,43	3,30
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,28			0,41	0,28	0,60	1,09

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	1,00			0,98	0,90	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,88	0,94	0,84	0,87	0,79	0,95	6,39
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cải thiện nhiều	T	0,90	0,84	0,88	0,89	0,79	0,96	8,02
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,29	0,41	0,22	0,41	0,29	0,56	2,22
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,19	0,26	0,22	0,33	0,18	0,64	1,59
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,98	0,94	0,93	0,95	0,83	1,00	8,71
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,88	0,87		0,89	0,77	0,96	6,19
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,39	0,45		0,45	0,33	0,55	6,28
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,44	0,46		0,41	0,21	0,52	3,36
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,95	0,93	0,93	0,97	0,50	1,00	9,05
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,95	0,96	0,95	0,97	0,50	1,00	9,05
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phân ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,82	0,73	0,74	0,79	0,72	0,91	6,46
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,96			0,96	0,92	1,00	5,53
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,93	0,95	0,93	0,95	0,86	1,00	5,45
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,96	0,93	0,91	0,95	0,86	1,00	7,40

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,94	0,92	0,89	0,94	0,88	0,99	7,46	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,18	0,35	0,29	0,16	0,11	0,21	7,87	
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,82			0,84	0,75	0,94	4,41	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,86			0,88	0,86	0,98	1,57	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,97	0,95	0,97	0,88	1,00	7,79	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,96	0,95	0,98	0,98	0,88	1,00	7,05	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,97	0,96	0,99	0,97	0,88	1,00	7,78	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,86	0,95	0,94	0,90	0,71	1,00	5,50	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,96	0,95	0,99	0,97	1,00	10,00	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,88			0,88	0,81	1,00	4,44	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,91	0,96	0,94	0,92	0,73	1,00	6,94	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	6,00	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

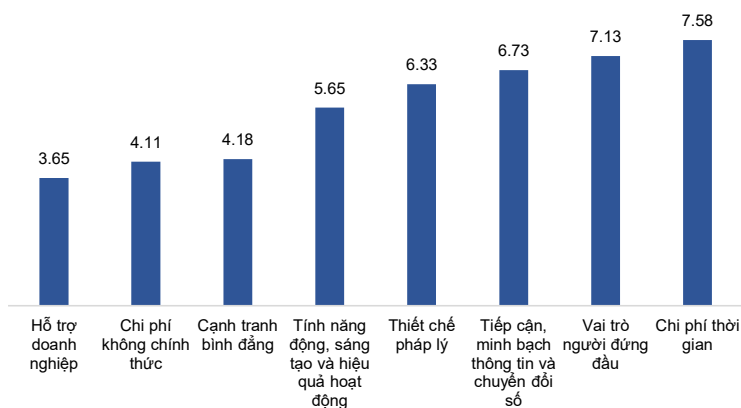
Chưa Tốt

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

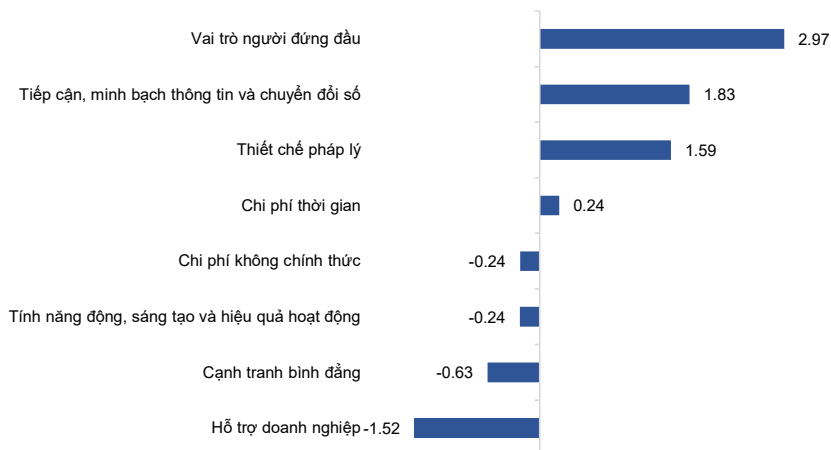
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	48,34	51,63	59,05
Xếp hạng	16	20	14

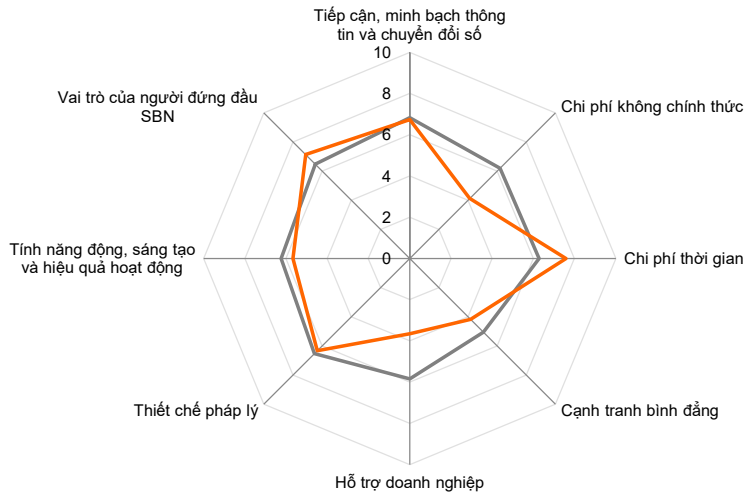
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



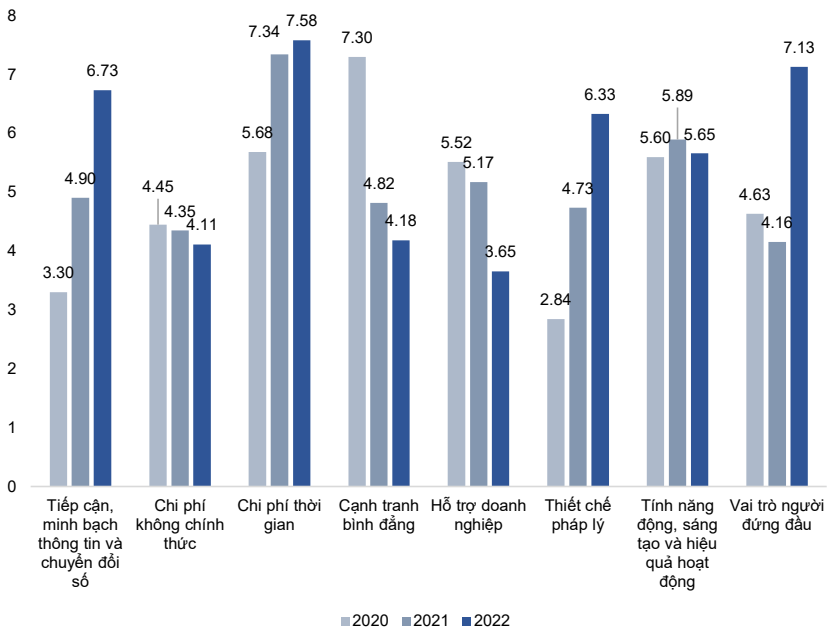
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,93	0,77	0,75	0,96	0,93	0,98	8,20
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,94	0,75	0,68	0,92	0,86	0,99	8,95
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,50	0,26	0,42	0,62	0,35	0,85	4,68
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	#N/A			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,81			0,84	0,73	0,97	3,93
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,70			0,58	0,35	0,81	7,87
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,86			0,92	0,80	1,00	3,57
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,21	0,31	0,15	0,18	0,05	0,27	5,91
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,17			0,19	0,10	0,25	5,87
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,75			0,85	0,75	0,92	1,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,17	0,02	0,04	0,07	0,00	0,17	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,25	0,18	0,18	0,19	0,07	0,41	4,76
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,04	0,08	0,05	0,04	0,00	0,07	6,29
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,17			0,28	0,09	0,36	7,44
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,07			0,23	0,05	0,36	9,40
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,11	0,03	0,04	0,08	0,01	0,15	5,10
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	0,94	0,94	0,84	1,00	10,00
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,88			0,96	0,88	0,99	1,00
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,08			0,10	0,04	0,17	6,90
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,03			0,08	0,02	0,21	9,53
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,11	0,04	0,04	0,08	0,00	0,18	7,00
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,81			0,87	0,81	0,98	1,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,75	0,74	0,77	0,74	0,70	0,86	6,36
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,44	0,44	0,30	0,33	0,10	0,58	3,99
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,15	0,23	0,23	0,18	0,11	0,30	5,70
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,36			0,32	0,23	0,43	3,91
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,29			0,34	0,10	0,43	4,70

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,29			0,41	0,28	0,60	1,43
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	1,00			0,98	0,90	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,88	0,76	0,93	0,87	0,79	0,95	6,39
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cải thiện nhiều	T	0,94	0,83	0,80	0,89	0,79	0,96	8,76
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,30	0,56	0,35	0,41	0,29	0,56	2,40
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,22	0,27	0,23	0,33	0,18	0,64	2,13
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,83	0,91	0,93	0,95	0,83	1,00	1,00
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,78	0,84		0,89	0,77	0,96	1,48
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,39	0,36		0,45	0,33	0,55	6,23
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,28	0,35		0,41	0,21	0,52	8,07
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,88	0,95	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,92	0,98	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,76	0,70	0,67	0,79	0,72	0,91	4,43
Tinh năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,93			0,96	0,92	1,00	1,62
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,86	0,94	0,94	0,95	0,86	1,00	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,86	0,92	0,91	0,95	0,86	1,00	1,00	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,89	0,94	0,95	0,94	0,88	0,99	4,77	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,11	0,28	0,31	0,16	0,11	0,21	10,00	
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,87			0,84	0,75	0,94	6,64	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,98			0,88	0,86	0,98	10,00	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,92	0,94	0,95	0,97	0,88	1,00	3,79	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,94	0,92	0,96	0,98	0,88	1,00	5,74	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,94	0,94	0,96	0,97	0,88	1,00	5,69	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	1,00	0,94	0,94	0,90	0,71	1,00	10,00	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,94	0,95	0,99	0,97	1,00	10,00	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	1,00			0,88	0,81	1,00	10,00	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,83	0,92	0,94	0,92	0,73	1,00	4,34	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,84			0,82	0,74	0,89	6,85	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

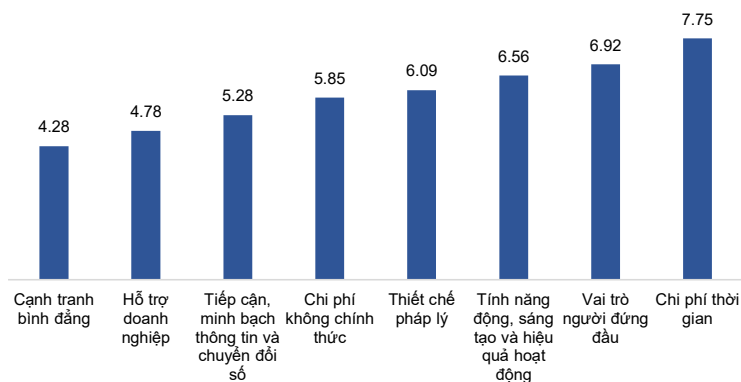
Chưa Tốt

SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

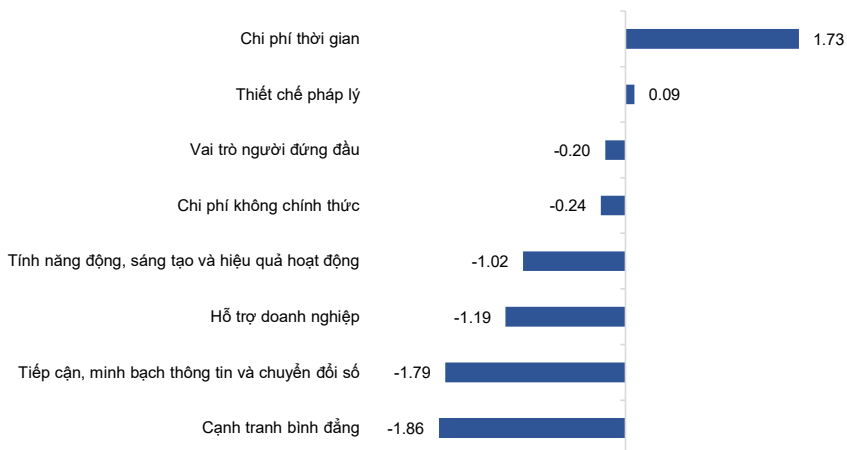
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	63,03	65,64	61,44
Xếp hạng	7	3	10

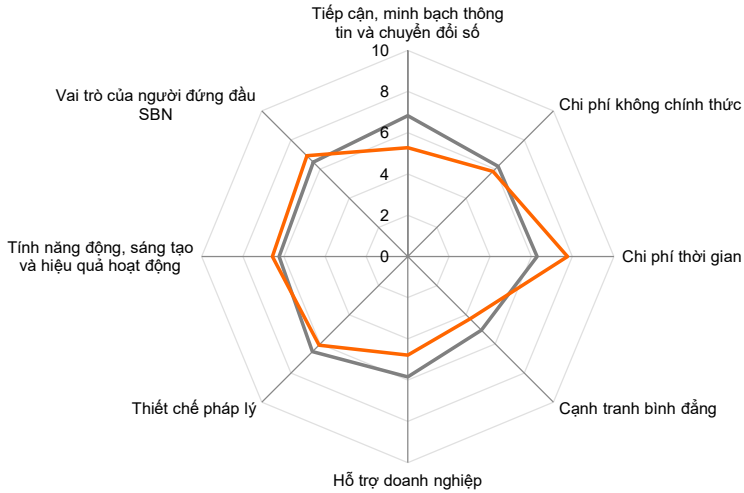
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



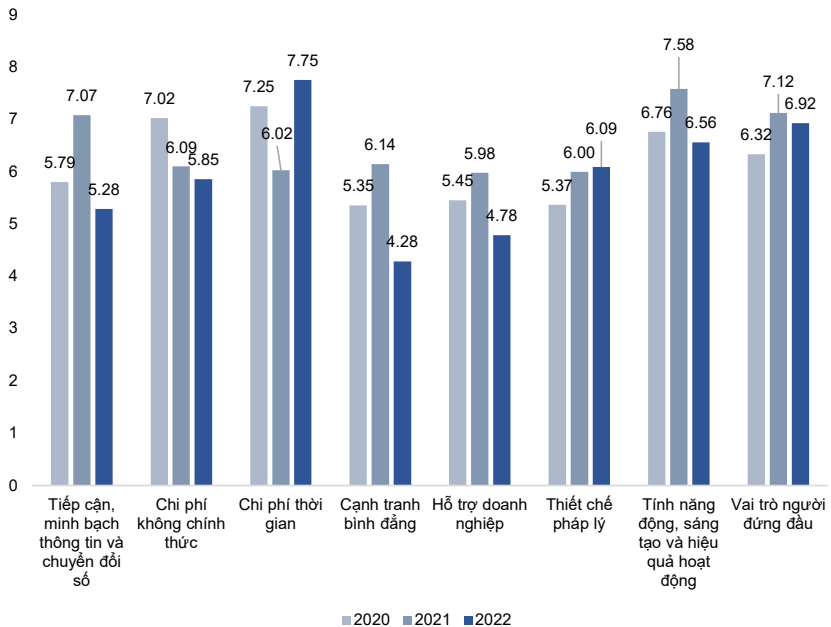
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,96	0,80	0,79	0,96	0,93	0,98	9,33
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,91	0,75	0,70	0,92	0,86	0,99	8,15
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,52	0,34	0,47	0,62	0,35	0,85	4,95
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,75			0,84	0,73	0,97	1,85
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,43			0,58	0,35	0,81	2,56
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,96			0,98	0,93	1,00	5,55
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,96			0,99	0,93	1,00	5,55
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,96			0,98	0,91	1,00	6,51
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,94			0,92	0,80	1,00	7,35
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,27	0,32	0,13	0,18	0,05	0,27	4,55
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,22			0,19	0,10	0,25	2,78
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,88			0,85	0,75	0,92	7,75
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,02	0,01	0,07	0,00	0,17	6,69

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,18	0,13	0,13	0,19	0,07	0,41	6,34
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,05	0,03	0,02	0,04	0,00	0,07	5,75
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,32			0,28	0,09	0,36	2,42
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,28			0,23	0,05	0,36	3,37
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,09	0,05	0,08	0,01	0,15	6,61
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,96	1,00	0,99	0,94	0,84	1,00	7,68
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,96			0,96	0,88	0,99	7,62
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,04			0,10	0,04	0,17	10,00
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,02			0,08	0,02	0,21	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,03	0,21	0,09	0,08	0,00	0,18	9,07
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,88			0,87	0,81	0,98	4,84
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,70	0,62	0,68	0,74	0,70	0,86	4,59
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,45	0,30	0,43	0,33	0,10	0,58	3,92
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,18	0,16	0,15	0,18	0,11	0,30	4,75
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,34			0,32	0,23	0,43	4,98
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,38			0,34	0,10	0,43	2,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,28			0,41	0,28	0,60	1,00
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,97			0,98	0,90	1,00	6,82
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,85	0,88	0,85	0,87	0,79	0,95	5,28
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cải thiện nhiều	T	0,91	0,82	0,81	0,89	0,79	0,96	8,12
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,40	0,43	0,35	0,41	0,29	0,56	4,16
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,18	0,16	0,16	0,33	0,18	0,64	1,44
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,97	0,97	0,96	0,95	0,83	1,00	8,17
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,84	0,85		0,89	0,77	0,96	4,57
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,48	0,40		0,45	0,33	0,55	3,28
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,41	0,39		0,41	0,21	0,52	4,14
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,99	0,96	0,96	0,97	0,50	1,00	9,78
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,99	0,98	0,96	0,97	0,50	1,00	9,89
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,79	0,80	0,77	0,79	0,72	0,91	5,55
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,98			0,96	0,92	1,00	7,56
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,96	0,97	0,95	0,95	0,86	1,00	7,63

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,97	0,96	0,97	0,95	0,86	1,00	8,03
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,96	0,95	0,95	0,94	0,88	0,99	8,73
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,16	0,33	0,33	0,16	0,11	0,21	8,34
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,83			0,84	0,75	0,94	4,64
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,87			0,88	0,86	0,98	2,26
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,98	0,98	0,97	0,88	1,00	7,97
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyên đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98	0,98	0,97	0,98	0,88	1,00	8,74
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,99	0,97	0,97	0,97	0,88	1,00	9,01
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,85	0,97	0,95	0,90	0,71	1,00	5,19
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	0,98	0,98	0,96	0,99	0,97	1,00	7,98
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,94			0,88	0,81	1,00	6,99
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,94	0,97	0,97	0,92	0,73	1,00	7,98
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,83			0,82	0,74	0,89	6,05

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

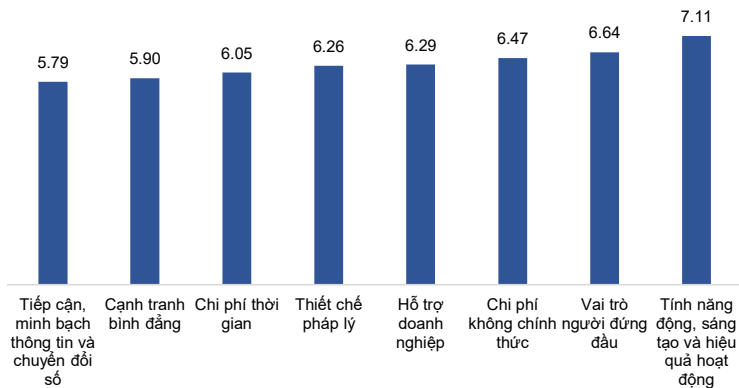
Chưa Tốt

SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

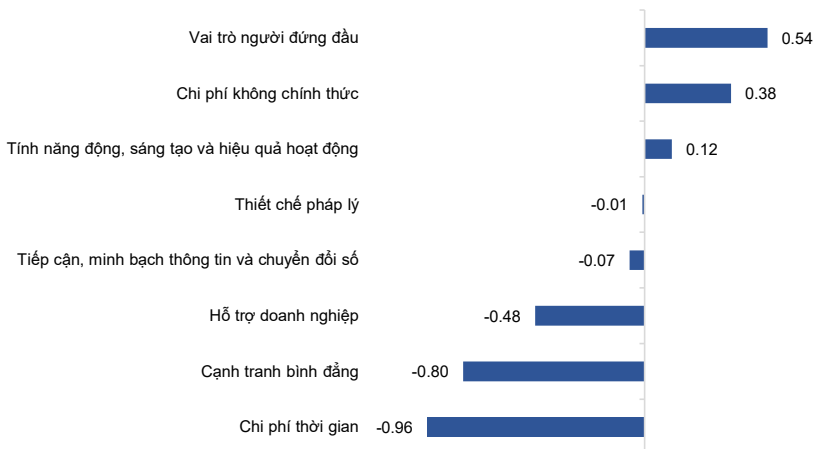
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	49,73	64,25	63,68
Xếp hạng	14	10	8

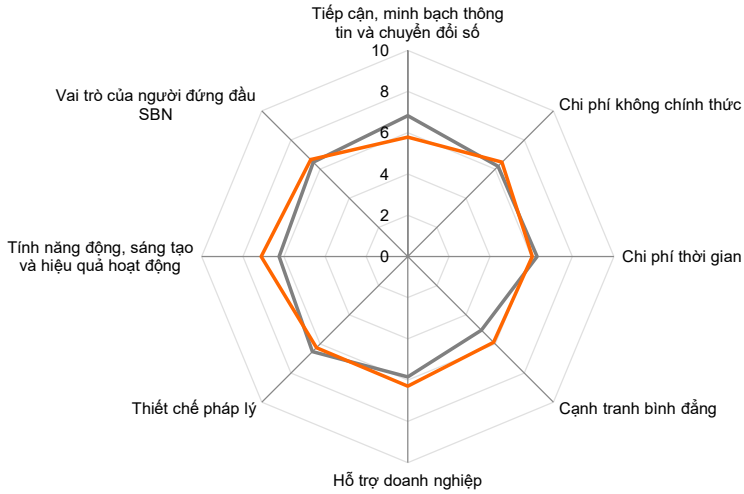
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



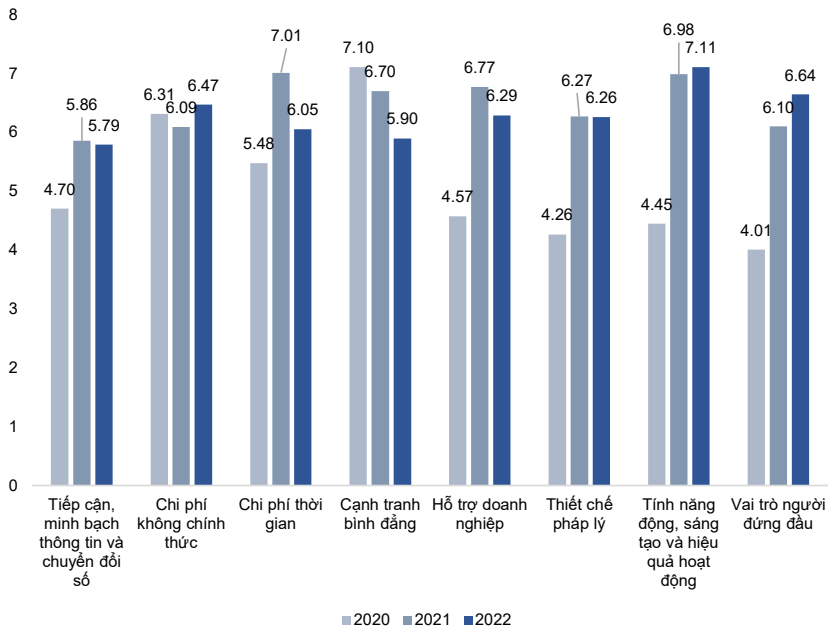
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,98	0,78	0,75	0,96	0,93	0,98	10,00
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,94	0,75	0,69	0,92	0,86	0,99	8,85
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,45	0,31	0,50	0,62	0,35	0,85	3,87
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,84			0,84	0,73	0,97	5,26
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,53			0,58	0,35	0,81	4,49
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,97			0,98	0,93	1,00	6,68
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,95			0,99	0,93	1,00	3,37
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,95			0,98	0,91	1,00	4,79
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,84			0,92	0,80	1,00	2,89
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,19	0,31	0,12	0,18	0,05	0,27	6,29
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,21			0,19	0,10	0,25	3,66
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,81			0,85	0,75	0,92	4,36
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,04	0,02	0,05	0,07	0,00	0,17	8,11

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,13	0,16	0,11	0,19	0,07	0,41	7,55
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,02	0,01	0,04	0,00	0,07	7,01
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,36			0,28	0,09	0,36	1,00
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,36			0,23	0,05	0,36	1,06
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,07	0,13	0,03	0,08	0,01	0,15	6,76
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,93	0,98	0,93	0,94	0,84	1,00	6,03
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,96			0,96	0,88	0,99	7,18
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,10	0,04	0,17	6,73
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,03			0,08	0,02	0,21	9,26
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,12	0,05	0,06	0,08	0,00	0,18	6,73
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,87			0,87	0,81	0,98	4,09
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,80	0,65	0,71	0,74	0,70	0,86	7,96
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,25	0,26	0,24	0,33	0,10	0,58	7,38
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,14	0,14	0,13	0,18	0,11	0,30	6,06
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,32			0,32	0,23	0,43	5,63
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,29			0,34	0,10	0,43	4,80
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,40			0,41	0,28	0,60	4,40

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,97			0,98	0,90	1,00	7,59
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,89	0,92	0,87	0,87	0,79	0,95	7,27
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,90	0,78	0,78	0,89	0,79	0,96	8,05
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,42	0,56	0,29	0,41	0,29	0,56	4,53
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,28	0,26	0,20	0,33	0,18	0,64	3,17
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	1,00	0,98	0,93	0,95	0,83	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,87	0,82		0,89	0,77	0,96	5,54
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,47	0,30		0,45	0,33	0,55	3,53
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,41	0,34		0,41	0,21	0,52	4,11
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,92	0,97	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,97	0,97	0,94	0,97	0,50	1,00	9,47
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,79	0,76	0,74	0,79	0,72	0,91	5,42
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,98			0,96	0,92	1,00	7,82
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,98	0,94	0,92	0,95	0,86	1,00	8,50
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,97	0,95	0,90	0,95	0,86	1,00	7,98

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10	
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,96	0,94	0,88	0,94	0,88	0,99	8,59	
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,14	0,27	0,23	0,16	0,11	0,21	9,17	
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,83			0,84	0,75	0,94	4,88	
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,89			0,88	0,86	0,98	3,76	
Vai trò của người đứng đầu SBN										
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,97	0,95	0,97	0,88	1,00	7,59	
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98	0,96	0,94	0,98	0,88	1,00	8,18	
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,97	0,98	0,95	0,97	0,88	1,00	7,69	
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,93	0,94	0,90	0,90	0,71	1,00	7,64	
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,96	0,94	0,99	0,97	1,00	10,00	
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,89			0,88	0,81	1,00	4,53	
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,92	0,94	0,92	0,92	0,73	1,00	7,32	
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	5,56	

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

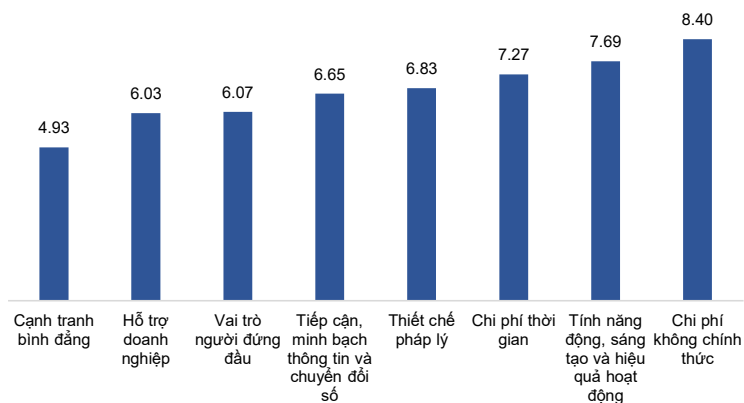
Chưa Tốt

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

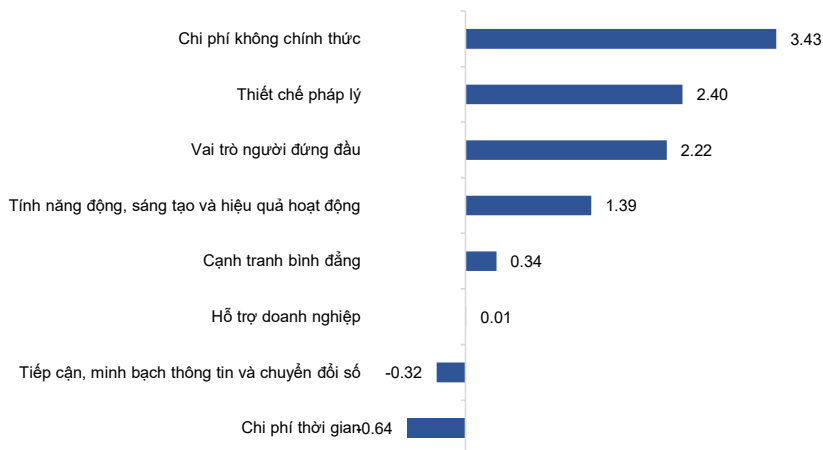
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	60,89	57,32	67,88
Xếp hạng	9	17	4

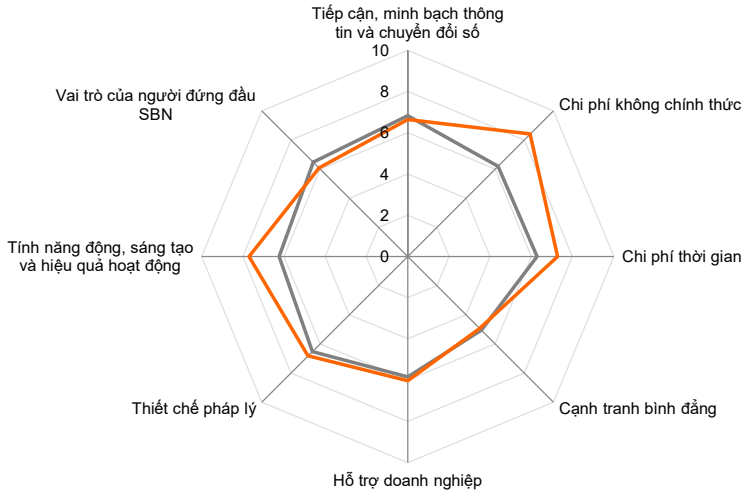
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



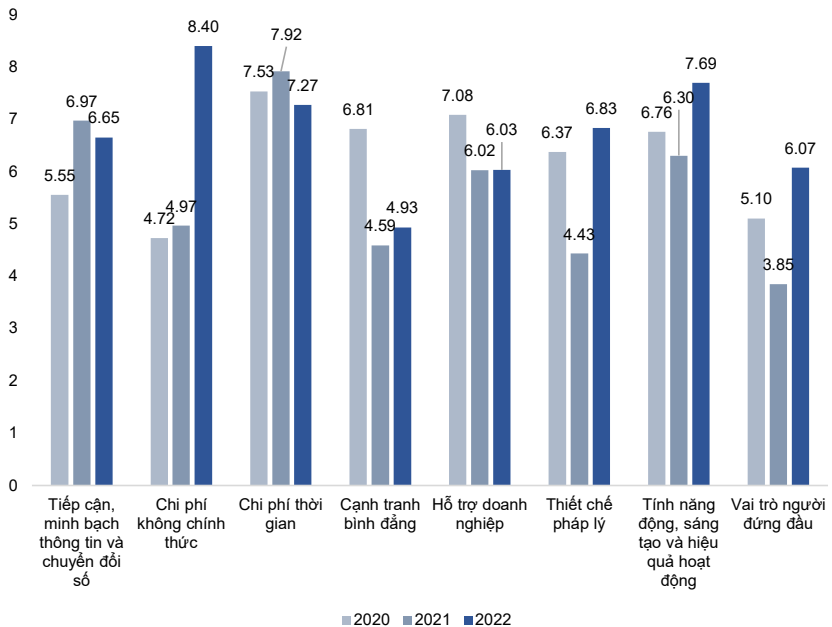
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,95	0,80	0,77	0,96	0,93	0,98	8,92
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,95	0,73	0,67	0,92	0,86	0,99	9,10
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,35	0,30	0,56	0,62	0,35	0,85	2,37
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	#N/A			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,82			0,84	0,73	0,97	4,35
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,67			0,58	0,35	0,81	7,22
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,92			0,92	0,80	1,00	6,25
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,24	0,36	0,21	0,18	0,05	0,27	5,19
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,13			0,19	0,10	0,25	8,42
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,87			0,85	0,75	0,92	7,45
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,00	0,01	0,02	0,07	0,00	0,17	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,13	0,27	0,23	0,19	0,07	0,41	7,75
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,00	0,04	0,03	0,04	0,00	0,07	10,00
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,18			0,28	0,09	0,36	6,93
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,29			0,23	0,05	0,36	2,92
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,01	0,09	0,02	0,08	0,01	0,15	9,39
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	1,00	0,98	0,98	0,94	0,84	1,00	10,00
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,97			0,96	0,88	0,99	8,50
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,16			0,10	0,04	0,17	2,18
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,02			0,08	0,02	0,21	9,95
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,03	0,11	0,08	0,00	0,18	10,00
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,90			0,87	0,81	0,98	5,85
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,85	0,66	0,75	0,74	0,70	0,86	9,65
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,10	0,30	0,25	0,33	0,10	0,58	10,00
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,28	0,22	0,21	0,18	0,11	0,30	1,47
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,43			0,32	0,23	0,43	1,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,38			0,34	0,10	0,43	2,45
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,37			0,41	0,28	0,60	3,60

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,96			0,98	0,90	1,00	6,16
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,88	0,88	0,86	0,87	0,79	0,95	6,39
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,96	0,79	0,63	0,89	0,79	0,96	9,18
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,42	0,53	0,41	0,41	0,29	0,56	4,37
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,24	0,30	0,50	0,33	0,18	0,64	2,55
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	1,00	0,98	0,92	0,95	0,83	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,83	0,85		0,89	0,77	0,96	3,66
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,42	0,43		0,45	0,33	0,55	5,19
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,48	0,47		0,41	0,21	0,52	2,31
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,94	0,94	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,95	0,99	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,91	0,72	0,78	0,79	0,72	0,91	9,85
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,97			0,96	0,92	1,00	6,35
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,97	0,94	0,95	0,95	0,86	1,00	8,25
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,97	0,94	0,96	0,95	0,86	1,00	8,25

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,97	0,95	0,94	0,94	0,88	0,99	9,26
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,14	0,28	0,35	0,16	0,11	0,21	9,05
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,88			0,84	0,75	0,94	6,93
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,90			0,88	0,86	0,98	4,55
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,95	0,96	0,97	0,88	1,00	8,04
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,97	0,95	0,95	0,98	0,88	1,00	8,04
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,97	0,91	0,96	0,97	0,88	1,00	8,07
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,90	0,92	0,96	0,90	0,71	1,00	6,85
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,95	0,99	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,81			0,88	0,81	1,00	1,06
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,92	0,92	0,96	0,92	0,73	1,00	7,39
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	5,81

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

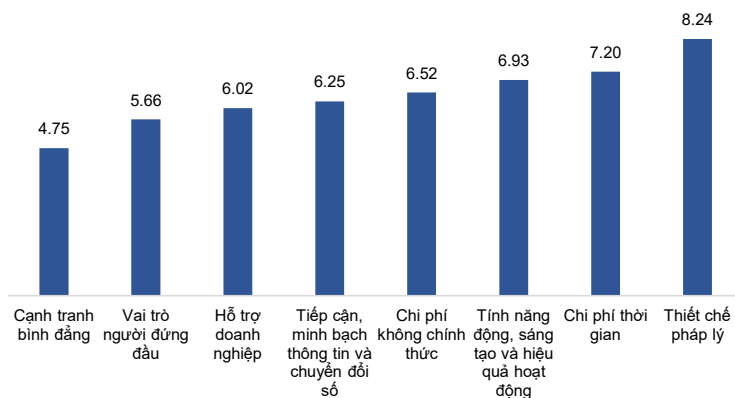
Chưa Tốt

SỞ TÀI CHÍNH

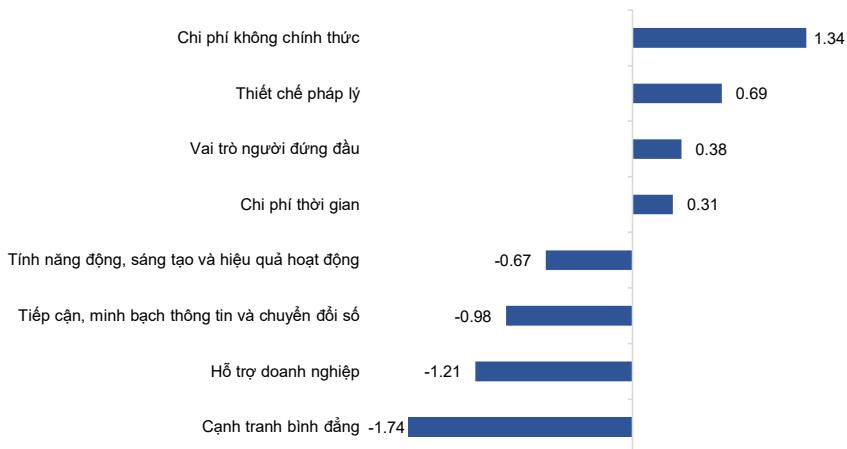
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	41,18	64,98	63,94
Xếp hạng	19	7	7

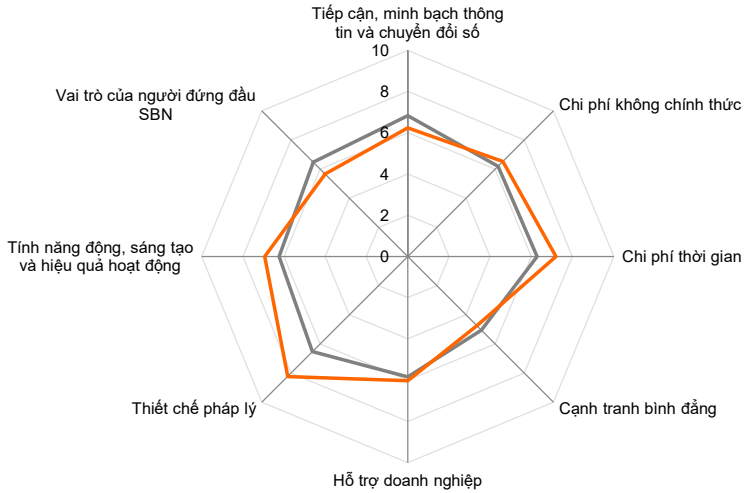
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



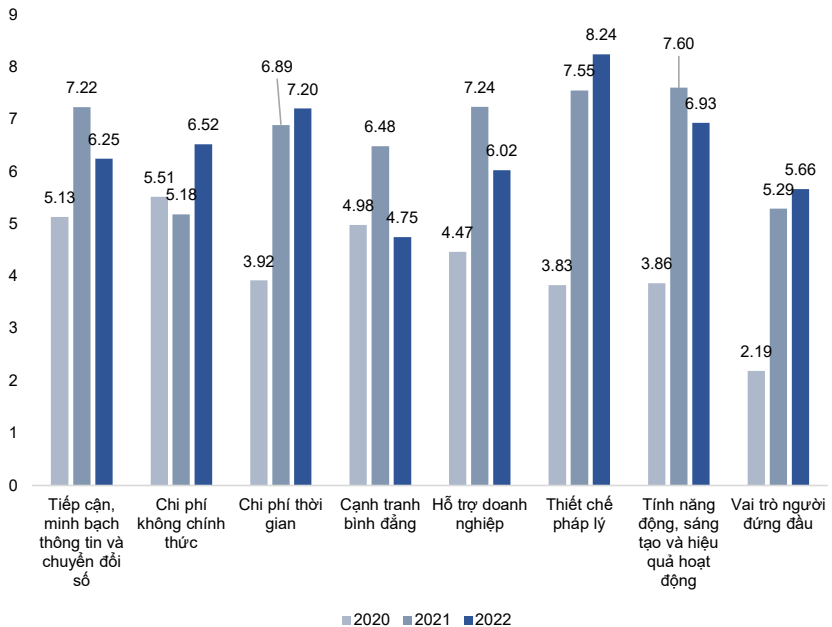
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,98	0,77	0,73	0,96	0,93	0,98	9,85
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,92	0,69	0,67	0,92	0,86	0,99	8,37
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,49	0,36	0,46	0,62	0,35	0,85	4,53
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,91			0,84	0,73	0,97	7,71
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,35			0,58	0,35	0,81	1,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00			0,92	0,80	1,00	10,00
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,18	0,27	0,15	0,18	0,05	0,27	6,65
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,20			0,19	0,10	0,25	4,42
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,78			0,85	0,75	0,92	2,82
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,06	0,07	0,03	0,07	0,00	0,17	7,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,18	0,19	0,20	0,19	0,07	0,41	6,52
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,01	0,04	0,03	0,04	0,00	0,07	9,13
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,28			0,28	0,09	0,36	3,68
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,36			0,23	0,05	0,36	1,00
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,03	0,08	0,05	0,08	0,01	0,15	8,84
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,94	1,00	0,91	0,94	0,84	1,00	6,86
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,97			0,96	0,88	0,99	8,46
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,10	0,04	0,17	8,80
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,07			0,08	0,02	0,21	7,41
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,18	0,13	0,08	0,00	0,18	10,00
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,88			0,87	0,81	0,98	4,94
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,73	0,73	0,80	0,74	0,70	0,86	5,56
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,40	0,54	0,30	0,33	0,10	0,58	4,76
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,23	0,14	0,18	0,18	0,11	0,30	3,32
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,33			0,32	0,23	0,43	5,17
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,28			0,34	0,10	0,43	5,12
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,32			0,41	0,28	0,60	2,19

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	1,00			0,98	0,90	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,95	0,95	0,91	0,87	0,79	0,95	9,79
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,95	0,82	0,91	0,89	0,79	0,96	9,01
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,39	0,42	0,29	0,41	0,29	0,56	3,87
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,18	0,28	0,17	0,33	0,18	0,64	1,42
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	1,00	1,00	0,90	0,95	0,83	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,90	0,86		0,89	0,77	0,96	7,22
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,38	0,30		0,45	0,33	0,55	6,62
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,31	0,28		0,41	0,21	0,52	7,02
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,91	0,94	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,96	0,97	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,88	0,85	0,74	0,79	0,72	0,91	8,75
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,97			0,96	0,92	1,00	6,77
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,98	0,98	0,90	0,95	0,86	1,00	8,50
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,98	0,95	0,87	0,95	0,86	1,00	8,50

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,95	0,93	0,86	0,94	0,88	0,99	8,17
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,16	0,25	0,25	0,16	0,11	0,21	8,53
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,83			0,84	0,75	0,94	4,60
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,89			0,88	0,86	0,98	3,40
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,98	0,96	0,94	0,97	0,88	1,00	8,45
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98	0,96	0,92	0,98	0,88	1,00	8,45
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,94	0,94	0,97	0,88	1,00	6,95
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,90	0,95	0,90	0,90	0,71	1,00	6,85
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,91	0,97	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,82			0,88	0,81	1,00	1,58
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,94	0,89	0,87	0,92	0,73	1,00	7,98
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,78			0,82	0,74	0,89	3,38

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

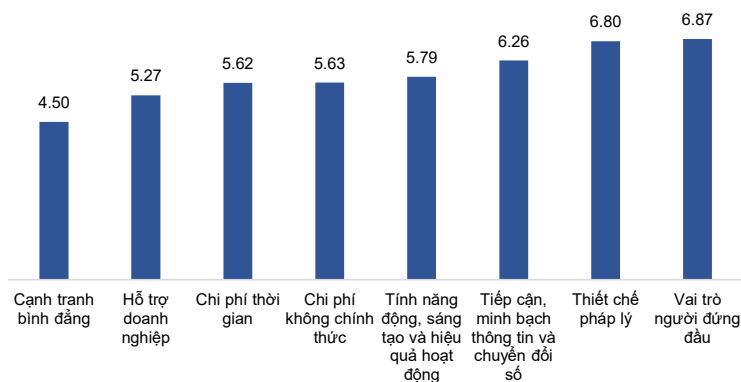
Chưa Tốt

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

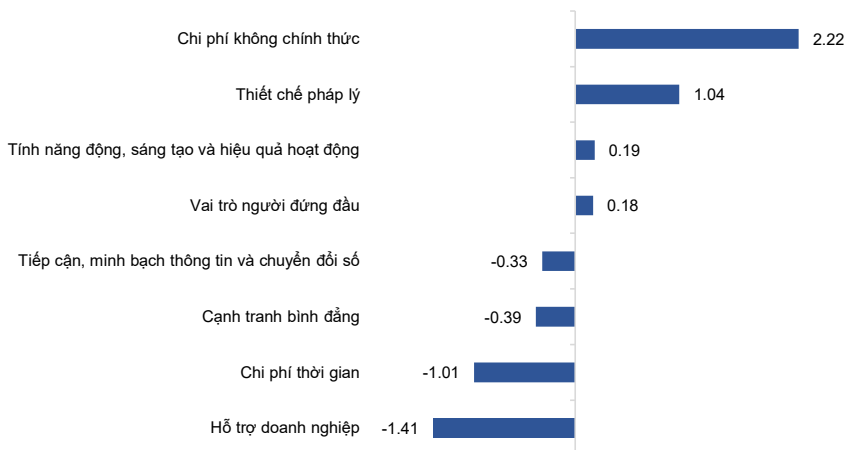
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	55,18	59,25	59,43
Xếp hạng	12	15	13

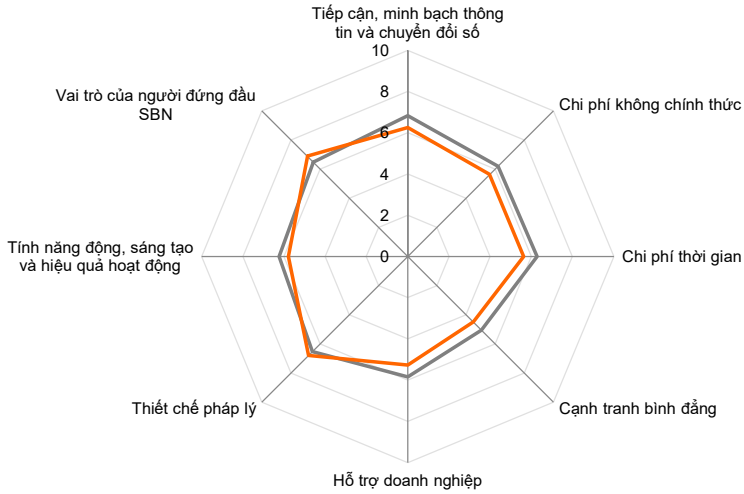
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



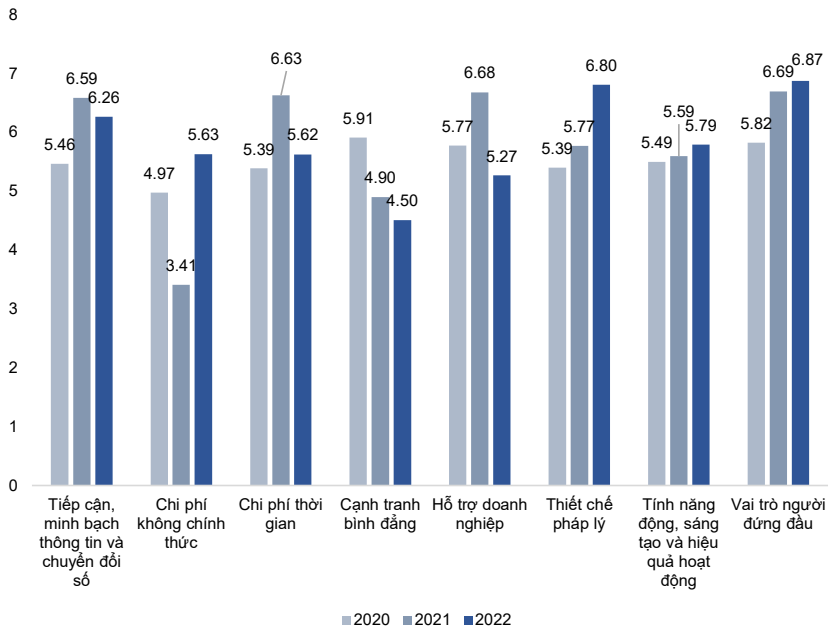
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,95	0,79	0,76	0,96	0,93	0,98	8,74
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,93	0,70	0,68	0,92	0,86	0,99	8,62
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,56	0,41	0,51	0,62	0,35	0,85	5,64
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,92			0,84	0,73	0,97	8,31
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,46			0,58	0,35	0,81	3,22
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,98			0,98	0,93	1,00	7,14
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,98			0,99	0,93	1,00	7,14
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,95			0,98	0,91	1,00	5,50
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,89			0,92	0,80	1,00	4,89
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,20	0,36	0,14	0,18	0,05	0,27	6,21
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,19			0,19	0,10	0,25	4,56
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,79			0,85	0,75	0,92	2,99
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,05	0,05	0,07	0,00	0,17	7,12

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,18	0,24	0,16	0,19	0,07	0,41	6,54
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,05	0,09	0,05	0,04	0,00	0,07	5,55
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,29			0,28	0,09	0,36	3,16
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,32			0,23	0,05	0,36	2,14
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,11	0,09	0,07	0,08	0,01	0,15	5,26
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,96	1,00	0,94	0,94	0,84	1,00	7,74
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,94			0,96	0,88	0,99	5,42
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,14			0,10	0,04	0,17	3,39
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,08	0,02	0,21	8,06
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,07	0,11	0,12	0,08	0,00	0,18	8,20
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,86			0,87	0,81	0,98	3,76
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,70	0,67	0,69	0,74	0,70	0,86	4,72
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,39	0,38	0,32	0,33	0,10	0,58	5,00
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,22	0,22	0,19	0,18	0,11	0,30	3,54
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,28			0,32	0,23	0,43	7,54
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,35			0,34	0,10	0,43	3,02
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,36			0,41	0,28	0,60	3,42

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,99			0,98	0,90	1,00	9,27
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,84	0,90	0,90	0,87	0,79	0,95	5,01
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,84	0,88	0,88	0,89	0,79	0,96	6,79
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,44	0,48	0,31	0,41	0,29	0,56	4,78
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,25	0,28	0,19	0,33	0,18	0,64	2,72
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,95	0,99	0,97	0,95	0,83	1,00	7,55
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,81	0,89		0,89	0,77	0,96	3,08
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,34	0,47		0,45	0,33	0,55	8,09
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,29	0,41		0,41	0,21	0,52	7,78
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,91	0,96	0,92	0,97	0,50	1,00	8,30
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,92	0,97	0,95	0,97	0,50	1,00	8,64
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,82	0,82	0,79	0,79	0,72	0,91	6,32
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,97			0,96	0,92	1,00	7,02
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,94	0,92	0,93	0,95	0,86	1,00	6,48
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,94	0,94	0,95	0,95	0,86	1,00	6,06

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,94	0,93	0,93	0,94	0,88	0,99	7,44
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,14	0,39	0,34	0,16	0,11	0,21	9,04
49	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	0,82			0,84	0,75	0,94	4,40
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,86			0,88	0,86	0,98	1,16
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,99	0,97	0,95	0,97	0,88	1,00	9,03
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98	0,98	0,98	0,98	0,88	1,00	8,53
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,98	0,97	0,95	0,97	0,88	1,00	8,56
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,93	0,97	0,95	0,90	0,71	1,00	7,85
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,97	0,95	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,88			0,88	0,81	1,00	4,14
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,92	0,95	0,93	0,92	0,73	1,00	7,39
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	5,87

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

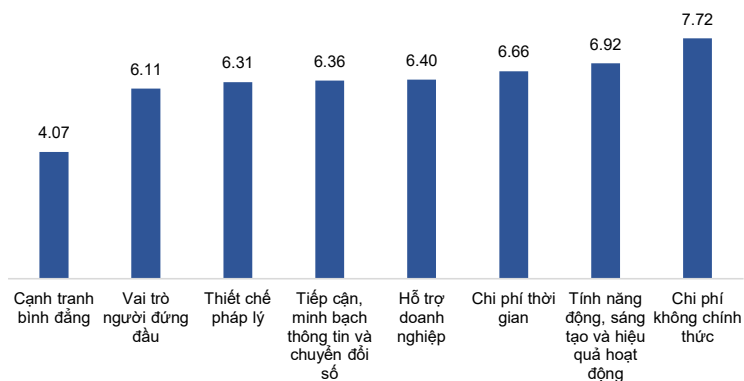
Chưa Tốt

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

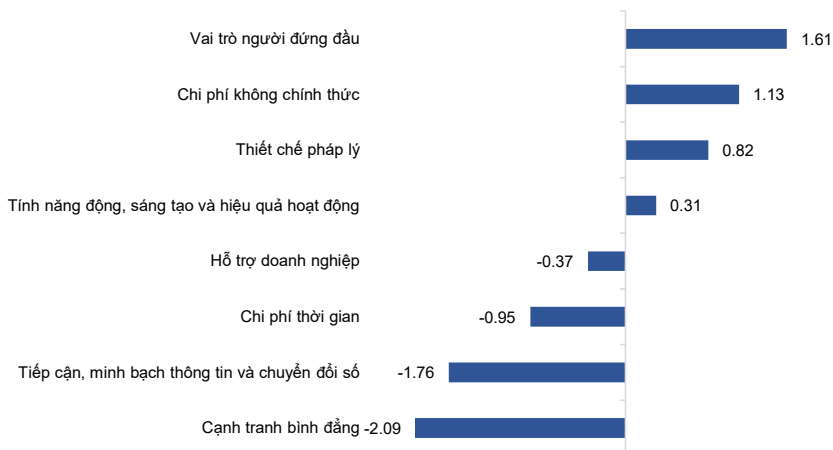
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	82,03	65,06	64,63
Xếp hạng	2	5	6

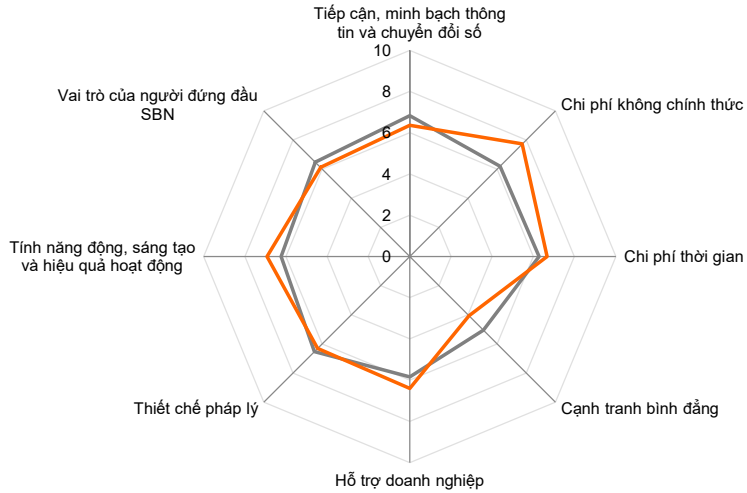
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



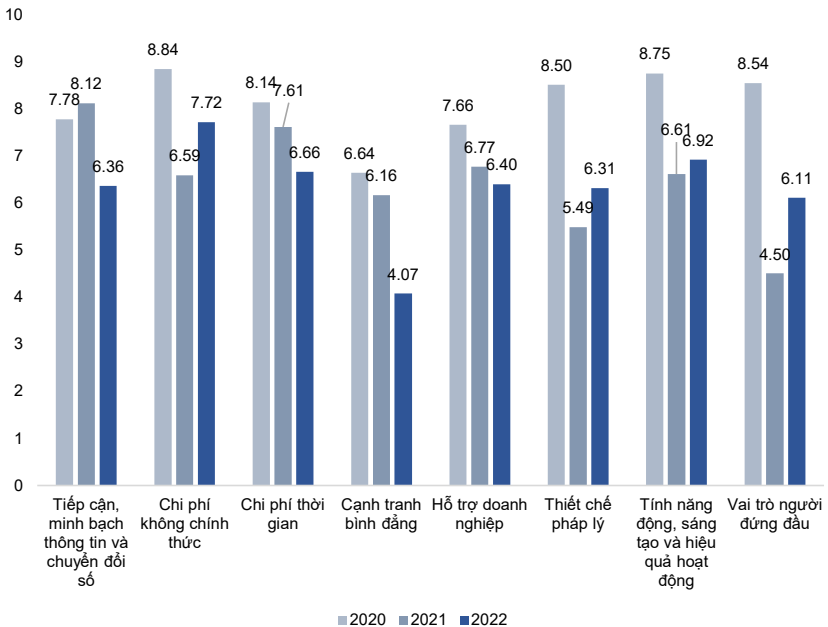
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,97	0,83	0,83	0,96	0,93	0,98	9,65
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,96	0,76	0,73	0,92	0,86	0,99	9,35
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,56	0,36	0,47	0,62	0,35	0,85	5,60
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,82			0,84	0,73	0,97	4,41
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,61			0,58	0,35	0,81	6,08
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	0,93			0,98	0,93	1,00	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,93			0,99	0,93	1,00	1,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,93			0,98	0,91	1,00	2,93
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,86			0,92	0,80	1,00	3,57
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,12	0,29	0,06	0,18	0,05	0,27	7,95
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,16			0,19	0,10	0,25	6,54
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,92			0,85	0,75	0,92	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,00	0,00	0,07	0,00	0,17	7,43

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,28	0,10	0,06	0,19	0,07	0,41	4,04
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,01	0,02	0,01	0,04	0,00	0,07	9,11
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,24			0,28	0,09	0,36	5,02
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,25			0,23	0,05	0,36	4,15
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,07	0,05	0,01	0,08	0,01	0,15	7,12
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	1,00	1,00	1,00	0,94	0,84	1,00	10,00
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,99			0,96	0,88	0,99	10,00
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,10			0,10	0,04	0,17	5,82
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,08	0,02	0,21	8,04
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,18	0,09	0,00	0,08	0,00	0,18	5,09
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,87			0,87	0,81	0,98	4,31
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,70	0,67	0,77	0,74	0,70	0,86	4,72
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,58	0,55	0,33	0,33	0,10	0,58	1,64
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,15	0,13	0,02	0,18	0,11	0,30	5,79
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,34			0,32	0,23	0,43	4,87
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,38			0,34	0,10	0,43	2,45
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,44			0,41	0,28	0,60	5,46

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,96			0,98	0,90	1,00	6,71
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,93	0,91	0,90	0,87	0,79	0,95	8,82
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,82	0,55	1,00	0,89	0,79	0,96	6,46
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,46	0,46	0,45	0,41	0,29	0,56	5,12
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,35	0,25	0,25	0,33	0,18	0,64	4,53
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,97	1,00	1,00	0,95	0,83	1,00	8,58
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,94	0,88		0,89	0,77	0,96	8,98
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,51	0,51		0,45	0,33	0,55	2,25
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,52	0,44		0,41	0,21	0,52	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,92	0,98	0,98	0,97	0,50	1,00	8,62
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,92	1,00	0,98	0,97	0,50	1,00	8,62
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,84	0,83	0,90	0,79	0,72	0,91	7,21
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,95			0,96	0,92	1,00	4,20
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	1,00	0,94	0,96	0,95	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,98	0,97	0,98	0,95	0,86	1,00	8,60

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,98	0,89	0,94	0,94	0,88	0,99	9,57
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,20	0,28	0,24	0,16	0,11	0,21	7,16
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,82			0,84	0,75	0,94	4,40
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,88			0,88	0,86	0,98	2,86
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,96	0,97	0,98	0,97	0,88	1,00	6,89
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,94	0,95	1,00	0,98	0,88	1,00	5,24
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,94	0,95	1,00	0,97	0,88	1,00	5,32
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,95	0,92	0,98	0,90	0,71	1,00	8,34
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,92	0,98	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,84			0,88	0,81	1,00	2,37
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,94	0,92	0,98	0,92	0,73	1,00	7,94
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,82			0,82	0,74	0,89	5,45

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

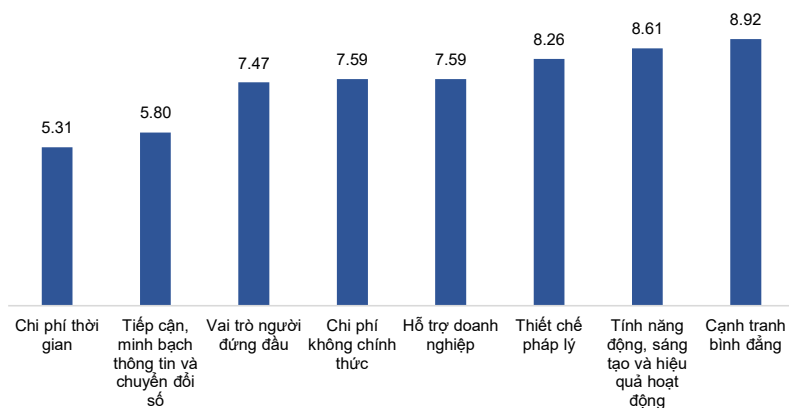
Chưa Tốt

SỞ TƯ PHÁP

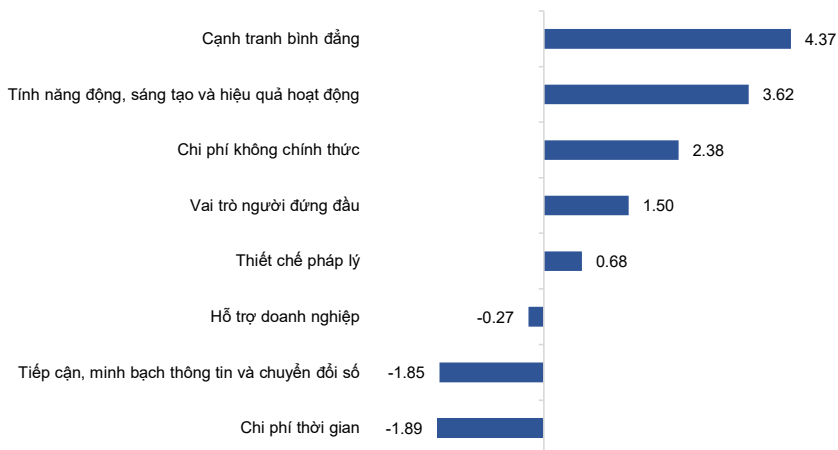
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	44,43	64,85	72,09
Xếp hạng	18	8	3

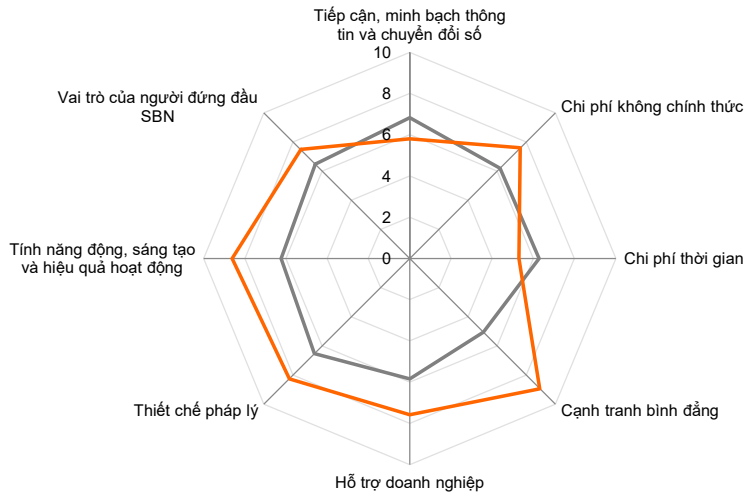
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



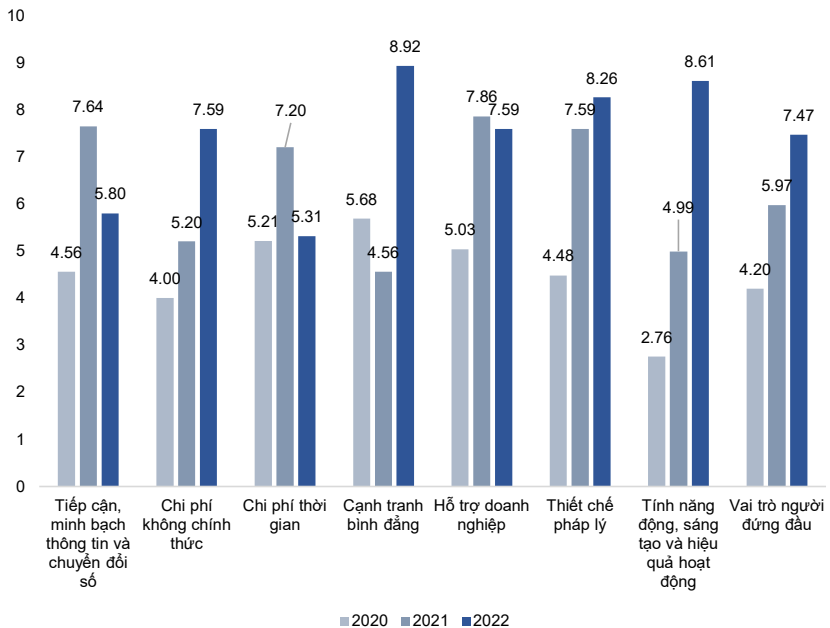
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,93	0,80	0,78	0,96	0,93	0,98	8,28
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,90	0,74	0,71	0,92	0,86	0,99	7,92
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,69	0,45	0,54	0,62	0,35	0,85	7,63
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	#N/A			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,97			0,84	0,73	0,97	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,39			0,58	0,35	0,81	1,88
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,93			0,99	0,93	1,00	1,60
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,93			0,98	0,91	1,00	3,40
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,80			0,92	0,80	1,00	1,00
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,05	0,29	0,21	0,18	0,05	0,27	9,64
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,15			0,19	0,10	0,25	6,91
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,85			0,85	0,75	0,92	6,09
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,00	0,03	0,07	0,07	0,00	0,17	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,11	0,19	0,15	0,19	0,07	0,41	8,08
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,05	0,04	0,01	0,04	0,00	0,07	5,30
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,09			0,28	0,09	0,36	10,00
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,20			0,23	0,05	0,36	5,62
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,05	0,07	0,10	0,08	0,01	0,15	7,62
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,94	1,00	0,98	0,94	0,84	1,00	6,57
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,95			0,96	0,88	0,99	6,47
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,17			0,10	0,04	0,17	1,09
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,20			0,08	0,02	0,21	1,45
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,09	0,33	0,08	0,00	0,18	10,00
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,98			0,87	0,81	0,98	10,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,81	0,66	0,76	0,74	0,70	0,86	8,26
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,17	0,22	0,62	0,33	0,10	0,58	8,84
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,12	0,25	0,16	0,18	0,11	0,30	6,92
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,23			0,32	0,23	0,43	9,84
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,10			0,34	0,10	0,43	10,00
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,60			0,41	0,28	0,60	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	1,00			0,98	0,90	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,85	0,86	0,79	0,87	0,79	0,95	5,04
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,90	0,81	0,88	0,89	0,79	0,96	8,11
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,44	0,48	0,23	0,41	0,29	0,56	4,83
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,55	0,29	0,33	0,33	0,18	0,64	8,40
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,95	1,00	0,92	0,95	0,83	1,00	7,30
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,90	0,89		0,89	0,77	0,96	7,31
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,34	0,31		0,45	0,33	0,55	7,98
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,21	0,32		0,41	0,21	0,52	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,50	0,92	0,91	0,97	0,50	1,00	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,50	0,98	0,92	0,97	0,50	1,00	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phân ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,87	0,81	0,76	0,79	0,72	0,91	8,13
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,98			0,96	0,92	1,00	7,37
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,98	0,93	0,89	0,95	0,86	1,00	8,76
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,96	0,93	0,89	0,95	0,86	1,00	7,48

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,96	0,88	0,92	0,94	0,88	0,99	8,63
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,13	0,36	0,25	0,16	0,11	0,21	9,64
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,91			0,84	0,75	0,94	8,76
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,95			0,88	0,86	0,98	8,41
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,98	1,00	0,94	0,97	0,88	1,00	8,54
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,96	0,95	0,96	0,98	0,88	1,00	7,02
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,95	0,94	0,97	0,88	1,00	7,07
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,97	0,93	0,92	0,90	0,71	1,00	8,95
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	0,97	1,00	0,94	0,99	0,97	1,00	6,52
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,89			0,88	0,81	1,00	4,70
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,90	0,93	0,92	0,92	0,73	1,00	6,83
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,87			0,82	0,74	0,89	8,51

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

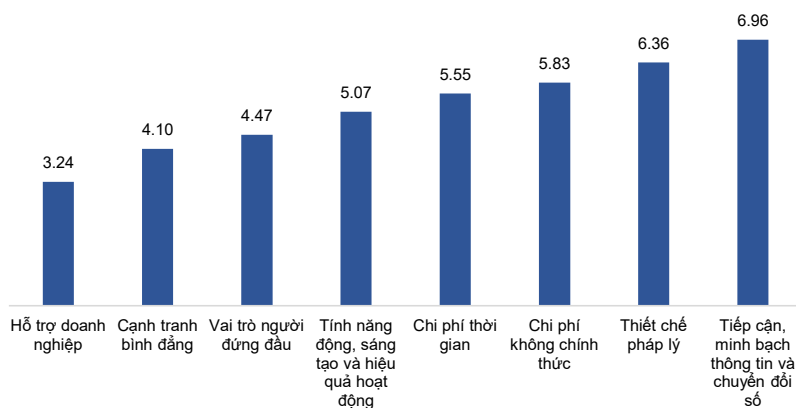
Chưa Tốt

SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

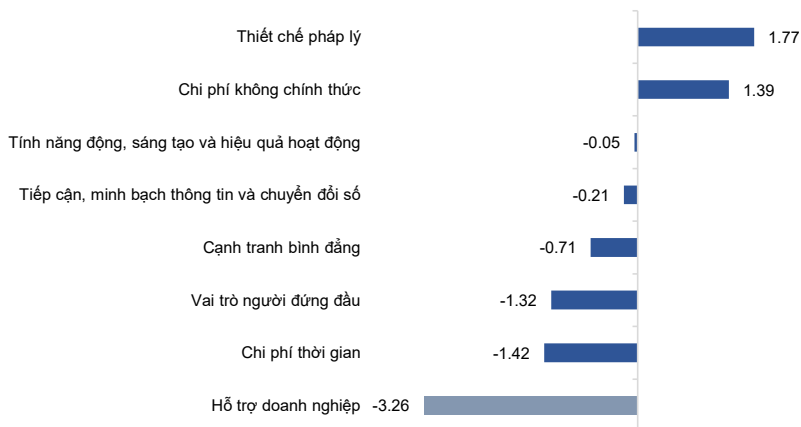
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	61,71	59,02	51,25
Xếp hạng	8	16	17

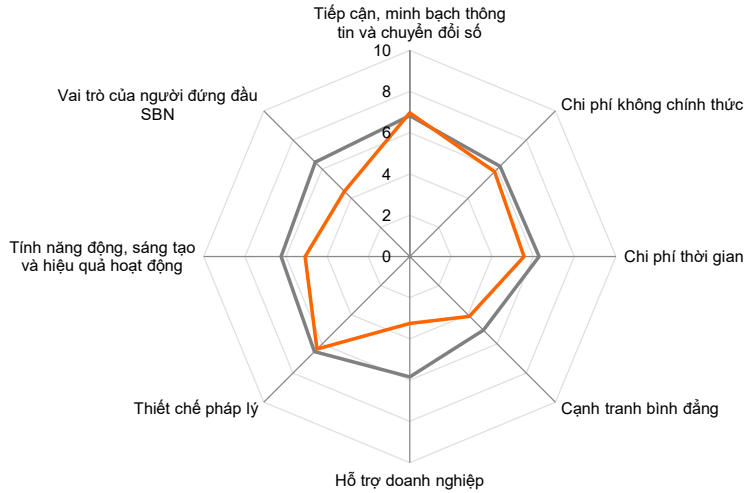
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



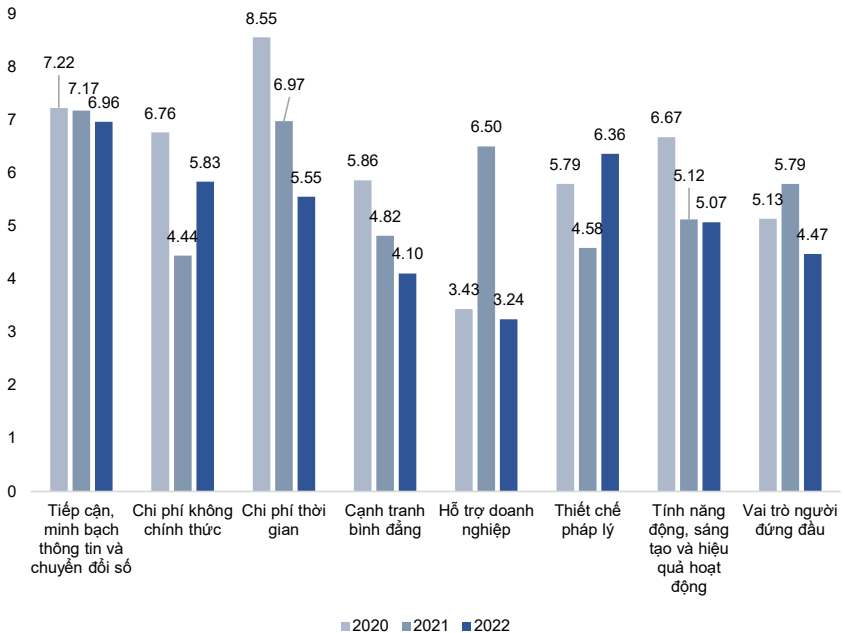
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,95	0,80	0,79	0,96	0,93	0,98	9,02
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,93	0,68	0,68	0,92	0,86	0,99	8,65
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,59	0,33	0,47	0,62	0,35	0,85	6,13
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,75			0,84	0,73	0,97	1,85
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,69			0,58	0,35	0,81	7,63
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,94			0,92	0,80	1,00	7,27
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,19	0,35	0,12	0,18	0,05	0,27	6,37
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,22			0,19	0,10	0,25	3,24
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,82			0,85	0,75	0,92	4,93
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,09	0,07	0,04	0,07	0,00	0,17	5,30

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,19	0,17	0,12	0,19	0,07	0,41	6,18
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,05	0,01	0,04	0,00	0,07	7,30
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,26			0,28	0,09	0,36	4,25
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,21			0,23	0,05	0,36	5,26
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,12	0,09	0,04	0,08	0,01	0,15	4,84
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,87	1,00	1,00	0,94	0,84	1,00	2,62
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,96			0,96	0,88	0,99	7,32
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,10			0,10	0,04	0,17	5,51
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,08	0,02	0,21	8,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,18	0,10	0,25	0,08	0,00	0,18	5,24
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,88			0,87	0,81	0,98	4,74
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,70	0,72	0,72	0,74	0,70	0,86	4,81
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,60	0,27	0,33	0,10	0,58	3,01
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,19	0,22	0,16	0,18	0,11	0,30	4,51
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,31			0,32	0,23	0,43	6,20
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,43			0,34	0,10	0,43	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,28			0,41	0,28	0,60	1,01

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,90			0,98	0,90	1,00	1,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,79	0,87	0,78	0,87	0,79	0,95	2,68
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cải thiện nhiều	T	0,83	0,80	0,67	0,89	0,79	0,96	6,59
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,42	0,41	0,38	0,41	0,29	0,56	4,41
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,18	0,21	0,25	0,33	0,18	0,64	1,41
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,89	1,00	0,86	0,95	0,83	1,00	4,21
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,81	0,83		0,89	0,77	0,96	3,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,43	0,45		0,45	0,33	0,55	5,12
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,39	0,41		0,41	0,21	0,52	4,74
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,94	0,97	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,96	0,96	0,97	0,50	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,82	0,78	0,81	0,79	0,72	0,91	6,39
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,94			0,96	0,92	1,00	3,71
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,89	0,92	0,93	0,95	0,86	1,00	2,80
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,91	0,92	0,93	0,95	0,86	1,00	4,44

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,90	0,92	0,95	0,94	0,88	0,99	5,36
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,19	0,29	0,21	0,16	0,11	0,21	7,45
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,84			0,84	0,75	0,94	5,36
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,90			0,88	0,86	0,98	4,42
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,99	0,97	0,93	0,97	0,88	1,00	8,98
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,97	0,97	0,96	0,98	0,88	1,00	7,96
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,93	0,93	0,97	0,88	1,00	6,99
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,71	0,92	0,96	0,90	0,71	1,00	1,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,96	0,91	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,86			0,88	0,81	1,00	3,19
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,94	0,95	0,95	0,92	0,73	1,00	8,17
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,76			0,82	0,74	0,89	2,27

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

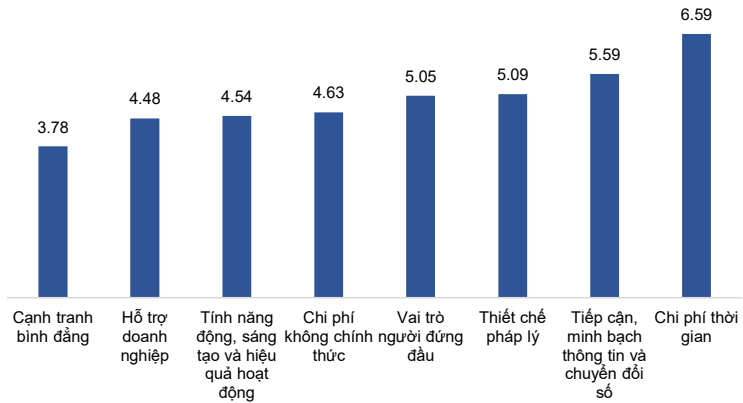
Chưa Tốt

SỞ XÂY DỰNG

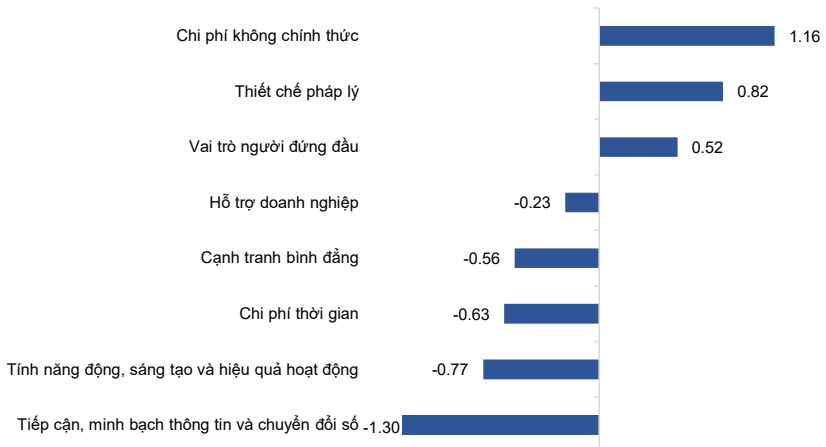
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	40,40	52,10	50,96
Xếp hạng	20	19	18

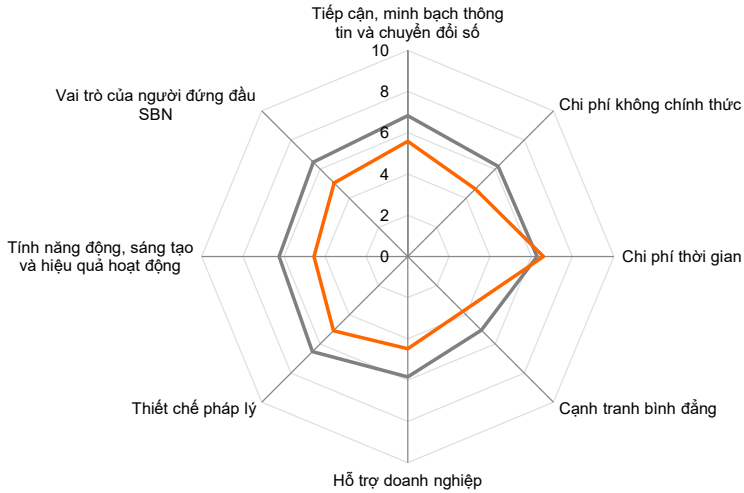
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



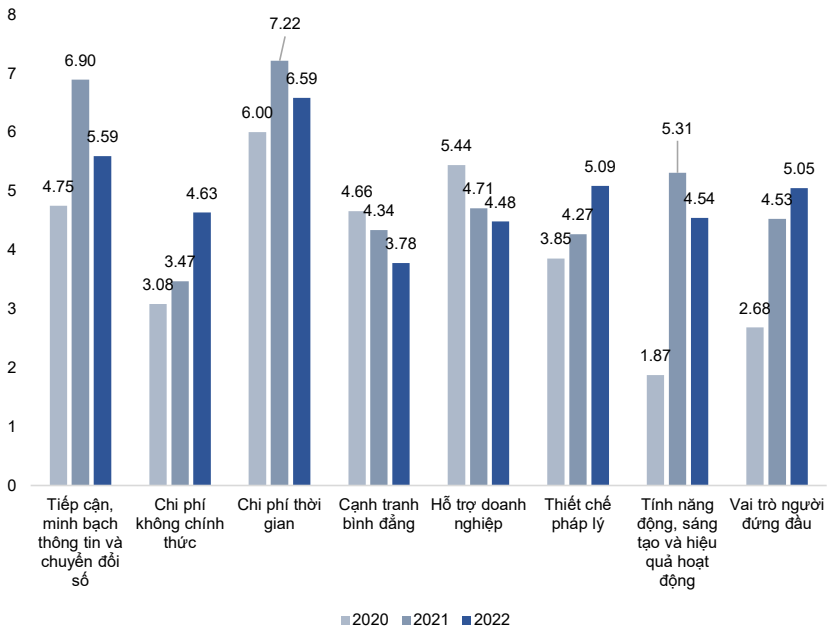
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,97	0,78	0,75	0,96	0,93	0,98	9,58
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,91	0,68	0,63	0,92	0,86	0,99	8,20
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,56	0,33	0,53	0,62	0,35	0,85	5,53
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,84			0,84	0,73	0,97	5,08
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,36			0,58	0,35	0,81	1,18
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,99	0,93	1,00	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00			0,98	0,91	1,00	10,00
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,91			0,92	0,80	1,00	6,09
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,25	0,33	0,22	0,18	0,05	0,27	4,96
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,22			0,19	0,10	0,25	2,88
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,81			0,85	0,75	0,92	4,28
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,05	0,04	0,06	0,07	0,00	0,17	7,05

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,26	0,24	0,24	0,19	0,07	0,41	4,42
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,07	0,09	0,06	0,04	0,00	0,07	3,54
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,25			0,28	0,09	0,36	4,47
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,30			0,23	0,05	0,36	2,55
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,09	0,06	0,02	0,08	0,01	0,15	6,14
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,95	0,97	0,95	0,94	0,84	1,00	6,91
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,94			0,96	0,88	0,99	6,02
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,09			0,10	0,04	0,17	6,34
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,06			0,08	0,02	0,21	8,24
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,03	0,07	0,18	0,08	0,00	0,18	9,07
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,85			0,87	0,81	0,98	3,09
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,74	0,64	0,71	0,74	0,70	0,86	6,15
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,43	0,38	0,22	0,33	0,10	0,58	4,15
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,23	0,24	0,26	0,18	0,11	0,30	3,29
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,39			0,32	0,23	0,43	2,45
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,32			0,34	0,10	0,43	3,93
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,28			0,41	0,28	0,60	1,10

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,95			0,98	0,90	1,00	5,72
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,80	0,88	0,91	0,87	0,79	0,95	3,10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,91	0,79	0,88	0,89	0,79	0,96	8,16
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,42	0,33	0,25	0,41	0,29	0,56	4,37
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,19	0,25	0,19	0,33	0,18	0,64	1,56
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,96	0,93	0,97	0,95	0,83	1,00	7,65
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,87	0,82		0,89	0,77	0,96	5,82
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,52	0,40		0,45	0,33	0,55	1,93
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,50	0,34		0,41	0,21	0,52	1,46
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	0,94	0,89	0,93	0,97	0,50	1,00	8,84
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,97	0,93	0,94	0,97	0,50	1,00	9,42
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phân ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,74	0,72	0,75	0,79	0,72	0,91	3,38
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,94			0,96	0,92	1,00	3,57
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,92	0,94	0,87	0,95	0,86	1,00	5,15
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,91	0,93	0,87	0,95	0,86	1,00	4,55

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,91	0,89	0,81	0,94	0,88	0,99	6,21
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,21	0,32	0,27	0,16	0,11	0,21	6,99
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,80			0,84	0,75	0,94	3,02
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,86			0,88	0,86	0,98	1,57
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	0,96	0,93	0,97	0,88	1,00	7,97
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,96	0,95	0,93	0,98	0,88	1,00	7,24
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,93	0,93	0,92	0,97	0,88	1,00	4,67
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,83	0,92	0,89	0,90	0,71	1,00	4,52
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,95	0,93	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng những nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,81			0,88	0,81	1,00	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,92	0,92	0,91	0,92	0,73	1,00	7,28
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,80			0,82	0,74	0,89	4,73

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

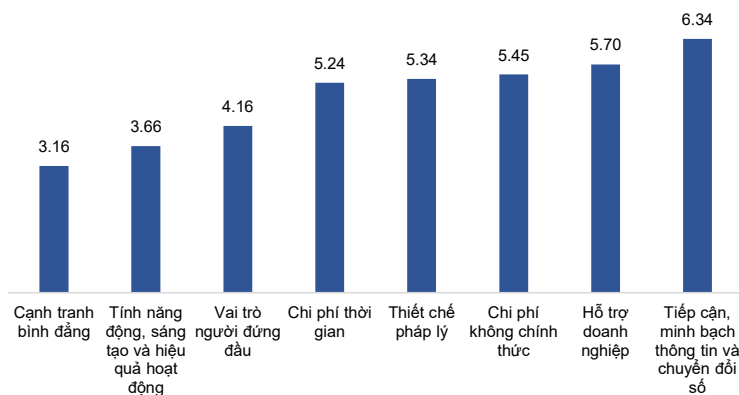
Chưa Tốt

SỞ Y TẾ

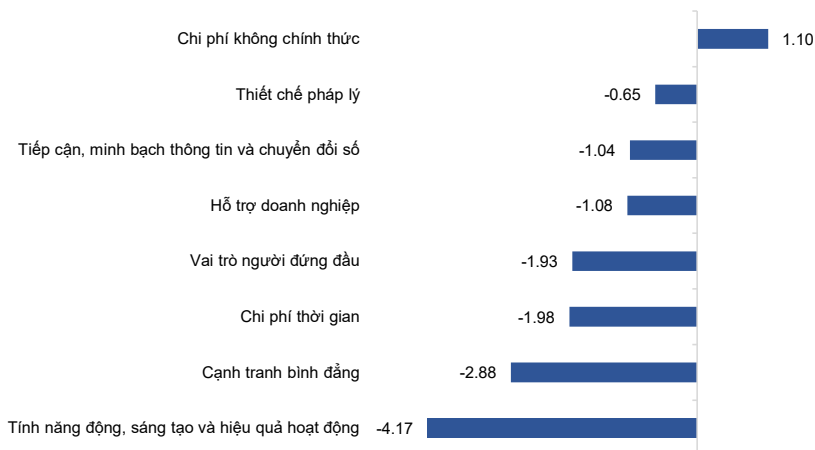
1. Điểm số và xếp hạng DDCI 2020-2022

Năm	2020	2021	2022
Điểm số DDCI	60,55	64,65	49,45
Xếp hạng	10	9	19

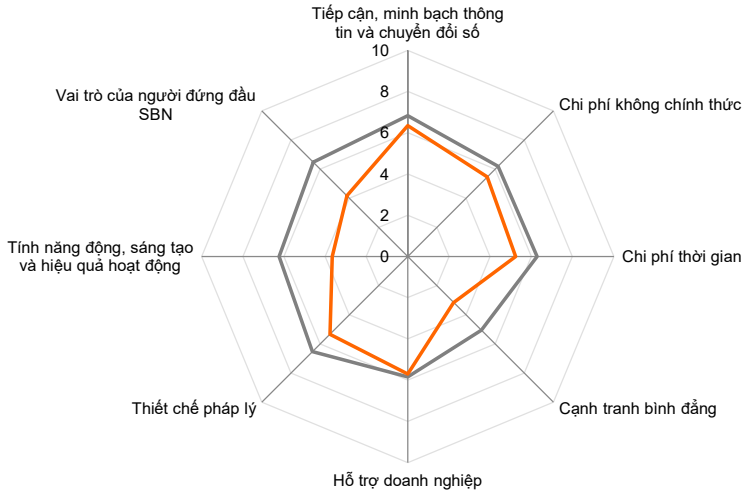
2. Kết quả 8 chỉ số thành phần DDCI 2022



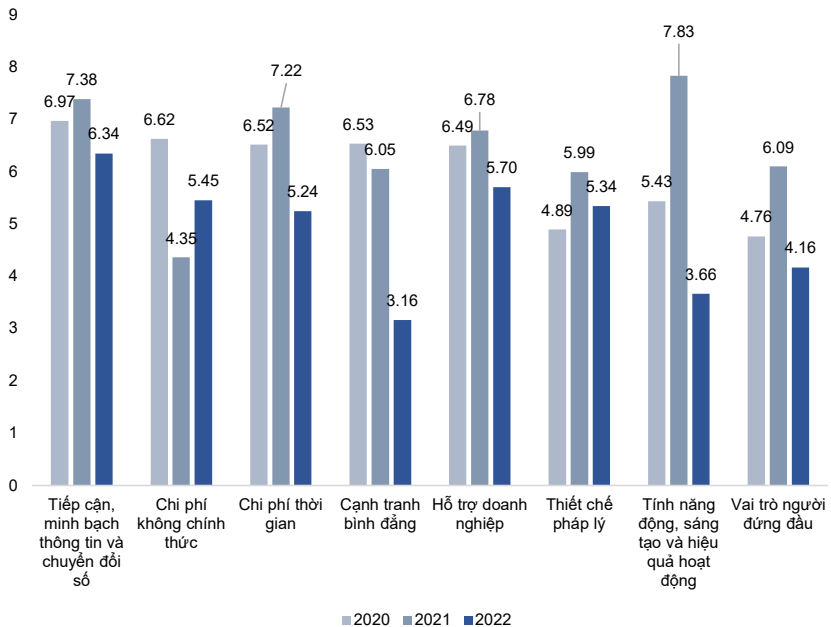
3. Sự thay đổi điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với năm 2021



4. So sánh điểm số chỉ số thành phần năm 2022 so với điểm trung vị 2022



5. Kết quả 8 chỉ số thành phần giai đoạn 2020-2022



6. Điểm chi tiết các chỉ tiêu

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số									
1	Mức độ tiếp cận thông tin	T	0,93	0,78	0,79	0,96	0,93	0,98	8,30
2	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu SBN cung cấp	T	0,86	0,75	0,75	0,92	0,86	0,99	6,82
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,59	0,39	0,60	0,62	0,35	0,85	6,11
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "SBN phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đầu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ"	T	1,00			1,00	1,00	1,00	#N/A
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của sở, ban, ngành	T	0,82			0,84	0,73	0,97	4,33
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,68			0,58	0,35	0,81	7,52
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00			0,98	0,93	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,97			0,99	0,93	1,00	5,80
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	0,93			0,98	0,91	1,00	3,40
10	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	0,90			0,92	0,80	1,00	5,34
Chi phí không chính thức									
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại SBN	N	0,25	0,36	0,13	0,18	0,05	0,27	4,85
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng "Chỉ có những doanh nghiệp có 'quan hệ' hoặc chi 'hoa hồng' cho cán bộ của SBN mới có thể thắng thầu"	N	0,16			0,19	0,10	0,25	6,38
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính tại SBN	T	0,85			0,85	0,75	0,92	6,23
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi khi làm thủ tục hành chính	N	0,17	0,08	0,01	0,07	0,00	0,17	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,16	0,23	0,17	0,19	0,07	0,41	6,88
16	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ của SBN	N	0,03	0,03	0,03	0,04	0,00	0,07	7,67
Chi phí thời gian									
17	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	0,33			0,28	0,09	0,36	1,80
18	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	0,18			0,23	0,05	0,36	6,11
19	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,06	0,08	0,04	0,08	0,01	0,15	7,38
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mục	T	0,88	0,93	0,98	0,94	0,84	1,00	2,93
21	Mức độ chủ động phối hợp giải quyết công việc liên ngành giữa các sở, ban, ngành	T	0,94			0,96	0,88	0,99	5,62
22	Số lần thanh kiểm tra riêng	N	0,17			0,10	0,04	0,17	1,00
23	Thời gian thanh kiểm tra riêng	N	0,05			0,08	0,02	0,21	8,39
24	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,06	0,02	0,03	0,08	0,00	0,18	8,41
Cạnh tranh bình đẳng									
25	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	0,83			0,87	0,81	0,98	2,33
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,76	0,74	0,74	0,74	0,70	0,86	6,56
27	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,35	0,33	0,35	0,33	0,10	0,58	5,67
28	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ thuộc SBN	N	0,30	0,12	0,15	0,18	0,11	0,30	1,00
29	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,38			0,32	0,23	0,43	2,88
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc SBN dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	0,41			0,34	0,10	0,43	1,55
Hỗ trợ doanh nghiệp									
31	Mức độ doanh nghiệp được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN	T	0,43			0,41	0,28	0,60	5,25

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
32	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để được tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN là dễ dàng	T	0,98			0,98	0,90	1,00	8,16
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất	T	0,90	0,93	0,93	0,87	0,79	0,95	7,53
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của SBN đã có cái thiện nhiều	T	0,88	0,87	0,90	0,89	0,79	0,96	7,62
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,40	0,43	0,33	0,41	0,29	0,56	4,11
36	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN	T	0,23	0,17	0,26	0,33	0,18	0,64	2,32
37	Chất lượng của hoạt động đối thoại của SBN	T	0,96	1,00	0,98	0,95	0,83	1,00	7,65
Thiết chế pháp lý									
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,77	0,88		0,89	0,77	0,96	1,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,49	0,38		0,45	0,33	0,55	3,13
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,41	0,44		0,41	0,21	0,52	4,30
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	T	1,00	0,93	0,93	0,97	0,50	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,90	0,97	0,94	0,97	0,50	1,00	8,20
43	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của SBN làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,82	0,78	0,74	0,79	0,72	0,91	6,47
Tinh năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động									
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định SBN đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư, hoạt động hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh	T	0,94			0,96	0,92	1,00	3,14
45	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN	T	0,89	0,96	0,90	0,95	0,86	1,00	2,91
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh	T	0,87	0,97	0,95	0,95	0,86	1,00	2,03

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm năm 2022	Điểm năm 2021	Điểm năm 2020	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh	T	0,89	0,97	0,90	0,94	0,88	0,99	4,79
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,14	0,26	0,29	0,16	0,11	0,21	9,17
49	Mức độ hài lòng đối với công thông tin điện tử	T	0,75			0,84	0,75	0,94	1,00
50	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ về thực hiện thủ tục hành chính	T	0,87			0,88	0,86	0,98	2,02
Vai trò của người đứng đầu SBN									
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,96	0,99	0,94	0,97	0,88	1,00	7,27
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN đề cao công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	T	0,98	0,96	0,96	0,98	0,88	1,00	8,16
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,98	0,97	0,94	0,97	0,88	1,00	8,19
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0,87	0,96	0,90	0,90	0,71	1,00	5,89
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	T	1,00	0,97	0,94	0,99	0,97	1,00	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của SBN đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của SBN	T	0,84			0,88	0,81	1,00	2,31
57	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo SBN sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	T	0,82	0,96	0,92	0,92	0,73	1,00	4,00
58	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu SBN	T	0,74			0,82	0,74	0,89	1,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Phân loại Điểm năm 2022:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt



DDCI QUẢNG NINH
2022